



# PHẬT VIỆT

**TỔNG QUAN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
CÓ CHUYÊN NGÀNH PHẬT GIÁO TẠI NHẬT BẢN**

tr. 24

**PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN**



# PHẬT VIỆT

Văn phòng tòa soạn chùa Việt Nam  
☎ 046-281-4226

☎ 243-0307  
Kanagawaken Aikogun Aikawamachi Hanbara 4889-1



Chủ biên:

**ĐĐ. Thích Nhuận Ân**

Phó biên:

**SC. Thích Tâm Trí**

**SC. Thích Nữ Giới Bảo**

Biên tập:

**ĐĐ. Thích Pháp Nhơn**

**ĐĐ. Thích Tường Nghiêm**

**ĐĐ. Thích Châu Viên**

**SC. Thích Nữ Hiền Nhiên**

Bài viết gửi về:

phatgiaovietnamtainhatban@gmail.com

## NỘI DUNG

- ◆ Lời nói đầu trang 01
- ◆ Người Nhật và đạo Phật - HT. Thích Như Điển 03
- ◆ Tâm tình - HT. Thích Minh Tâm 12
- ◆ Thường trong vô thường - Thích Châu Nghĩa 13
- ◆ Triết Lý lý Nhân Quả Quả  
trong Quan Niệm Sống của Người Việt Xưa và Nay - Nhuận Ân 14
- ◆ Cảm nghĩ với Tăng Ni trẻ tại Nhật - Thích Nữ Giới Châu 21
- ◆ Tổng quan các trường đại học  
có chuyên ngành Phật giáo tại Nhật bản - Pháp Nhơn 24
- ◆ Quán sát - Thích Tường Nghiêm 30
- ◆ Hiểu đúng “Chữ Khổ” trong Phật giáo - Thích Châu Viên 34
- ◆ Trà Vĩ đồng Thiên Vĩ  
trong Trà Đạo của người Nhật - Chế Thị Công Phúc 39
- ◆ Thực hành sự Từ Bi trên tinh thần Vô Ngã - Hiền Nhiên 45
- ◆ Bảo tồn truyền thống Phật giáo Việt Nam - Thích Phước Nguyên 49
- ◆ Ngược gió trời Tây - Thích Nữ Giới Bảo 54
- ◆ Phật giáo trong đời sống hiện đại - Thích Nguyên Tạng (dịch) 57
- ◆ An cư Kiết hạ trên xứ Phù Tang - Thiện Hạnh 68
- ◆ Lặng - Giác Minh Luật 71
- ◆ Quý tộc trong Phật giáo nghĩa là gì? (tt) - Pháp Hiền cư sỹ 73
- ◆ Dòng Mê chảy về đâu - Thích Pháp Tịnh 80
- ◆ Lá thư gửi đến ngài Thái Hư Đại Sư - Thích Phổ Chiếu 81
- ◆ Những ngày ở trung tâm thiền Pa Auk - Myanmar - Tường Vĩ 86
- ◆ Cửa Không - Thích Pháp Trí 90
- ◆ Sự tương đồng trong cách giáo dục hành động và lời nói giữa  
Phật và Nho đến tư tưởng Phật - Nho Nhất Trí được đề cập trong  
thơ kệ của Hương Hải thiền sư thế kỷ XVII - Thích Thánh Hiền 91
- ◆ Con đường hạnh phúc - Diệu Châu 98
- ◆ Tự Viện - Đạo Tràng Phật giáo Việt Nam tại Nhật Bản 102

# Lời nói đầu

Trong những năm gần đây, cộng đồng người Việt nói chung và Phật tử người Việt tại Nhật Bản nói riêng đã gia tăng rất đáng kể. Với một cộng đồng to lớn, trải qua chuỗi dài những năm tháng mưu sinh kiếm tìm đời sống vật chất trong một xã hội công nghiệp phát triển, thì đời sống tâm linh, chỗ dựa tinh thần cho cộng đồng người Việt nơi đất khách quê người là một nhu cầu cần thiết. Những giá trị tinh thần thiêng liêng ấy không đâu khác hơn, đó là sự hiện diện của những ngôi chùa mang đậm dấu ấn quê hương và hình ảnh của chư Tăng Ni Việt Nam nơi xứ người.

Thế nhưng, số lượng Tăng Ni Việt Nam tại Nhật Bản còn rất ít ỏi, chùa Việt lại càng thưa thớt. Trong hoàn cảnh ấy, hơn bao giờ hết, những Tăng Ni hiện đang du học và hành đạo tại Nhật Bản với bao nhiệt huyết đã và đang từng bước dần thân phụng sự cho Phật giáo và cộng đồng người Việt nơi xứ Phù Tang. Tinh thần hòa hợp luôn là phương châm và mục đích hướng đến của chư Tăng Ni và Phật tử. Sự hòa hợp của đoàn thể Tăng già trong một năm qua đã được thể hiện rõ nét qua các Phật sự chung như bố tát định kỳ, an cư kiết hạ, thăm viếng lẫn nhau và điển hình nhất là cùng nhau thực hiện tập san Phật Việt, ấn hành mỗi năm một số.

Được sự quan tâm và khích lệ tinh thần cao quý của chư tôn đức trưởng thượng trong và ngoài nước, tập san Phật Việt số đầu tiên đã được ra mắt vào cuối năm 2018. Số đầu tiên của tập san đã mang đến cho độc giả nhiều cung bậc cảm xúc, nhiều niềm vui

hạnh phúc vỡ òa khi cầm trên tay ấn phẩm không những phong phú về nội dung mà còn đẹp về hình thức trình bày, công phu và tỉ mỉ. Tiếp nối những thành tựu ấy, tập thể chư Tăng Ni trong Ban Biên Tập tiếp tục thực hiện tập san Phật Việt số 2.

Trong số này, Ban Biên Tập đã nhận được rất nhiều bài viết từ các nơi gửi về. Nội dung và thể loại bài viết rất phong phú và đa dạng. Qua đó phần nào chuyển tải được những lời dạy của Đức Phật, những giáo lý từ căn bản cho đến chuyên sâu của Phật giáo. Ngoài ra, nội dung các bài viết còn giới thiệu đến quý độc giả về những sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam và cộng đồng người Việt nơi xứ sở hoa anh đào này.

Qua đây, chúng con kính niệm ân đến chư tôn đức Tăng Ni, kính tri ân quý tác giả trong và ngoài nước đã gửi bài đóng góp cho tập san kỳ này. Đặc biệt, chúng tôi kính cảm niệm công đức của quý ân nhân Phật tử, quý mạnh thường quân đã phát tâm cúng dường cho việc ấn hành tập san. Những đóng góp âm thầm ấy chính là món quà Xuân gửi đến quý độc giả trong những ngày Xuân về Tết đến. Tập san Phật Việt số 2 được ấn hành vào cuối năm 2019 và cũng là thời điểm Tết Dương lịch 2020, Tết Canh Tý đang đến gần, nơi nơi rộn ràng hân hoan chuẩn bị đón mừng xuân mới. Nhân dịp này, thay mặt Ban Biên Tập, chúng con kính chúc chư tôn đức Tăng Ni phước trí trang nghiêm, đạo thọ miên trường. Kính chúc quý nam nữ Phật tử, quý ân nhân mạnh thường quân, quý tác giả và độc giả xa gần một năm mới vô lượng an vui, vô lượng phước đức và trí tuệ.

Ban Biên Tập





# Người Nhật với đạo Phật

HT. Thích Như Điển

**Đ**ạo Phật ở Nhật ngày nay khác với đạo Phật ngày xưa rất nhiều. Đa phần người trẻ Nhật Bản ngày nay bị ảnh hưởng bởi văn hóa của Âu Mỹ không ít; nên họ cũng ít quan tâm đến tôn giáo nói chung và đạo Phật nói riêng. Họ không phủ nhận tôn giáo. Vì tất cả người Nhật đều biết rằng: Từ nền văn hóa cổ đại của Nhật Bản kéo dài đến văn minh hiện đại cơ giới ngày nay, người Nhật không thể thiếu Phật giáo được. Thời xưa từ vua quan đến thứ dân họ đều tin theo Thần đạo và Phật đạo, rồi Thần Phật phân ly (1868) thời

vua Minh Trị (Meiji), nước Nhật nói chung và người Nhật nói riêng là một dân tộc rất ưa chuộng về đạo đức và đời sống tâm linh.

Ngày nay có nhiều người nói rằng: Khi sinh con ra, người Nhật hay mang đến Thần Xã để lễ bái nguyện cầu; khi lớn lên, được nuôi dưỡng trong một môi trường truyền thống, đến khi dựng vợ gả chồng, họ cử hành hôn lễ tại nhà thờ giống như các tín hữu Thiên Chúa giáo. Lúc bệnh họ vào nhà thương và khi chết hầu như trên 90% hũ cốt đều chôn trong các vườn chùa. Vậy, nếu

hỏi rằng: Dân tộc nào trên thế giới này theo nhiều đạo nhất, thì phải trả lời là Nhật Bản. Vì từ khi sinh ra cho đến khi chết đi mỗi người Nhật đều tôn thờ nhiều đạo khác nhau như vậy.

Có lần tôi hỏi một bạn trẻ người Nhật rằng:

- Bạn theo tôn giáo nào?
- Tôi không cần đến tôn giáo nào cả!
- Như vậy bạn chẳng bao giờ bệnh?
- Có chứ!
- Lúc bệnh bạn cần làm gì?
- Phải đi nhà thương.
- Đấy! đấy! Tôn giáo chính là chỗ cho bạn nương thân khi cơ nhỡ đấy! Bây giờ bạn đang mạnh khỏe hỏi có cần nhà thương không,

thì chắc rằng bạn sẽ trả lời rằng không; nhưng có chắc gì suốt cả một cuộc đời của bạn, bạn không cần đến thuốc men và bác sĩ. Giáo lý của đạo Phật chính là những chất liệu dưỡng sinh rất đặc biệt, có thể chữa lành mọi căn bệnh của sự khổ. Còn chư Tăng Ni chính là những vị bác sĩ tâm linh biết lắng nghe sự đau khổ của bạn và chỉ cho bạn con đường thoát khổ, như Đức Phật đã từng dạy thuở xưa; còn chùa viện là những nhà thương; nơi giúp cho bạn trong những lúc khốn cùng như vậy.

Sau khi nghe tôi giải thích như thế, người bạn Nhật tỏ vẻ đồng ý; thế là từ đó về sau chúng tôi có nhiều cơ hội để trao đổi với nhau về nền tảng của giáo lý Phật giáo. Đạo Phật không có cơ quan truyền giáo và cũng không dụ ai theo mình, nếu ai muốn hiểu và thực hành giáo pháp của đạo Phật thì đến chùa và tìm hiểu nơi sách vở hay quý Thầy và hầu như trên thế giới này, Phật giáo không có những cơ quan truyền giáo như những tôn giáo khác. Đức Phật ngày xưa khi muốn độ cho một người nào, Ngài hay chỉ rõ căn nguyên của sự việc vì sao phải như vậy, khi người đối diện hiểu rõ tại sao rồi, thì người ấy tự động xin quy y với Ngài và bỏ việc ác, làm việc lành, trở thành một người Phật Tử chân chính. Nó đơn giản và tự nhiên như vậy; nên đạo



Phật luôn ở tại lòng người, không tìm kiếm đâu xa cả.

Tuy nhiên, muốn hiểu về một dân tộc, không thể không tìm đến lịch sử của nó. Ngày xưa việc tìm kiếm khó khăn và phải cần thời gian; nhưng bây giờ nhờ có khoa học tiến bộ với máy móc tối tân; chỉ cần bấm nút lên là mọi việc đều hiện cả trên màn ảnh. Người muốn tìm kiếm, chỉ cần vào những trang nhà cần thiết, thế rồi ta sẽ có một dữ liệu tương đối dồi dào. Tôi năm nay ở vào tuổi cuối đời, có được những niềm vui này khi cần đến Internet và xin cảm ơn những người đã phát minh ra nó. Dĩ nhiên Tự điển Toàn thư Mở (Wikipedia) này có rất nhiều ngôn ngữ khác nhau và cũng chỉ nên tin vào đó một cách tương đối, không nên tin tuyệt đối vào đây. Tuy rằng những nhà nghiên cứu đã đăng tải bài vở lên đây cũng đã có nhiều sự thận trọng cần thiết. Ngôn ngữ tôi cần cho lần này bằng tiếng Đức.

Chúng ta có thể chia Phật giáo Nhật Bản chia ra làm 5 thời kỳ như sau:

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Phật giáo mới được truyền vào Nhật Bản cho đến cuối thời Nara (thế kỷ thứ 6 đến năm 784). Thời gian này mọi sự giáo dục đều lấy Phật giáo làm căn bản như là quốc giáo và có đến 6 tông phái thời Nara.

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ Heian (Bình An) (từ năm 794 đến năm 1185); thời kỳ này là thời kỳ thăng

hoa của Chơn Ngôn và Thiên Thai.

Thời kỳ thứ ba là thời Trung Cổ của Nhật Bản từ năm 1185 đến năm 1600. Thời kỳ này có nhiều tông phái mới xuất hiện.

Thời kỳ thứ tư là thời kỳ Tokugawa (Đức Xuyên) từ năm 1600 đến năm 1868. Thời kỳ này Phật giáo bị kiểm soát chặt chẽ và chế độ Dân Gia đã bắt đầu phát triển.

Thời kỳ thứ năm kể từ năm 1868 đến nay. Đây là thời kỳ phân ly giữa Thần đạo và Phật giáo. Thời kỳ này cũng sản sinh ra nhiều nhóm khác nhau; ở thời này những tôn tượng của Phật Giáo cũng như hình ảnh và xá lợi cùng với nhiều tu sĩ Phật giáo bị đốt cháy trong các đền thờ của Thần đạo, còn những ngôi chùa Phật giáo thì từ chối thờ những vị Thần, để cuối cùng Thần đạo trở thành một tôn giáo của quốc gia. Do vậy mà mãi cho đến ngày nay vẫn còn nhiều người Nhật nhập nhằng giữa Thần đạo và Phật đạo. Ví dụ như họ đến trước cửa chùa mà họ vỗ vào tay 3 tiếng thật to, sau đó mới xá Phật. Dẫu cho Thần và Phật đã phân ly tại Nhật đã hơn 150 năm rồi; nhưng những hình ảnh này ngày nay vẫn còn thấy tại Nhật Bản.

Theo sử sách đời Nhà Lương bên Trung Hoa còn lưu lại thì vào năm 467 có 5 vị Tăng sĩ xứ Gandhara (Ấn Độ) vượt biển đến xứ Phù Tang và đây là lãnh thổ cổ đại của Nhật

Bản. Lúc đương thời người Phù Tang chưa hiểu gì về Phật giáo; cho nên vào thời cai trị của Đà Minh (458), thời kỳ đầu của Nhà Tùy có 5 vị Tăng sĩ đến từ Kashmir rồi Gandhara và rồi đến xứ Phù Tang, họ là những người mang theo giáo lý của Đức Phật, chữ viết qua kinh điển, hình ảnh để giúp cho người Nhật hiểu thêm về thế giới bên ngoài và từ đó dần thay đổi những phong tục của người Phù Tang.

Nếu nói cho đúng đắn về niên đại thì vào năm 552 một Tăng sĩ đến Nara từ Đại Hàn của triều đại Baekje. Kể từ đó về sau, đây chính là huyết thống đã mang Phật giáo đến đây và phát triển về những năm sau này. Đặc biệt là Hoàng hậu Suiko, mẹ của Thánh Đức Thái tử (Shōtoku Taishi) rất ngưỡng mộ tôn giáo mới này. Đến năm 607 cả một đoàn tùy tùng được gửi đến nhà Tùy (Sui) bên Trung Hoa để chép kinh điển. Các Tăng sĩ cũng dần tăng, nên những phẩm trật cũng được đặt ra như là Tăng Chánh (Sōjō) và Tăng Đô (Sōzu) mà trước đây những nguồn này không có. Những người xuất gia được sự bảo hộ của quốc gia và đã có nhiều Tăng sĩ như thế đã được chính thức có được những phẩm vị như trên. Đến năm 627 cả nước Nhật có đến 46 ngôi chùa cùng với 816 Tăng và 569 Ni cô.

Với sự phát triển Phật giáo được sự trợ giúp đặc lực của triều đình

nên thời kỳ phát triển tốt đẹp nhất kéo dài cho đến thời Nara của Thiên Hoàng Shōmu (710-784). Đặc biệt trong thời kỳ này đã xây dựng chùa Đông Đại (Tōdai-ji) ở thủ phủ Nara và những chùa ở các tỉnh để bảo hộ cho quê hương Nhật Bản. Đông Đại tự như là nơi tiêu biểu của Hoa Nghiêm Tông và Luật Tông, sau này có thêm 4 Tông phái khác nữa thêm vào và đã trở thành chùa của Tông Thiên Thai. Thuở đó gọi đây là 6 Tông ở phía Nam gồm có:

1. Luật Tông (Vinaya)
2. Thành Thật Tông (Satyasiddhi)
3. Câu Xá Tông (Abhidharma)
4. Tam Luận Tông (Madhyamika)
5. Pháp Tướng Tông (Yogacara)
6. Hoa Nghiêm Tông (Hua-Yen)<sup>1</sup>

Như vậy chúng ta thấy rằng: Phật Giáo được truyền vào Nhật Bản đến từ 3 ngã. Đầu tiên là từ Ấn Độ-Kashimir, thứ đến là Trung Hoa và cuối cùng là Đại Hàn. Phật giáo được truyền vào Nhật Bản có niên đại hẳn hoi; còn Phật giáo được truyền vào Việt Nam cho đến bây giờ những nhà sử học vẫn chưa dứt khoát. Có vị thì cho rằng ở thế kỷ thứ 2 sau Thiên Chúa (như Cố Hòa thượng Mật Thể và ông Trần Văn Giáp). Có người thì nói thế kỷ thứ nhất sau Thiên Chúa (Nguyễn Lang tức Thiền Sư Thích Nhất Hạnh). Mới đây nhất Giáo sư Tiến sĩ Trí Siêu Lê

---

<sup>1</sup> Xem chi tiết các Tông phái trong sách của cùng tác giả, Nhật Bản Trong Lòng Tôi, Chùa Viên Giác- Hannover, Đức quốc, xuất bản 2015, trang 106-114.



Mạnh Thát qua quyển Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam tập I thì cho rằng: Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ thời vua Hùng Vương thứ 18 và Chủ Đồng Tử cùng công chúa Tiên Dung là hai vị Phật tử Việt Nam đầu tiên vào thời ấy (thầy Lê Mạnh Thát chứng minh theo Lục Độ Tập Kinh).

### **Thời đại Kamakura, Muromachi và thời hiện đại.**

Vào thời kỳ Kamakura (Liên Thương) tất cả các tông phái phát triển một cách khởi sắc. Tịnh Độ Tông được ngài Nguyên Tín giáo dưỡng, sau đó được ngài Hōnen (Pháp Nhiên) tiếp tục phát triển; điểm chính của giáo lý này là được cứu vớt qua sự tin tưởng Đức Phật A Di Đà. Đây là một tông phái lớn nhất ở Nhật Bản nói riêng, cũng như ở châu Á nói chung, đặc biệt là được truyền vào cho quảng đại quần chúng. Nếu đem so sánh với giáo lý cao siêu có tính triết học của Thiền, chỉ dành cho những người có học, thì Tịnh Độ cũng đã ăn sâu vào văn hóa của Nhật Bản rất nhiều.

So ra với các nước Phật giáo khác tại Châu Á, thì Nhật Bản là quốc gia có nhiều tông và nhiều phái nhất. Trong khi đó các phái Phật giáo Nam Tông không nhiều và ngay cả Việt Nam của chúng ta cũng như vậy. Đã trên dưới hai ngàn năm lịch sử; nhưng Phật giáo Việt Nam vẫn là đạo Phật truyền thống, nương vào những sự truyền

thừa chính thống của các vị Tổ Sư về Thiền, Mật cũng như Tịnh để thực hành từ đó đến nay. Đây cũng là một sự phát triển đặc biệt; khác với tinh thần duy tân sửa đổi quá nhanh như Nhật Liên Tông của Nhật Bản, là một Tông Phái mới chỉ có mặt riêng tại Nhật Bản từ thế kỷ thứ 13 trở đi, mà nay (năm 2014) Nhật Liên Tông đã chia ra nhiều phái; tuy vẫn lấy kinh Pháp Hoa làm chính. Thế nhưng cũng có nhiều phái can dự vào chính trị và xã hội như: Sōka Kyōiku và Risshō Kōsei Kai. Dĩ nhiên là Phật giáo phải thay đổi để được tồn tại; nhưng thay đổi quá nhanh và quá nhiều như vậy, khiến cho người đời sau không biết cái gốc ở đâu mà tìm.

Vấn đề thanh tịnh Tăng ở Nhật Bản ngày nay hầu như không thấy ai đề cập đến nữa. Vì hầu như trên 90% chư Tăng đều lập gia đình và tu theo con đường của Bồ Tát hạnh. Ban đầu từ khi du nhập (thế kỷ thứ 6) đến thế kỷ thứ 13, Phật Giáo Nhật Bản vẫn rập khuôn giống hệt với Phật giáo Trung Hoa, Việt Nam và Đại Hàn; nhưng đến giữa thế kỷ thứ 13 qua sự kiện Thầy trò Ngài Pháp Nhiên (Hōnen) và Thân Loan (Shinran) bị đi đày do sự ganh ghét giữa những người chủ trương Thiền và Tịnh không giống nhau thuở ấy và cuối cùng việc đã phải đến công đường để được xét xử, kẻ thắng người thua. Nhân sự kiện này và về

sau đó Ngài Thân Loan chính thức lập gia đình, qua sự tán thành của sư phụ mình là ngài Pháp Nhiên, rồi sinh con đẻ cái, cũng cho đi tu; ngay cả vợ của ngài Thân Loan sau này cũng trở thành Ni cô Huệ Tín<sup>2</sup>. Những tông phái khác vẫn phát triển âm thầm và giữ theo truyền thống cũ. Chỉ có Tịnh Độ Tông và Tịnh Độ Chơn Tông là có những đổi mới như bên trên vừa trình bày kể từ thế kỷ thứ 13 mà ít người Phật Tử Á Châu nào biết đến; nên khi nói đến chư Tăng Nhật Bản thì bảo rằng họ theo phái Tân Tăng, mà thật ra đâu có tân. Những câu chuyện ấy đã xảy ra cách đây gần 800 năm tại xứ Nhật rồi. Mãi cho đến thế kỷ thứ 19 (1868), khi vua Minh Trị duy tân đất nước thì Phật giáo cũng phải thay đổi theo.

Ông vua này không khác vua Quang Trung của Việt Nam chúng ta là mấy. Vua Quang Trung lên làm vua vào năm 1786 đến năm 1789 thì băng hà. Tuy ông đã đại thắng quân Thanh khi quân Thanh xâm lăng bờ cõi Việt Nam; nhưng với Phật giáo, ông vua này đã không có cảm tình nhiều. Ví dụ như việc lấy Đại Hồng Chung của các chùa tại Phú Xuân cho nấu ra thành đồng rồi đúc súng; những chùa lớn thì phá hủy; hoặc giả trưng dụng làm chỗ cho quân binh. Về phía

chư Tăng, đặc biệt ông cho các quan lại khảo hạch về hai thời công phu bái sám sáng chiều và 4 quyển luật. Nếu có ai thường hay hành trì đọc tụng thì qua khỏi cửa ải này. Rủi cho vị Tăng nào ít tụng niệm thì đều bị trả về nhà để làm nhiệm vụ của một công dân. Thuở ấy đã có nhiều người ta thán và ngày nay lịch sử vẫn còn ghi.

Riêng tại Nhật, thời vua Minh Trị duy tân cách thời vua Quang Trung của Việt Nam chừng gần 100 năm sau; nghĩa là vào thời điểm năm 1868; vua Minh Trị đã chủ trương Thần Phật phân ly. Nghĩa là đạo thờ Thần thuộc về Thiên Hoàng và quốc gia; còn Phật giáo trở về lại với dân chúng. Từ đó Minh Trị cũng cải cách về chế độ chùa chiền và Tăng Lữ. Dĩ nhiên là không giống như thời vua Quang Trung của Việt Nam; nhưng có lẽ vì cải cách quá xa; nên một số chư Tăng không muốn sống đời phạm hạnh nữa; nên đã lập gia đình, có con cái như người thế tục. Có lẽ họ nhìn lại quá khứ, cách đó gần 500 năm về trước, cũng qua một sự ganh ghét gièm pha giữa tông phái Thiên và Tịnh Độ mà đã đi đến chỗ đổ vỡ, rồi chuyện ái tình, nghiệp lực đã đến với ngài Thân Loan; nên đa phần Tịnh Độ Chơn Tông, các Tăng sĩ đều lập gia đình, vẫn không bị ảnh hưởng gì với vấn đề đạo đức và xã hội đương thời; nên việc này

<sup>2</sup> xin xem thêm quyển Tịnh Độ Tông Nhật Bản và Tư Tưởng Tịnh Độ Tông của cùng dịch giả và tác giả Thích Như-Điện để rõ thêm những sự kiện này.

cũng chẳng phải là chuyện mới của xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ; nên đa phần đã không còn giữ lại nề nếp cổ truyền, chư Tăng sống một cuộc sống tịnh hạnh nữa. Các vị Tăng sĩ mặc trang phục theo Tây phương, nhiều khi để tóc, không khác gì một Cư sĩ bình thường; chỉ đến khi lễ lộc, họ mới mặc áo cà-sa hay đắp pháp y vào thì chúng ta mới biết được người đó là một vị Tăng. Có một điều cần phải nhấn mạnh ở đây là sự tu học giữ giới không thanh tịnh; nhưng học vấn, nhất là học Phật và nghiên cứu kinh điển thì giới tu hành của Phật giáo Nhật Bản rất nhiều. Có nhiều vị trở thành viện trưởng các viện Đại học Phật giáo như Rissho tại Tokyo của Nhật Liên Tông, Taisho của Chơn Ngôn Tông, Hanazono của Lâm Tế Tông tại Kyoto v.v... Ngày nay với đà tiến bộ của xã hội, Nhật Bản đã cải tổ giáo dục rất nhiều và trong hàng ngàn các trường đại học hiện có tại Nhật Bản, thì Phật giáo cũng có trên dưới 100 cơ sở giáo dục ở thượng tầng kiến thức trong xã hội như vậy. Họ có những cơ sở giáo dục từ vườn trẻ cho đến hậu đại học. Chính vì vậy mà đời sống của các Tăng sĩ hầu như tự lập cao, không bị lệ thuộc vào tín đồ nhiều như ở Trung Hoa và Việt Nam.

Ngoài ra nguồn tài chánh họ thu vào từ sự kinh doanh đất đai chôn cất cho thân nhân của tín đồ

và ma chay, cúng kỵ v.v... tất cả hầu như đều làm trên danh nghĩa cúng dường; nhưng một loại cúng dường hạng cao cấp mà các Phật tử các nước khác khó hình dung ra được. Bởi vì đất đai tại Tokyo hay Kyoto, hay nói đúng hơn là toàn cõi nước Nhật rất đắt. Thế nhưng, các tự viện Phật giáo lại quản lý những vườn chùa khá rộng và những nơi này đã trở thành nghĩa địa để chôn cất của Đản Na Tín Đồ. Chính đây là nguồn lợi chính để nuôi sống ngôi chùa ấy. Bởi lẽ như phần đầu bài viết đã trình bày, hầu như người Nhật nào chết cũng đem vào chùa để thờ cúng; nên hơn 100 triệu dân Nhật đã góp phần giúp các ngôi chùa, dầu lớn hay nhỏ, được tồn tại cho đến ngày nay. Nhiều khi thấy một vị Thầy giống như một ông Thầy cúng ở Việt Nam. Họ chỉ chuyên đi làm đám và lấy tiền ấy về nuôi gia đình. Lúc này địa vị của một "Chúng Trung Tôn" hầu như không còn được quan tâm đến nữa. Cuối cùng rồi cũng chỉ là một mái ấm gia đình và trải qua nhiều đời trụ trì cũng chỉ là "cha truyền con nối"; chứ người hảo tâm xuất gia như ở các xứ Nam Phương Phật giáo, ngày nay hầu như không còn thấy tại Nhật Bản nữa. Nếu so sánh với các tôn giáo tại Tây phương thì có thể kết luận rằng: Đời sống các Tăng sĩ Phật giáo Nhật Bản ngày nay giống hệt đời sống của các vị

Mục sư Tin Lành vậy. Linh mục thì sống đời độc thân, tận hiến theo tinh thần Thiên Chúa giáo La Mã. Tuy Mục sư có gia đình, nhưng người chịu làm Mục sư ngày nay ở tại Đức cũng ít hẳn hơn những năm xưa. Ở Nhật cũng như vậy, chư Tăng được quyền lập gia đình; nhưng ngày nay nhiều chùa vẫn bỏ trống, vì không có trụ trì. Như vậy, điều quan trọng để cho một tôn giáo phát triển mạnh và rộng lớn để đi vào quần chúng, nó không phải là vấn đề giải quyết những tư kỷ của mỗi cá nhân, mà chính là niềm tin của họ bị băng hoại; không được củng cố cũng như gìn giữ, mặc dầu ngày nay xã hội vật chất tại Âu Mỹ quá dư thừa, vẫn không làm thỏa mãn các nhu cầu của họ. So sánh với thời kỳ đầu, khi các tôn giáo mới xuất hiện; lúc ấy đời sống vật chất tại Âu hay Á, Mỹ hay Phi đều nghèo khó, niềm tin của con người cao hơn, còn đến khi vật chất có cơ hội lấn chiếm nội tâm của con người, thì niềm tin lại dễ biến dạng. Vậy chúng ta có thể nói rằng: Cái muốn của con người không có giới hạn; chỉ khi nào con người, nhất là những người tu biết tự làm chủ mình ở mọi phương diện, thì lúc ấy mới chính là mình thực sự. Tôn giáo chính đáng là một tôn giáo biết tự kiểm soát mình, để từ đó chúng ta có thể đi vào một sự giải thoát khỏi sự trói buộc một cách tự nhiên, tự tại hơn. Vì tôn

giáo chính là cội nguồn của Tự Do và Dân Chủ. Nếu người đứng đầu những Giáo hội hay Tông phái mà không tự chế được những ước muốn ấy thì muôn đời cái hạnh phúc chân thật cũng còn nằm ở ngoài tầm tay với của mọi người. Nhưng một điều chắc chắn là ai sinh ra trong cuộc đời này cũng không phải chỉ hưởng toàn là hạnh phúc, mà khổ đau này nối tiếp khổ đau khác, người ta không lấy tiền để mua được hết khổ đau; người ta cũng không thể lấy vật chất để đổi được đau khổ, mà chính tôn giáo mới có khả năng làm vui đi sự khổ của con người. Mỗi tôn giáo đều chủ trương khác nhau; tuy nhiên điểm cuối vẫn là làm sao cho con người thoát ra khỏi tục lụy của trần thế, thì đó mới là vấn đề quan trọng.

Đối với đạo Phật vấn đề ái tình, ái ân, ái nhiễm v.v... nó không phải là vấn đề xấu xa, tội lỗi. Nếu nói xấu xa, tội lỗi thì hơn 6 tỷ người trên quả địa cầu này đều tội lỗi hết sao? Vì ái chính là sự buộc ràng, mà đã bị buộc ràng thì phải có cách để cởi mở. Trong tất cả kinh điển của Phật giáo, ngay cả Nam Truyền hay Bắc Truyền, người Cư sĩ vẫn có khả năng giải thoát luân hồi sanh tử; nhưng muốn đạt được quả vị giác ngộ thành Phật hay A La Hán thì phải là những vị xuất gia, đã cắt đứt ái ân, không còn vương bận bởi thế nhi triền phược nữa. Khi nào cái ái riêng vẫn còn tồn tại

thì con người vẫn còn bị phải chi phối bởi luân hồi sanh tử; chỉ khi nào con người dám mạnh dạn bước ra khỏi sự trói buộc này thì mới có cơ ngơi không còn làm người trở lại nữa; vĩnh viễn sẽ là một vị Phật trong tương lai.

Do vậy cho nên có nhiều người hỏi tôi rằng: Các vị Tăng sĩ Nhật Bản sau khi chết họ sẽ đi về đâu và họ có phạm giới không? Tôi trả lời rằng: Đa phần những Tăng sĩ Nhật Bản không thọ giới Tỳ Kheo (dĩ nhiên ngày xưa thì có), mà giới Tỳ Kheo là giới thuộc về Thanh Văn; nếu phạm những giới căn bản mà không thực hiện những nghi thức sám hối kịp thời thì xem như bị mất giới thể. Còn Đại Thừa giới, trong đó có Bồ Tát giới, Bồ Tát theo kinh Ưu Bà Tắc gồm 6 giới trọng 28 giới nhẹ, hay theo kinh Phạm Võng gồm 10 giới trọng 48 giới nhẹ đi nữa thì giới Bồ Tát khi thọ xong không cần phải xả giới, dấu cho có phạm đi nữa. Cho nên hầu như các Tăng sĩ Nhật Bản đều chỉ thọ Bồ Tát giới, chứ không thọ Tỳ Kheo. Nhưng chúng ta cũng phải biết rằng: Ngay từ đầu, khi Phật Giáo được du nhập và thời ngài Giám Chân là thời của Luật Tạng được truyền thừa một cách cẩn mật và Nhật Bản nhờ đó mới biết đến Phật Giáo là gì. Thế mà chưa đến 200 năm, ngày nay Phật Giáo tại Nhật Bản không còn như thuở ban đầu nữa. Còn họ chết đi về đâu là tùy theo chủ trương

của mỗi Tông phái. Ví dụ như ngài Thân Loan, Tông chủ của Tịnh Độ Chơn Tông thì cho rằng: Tất cả ai nghĩ và niệm đến danh hiệu Phật A Di Đà thì sẽ vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Nhưng sự vãng sanh này không phải do tự mình được vãng sanh, mà do chính bốn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà phát ra và chúng ta là những người được thừa hưởng ân cứu độ ấy. Còn Thiên tông, họ chủ trương là: "Bây giờ và ở đây". Cho nên Tịnh Độ cũng là đây, chứ không ở nơi nào khác. Nếu tâm chúng ta tịnh thì quốc độ sẽ tịnh và tâm chúng ta do thì quốc độ sẽ do theo. Cõi giải thoát của những vị không cầu sanh về Cực Lạc là cõi "thường tịch quang độ" hay "thật báo trang nghiêm độ"; những nơi ấy toàn là những cõi của ánh sáng, hầu như không có màn đêm bao phủ, mà chỉ có ban ngày và với họ, đó chính là những cõi giải thoát sanh tử.

Trên đây là một số điểm chính, nhằm giới thiệu đến với quý Phật Tử Việt Nam về lịch sử truyền thừa cũng như sinh hoạt của Phật giáo Nhật Bản từ xưa đến nay, nó không mang tính chất phê bình chủ quan, mà đây chỉ là những điều cần hiểu biết về một dân tộc vốn có nền văn hóa lâu đời như Việt Nam của chúng ta. ■

*(Bài viết được trích trong sách cùng tác giả 'Nhật Bản Trong Lòng Tôi' do chùa Viên Giác Hannover, Đức quốc, xuất bản năm 2015, Chương 5: Người Nhật với Đạo Phật, trang 102-122)*

# Tâm thanh

HT.Thích Minh Tâm

*Thân tặng quý Thầy Cô khóa An cư Kiết hạ tại Nhật Bản  
năm 2019*

Ly hương không ly Tổ  
Xa xứ chẳng xa quê  
Khó khăn không quản ngại  
Đạo hạnh giữ lấy lề.

Tôi khuyến tấn quý Thầy Cô qua Nhật Bản du học và hoằng pháp tại xứ người.

Hoài bảo mang theo trọn kiếp tầm  
Gặm dần từng ngọn lá dâu xanh  
Tơ vàng từng sợi mong đền đáp  
Ơn Thầy nghĩa Tổ kiếp lai sanh.

Quý Thầy Cô rời đất cha quê tổ mang theo bao hoài bão đẹp, học hỏi mở mang kiến thức, cần ăn một thứ lá là chánh pháp, như tầm chỉ ăn duy nhất một thứ lá dâu không ăn bất cứ một thứ lá nào mới có thể nhả ra được thứ tơ tầm lóng lánh để phục vụ và làm đẹp cuộc đời, để đáp ơn thầy tổ đang kỳ vọng, không những kiếp này mà còn muôn ngàn kiếp sau. Kỳ vọng ấy chắc quý thầy cô sẽ không cô phụ. Và, muốn như thế mong và chúc quý Thầy Cô luôn luôn:

Đất Việt trời Nam nhớ hương về  
Tâm tư thấm đượm ngát hương quê  
Tình đời nghĩa đạo bao năm tháng  
Ấm áp tâm hồn khởi tái tê.

Lời của Hòa thượng Mãn Giác (thi sĩ Huyền Không) luôn cháy bỏng trong lòng:

Từ thuở ra đi vắng bóng chùa  
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua  
Trong tôi bùng dậy niềm chua xót  
Xao xuyên mơ về lại cảnh xưa.

(Nhớ chùa)

Tôi chúc và mong quý Thầy Cô nhớ và nhớ mãi quê hương, Thầy tổ, đất nước để nỗ lực tinh tấn học tập để trở về phụng sự quê hương và đạo pháp... ■



# Thường trong Vô Thường

Ta mãi tìm cái thường trong vô thường  
Để buồn vui, vui buồn mãi bên ta  
Ta đi tìm chút gì gọi là vui  
Để giết mình vui thật nhiều và buồn đâu có ít.

Ta vô tình quên mất người bạn thân  
Suốt cuộc đời chung thủy từng phút giây  
Mãi bên ta trong những lúc ta buồn  
Và cùng ta sẽ chia khí hạnh phúc.

Ta cứ tưởng ta phải thương thật nhiều  
Và suốt đời ta sẽ được người thương  
Nhưng có biết cái thương là vô thường  
Để giết mình nhùn lại còn ai thương.

Sống vì tưởng ta mãi xa quê hương  
Nên bây giờ thơ thần trong vô thường  
Ta mỉm cười vờ mộng đời là thế  
Thế cho nên mới gọi là thế gian.

Hãy quay về an trú với hơi thở  
Và bạn ơi hơi thở là bạn thân  
Là quê hương yêu dấu của cuộc đời  
Là hạnh phúc thực sự của yêu thương.

Thích Châu Nghĩa



# TRIẾT LÝ NHÂN QUẢ

## *trong Quan Niệm Sống của Người Việt Xưa và Nay*

### Nhuận Ân

**H**ơn 25 thế kỷ trôi qua, với bao thăng trầm biến thiên của lịch sử, đạo Phật vẫn mãi mãi là ánh sáng, là tiếng nói trong trẻo, tươi mát, trẻ trung, khả ái của tình thương và độ lượng. Qua mọi xứ sở và thời đại, đạo Phật đã khéo léo dùng mọi phương tiện để có thể tùy nghi thích ứng với từng nền văn hóa khác nhau trong từng dân tộc. Càng tiến hóa bao nhiêu, nhân loại càng nhận ra được giá trị long lanh mâu nhiệm trong từng lời dạy của đức Phật. Bởi lẽ, giáo lý của đạo Phật đã mang đến

cho con người niềm vui và hạnh phúc. Nó không vì mục đích giải thoát tự thân, mà vì an vui hạnh phúc cho tha nhân và mọi loài.

Hơn bao giờ hết, giáo lý của đạo Phật đã được dân tộc Việt Nam tiếp nhận một cách dễ dàng bởi tính thiết thực và gần gũi trong đời sống sinh hoạt thường nhật. Tư tưởng triết lý của đạo Phật đã thấm nhuần tinh thần dân tộc. Một trong những giáo lý rất gần gũi với người Việt Nam chính là giáo lý nhân quả. Một giáo lý đã ăn sâu vào hệ tư tưởng của mọi tầng lớp, mọi người dân Việt



Nam. Nó không chỉ ảnh hưởng trên lý thuyết thông qua những bài giảng hay qua kinh sách, mà đã được thể hiện rõ nét qua cách sống, qua ý thức thực hành một cách tự nhiên, trở thành một bản năng vốn có của con người.

Giáo lý nhân quả nghiệp báo cũng đã ảnh hưởng một cách sâu sắc trong đời sống sinh hoạt và những phong tục, tập quán của người dân Việt Nam. Nó đã được xã hội hóa thành một nếp sống tín ngưỡng hết sức sáng tỏ đối với dân tộc. Từ đó, nó hướng dẫn con người có những hành động, hành vi cư xử đúng đắn trong xã hội. Nói khác hơn, xã hội hóa chính là nơi dạy cho mỗi cá nhân học cách làm người. Trong đó, xã hội hóa được thiết lập trong một môi trường mà con người đã được hấp thụ những tinh hoa trong cuộc sống.

Với phương châm “tùy duyên nhi bất biến” hay “bất biến nhi tùy duyên”, Phật giáo đã khéo vận dụng như là một phương tiện hữu hiệu để đưa giáo lý của đạo Phật đến với cuộc đời. Vì vậy, Phật giáo đến với đất nước nào liền có hình thái thích nghi với nền văn hóa, phong tục, tập quán của quốc gia đó. “Nếu chúng ta phàn nàn Phật giáo có nhiều hình thức phức tạp khó thống nhất, thì chúng ta phải khâm phục Phật giáo đã khéo tùy dân tộc tính mà biến thành đạo của dân tộc

từng quốc gia”.<sup>1</sup> Do vậy, trải qua một khoảng thời gian hơn hai nghìn năm lịch sử, đạo Phật du nhập vào nền văn hóa Việt Nam, nhưng tư tưởng triết lý của đạo Phật, mà điển hình là tư tưởng triết lý nhân quả đã có những ảnh hưởng sâu sắc to lớn trong đời sống sinh hoạt của xã hội Việt Nam cũng là điều tất yếu.

Nói đến giáo lý nhân quả là nói đến một quy luật tất yếu của nhân sanh và vũ trụ. Nó không chỉ dành riêng cho những người tu sĩ hay cho những tín đồ Phật giáo mà còn dành chung cho toàn xã hội. Điều này đã khiến cho Phật giáo có được những ảnh hưởng sâu sắc đối với gia đình gia giáo cổ truyền của người Việt trong xã hội trước đây. Không biết từ bao giờ, con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã biết đến tính chất nhân quả như một nếp sống đạo đức được thiết lập từ bên trong gia đình cho đến ngoài xã hội. Phải chăng cha ông ta đã tiếp nhận những điều hay lẽ phải trong tinh thần cầu tiến để phục vụ cho cuộc sống của nhân dân. Và lại, giáo lý nhân quả lại rất phù hợp với bản chất con người Việt Nam, một dân tộc vốn hiền hòa dễ mến. Bản chất ấy được kết tinh trong môi trường, hoàn cảnh và vị trí địa lý mà có được. Đất nước Việt Nam, một trong những đất nước nằm trong nền văn hóa chung của

<sup>1</sup> Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Phật Giáo Với Dân Tộc, THPGTPHCM, 1992, Trang 40-41.

khu vực Đông Nam Á, đó là nền văn hóa lúa nước. Do vậy, cuộc sống sinh hoạt xã hội Việt Nam lúc bấy giờ dường như gắn liền với thiên nhiên, gắn liền với những lễ hội sinh hoạt cộng đồng. Con người luôn đặt niềm tin và hy vọng vào sự chở che và giúp đỡ của một đấng thần linh nào đó.

Trên quan niệm đó, trong xã hội đã bắt đầu có sự xuất hiện của những khái niệm về những thần linh như: thần mưa, thần gió, thần sông, thần biển, thiên lôi, hà bá... Nên, một khi nói điều gì, làm việc gì con người hết sức dè dặt và cẩn trọng trước sự uy hiếp vô hình của các đấng thần linh. Nhờ vậy, con người đã biết chọn lựa những cái hay cái đẹp xử sự lẫn nhau, lấy cái thiện làm chất liệu cho cuộc sống. Bấy giờ, con người tin rằng một khi gây nên điều gì làm phật lòng đến các đấng thần linh thì con người sẽ bị trừng phạt bằng những hình thức như: hạn hán, mất mùa, lũ lụt, bão tố, dịch bệnh...

Đặc biệt trong sinh hoạt xã hội xưa, con người rất coi trọng và tôn kính đối với những người đã khuất. Đây là nhân tố quan trọng, là tiền đề cho sự ra đời của tục lệ thờ cúng ông bà sau này. Dựa trên những sinh hoạt, phong tục, tập quán của người Việt xưa, ta dễ dàng nhận thấy sự gắn bó mật thiết giữa triết lý nhân quả của đạo Phật với đời

sống xã hội thông qua những giá trị đạo đức chuẩn mực. Bởi triết lý nhân quả của đạo Phật rất phù hợp với nếp sống, với quan niệm nhân sanh và vũ trụ xưa nay của dân tộc. Trong quảng đại quần chúng thì dấu ấn của thuyết nhân quả được thể hiện rõ nét qua những bài học giáo dục đạo đức làm người, đó là phải ăn hiền ở lành và làm lành tránh ác. Bài học giá trị đạo đức ấy đã được phản ánh tích cực trong đời sống sinh hoạt từ gia đình cho đến xã hội. Đức kết từ những kinh nghiệm sống thiết thực, cha ông ta đã nhắn gửi cho thế hệ con cháu những bài học luân lý mang tính giáo dục rất lớn. Ở đây, ý nghĩa và giá trị của chữ “đức” dưới quan niệm triết lý nhân quả đã được người dân Việt Nam đón nhận một cách tích cực và sâu sắc. Trong sinh hoạt của những gia đình gia giáo xưa, chữ “đức” được xem như là một biểu tượng thiêng liêng cao quý, là mục đích hướng đến cho con cháu mai sau.

Nếu có dịp ghé thăm những ngôi nhà cổ ở vùng Bắc Trung Bộ, ta sẽ tìm thấy dấu tích về quan niệm chữ “đức” trong những gia đình truyền thống lễ giáo vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Đặt chân vào đây, ta sẽ thấy một bức đại tự hay còn gọi là bức hoành phi được treo ở một không gian rất trang trọng và thiêng liêng với dòng chữ được viết bằng

chữ Hán thật đẹp “Đức Lưu Quang”. Dòng chữ ấy như một lời nhắc nhở, đồng thời còn được xem như một tấm gương sáng có công năng soi sáng cho chính bản thân mình trước khi suy nghĩ hay khởi sự cho một công việc gì. Từ xa xưa, ông cha ta đã ý thức được giá trị cao quý của con người không phải ở địa vị và danh vọng mà chỉ có nơi những con người đức hạnh. Thời gian qua đi mọi sự vật đều đổi thay, địa vị, tiền tài, danh vọng kia rồi cũng tan biến, duy chỉ có danh thơm tiếng tốt của những con người đức hạnh sẽ còn lưu mãi với thời gian. Thật như trong Kinh Đức Phật đã dạy:

“Hương của các loài hoa  
Không thể bay ngược gió  
Hương người đức hạnh đó  
Ngược gió bay muôn phương.”  
(Pháp cú 54)

Một lần nữa chúng ta lại dễ dàng nhận thấy triết lý nhân quả của đạo Phật được thể hiện rõ nét trong tư duy và quan niệm sống của người dân Việt xưa. Một quan niệm về ý thức tích đức cho thế hệ con cháu mai sau: “từ nhận thức với những mức độ khác nhau và từ phép ứng dụng thiết thực thuyết nhân quả vào cuộc sống, đạo đức làm người được tôn vinh, vượt lên trên tất cả những giá trị vật chất khác. Tất nhiên, đạo đức làm người giữa bao phong trần biến đổi không phải chỉ có bấy nhiêu, nhưng một bộ phận cấu

thành có nguồn gốc từ triết lý nhân quả là điều không thể phủ nhận.”<sup>2</sup>

Truyền thống tôn vinh đạo đức, đó còn là quan niệm “tích đức” vốn mang tính chất dân tộc tính rất cao. Nó thể hiện ý nghĩa giáo dục đạo đức làm người không chỉ trong hiện tại mà còn lưu lại ở mai sau. Hai chữ “tích đức” nghe qua sao thật bình dị đời thường nhưng ẩn chứa bên trong một giá trị nhân văn rất lớn. Quan niệm ấy vốn được hun đúc sâu xa từ tính chất nhân quả của Phật giáo và đã ăn sâu vào lòng dân tộc Việt Nam. “Tích đức” bao hàm ý nghĩa khuyên răn con người sống ở đời phải biết lấy nhân đức làm trọng, tránh xa các điều ác, nỗ lực làm việc lành với một tâm nguyện cao đẹp là để lại cái “đức” cho con cháu mai sau. Như ông cha ta thường nói:

Cây xanh thì lá cũng xanh,  
Tu nhân tích “đức” để dành cho con.

Hay:

Cây xanh thì lá cũng xanh,  
Cha mẹ hiền lành để “đức” cho con.

Mừng cây rồi lại mừng cành,  
Cây “đức” lắm chồi, người  
“đức” lắm con.

Ba vuông sánh với bảy tròn,  
Đời cha vinh hiển, đời con sang  
giàu.<sup>3</sup>

2 Nguyễn Khắc Thuần, Đại Cương Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam, Tập II, NXB Giáo Dục, 2002, trang 251.

3 Thích Trung Hậu, Ca Dao Tục Ngữ Phật Giáo Việt Nam, NXB TPHCM, 2002, trang 457.

Để lại cho con cháu cái danh thơm tiếng tốt là một quá trình ông cha ta đã sống tốt sống đẹp, tu nhân tích đức mà có được. Truyền thống ấy được tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác. Không những thế, trong quan hệ qua lại của xóm giềng, trong sinh hoạt của cộng đồng xã hội, người dân Việt Nam luôn luôn khuyến răn nhắc nhở lẫn nhau sống sao cho tốt đẹp không chỉ cho hôm nay mà còn lưu lại tiếng tốt cho mai sau. Quan niệm và ý thức về hành động “tích đức” luôn được người Việt Nam coi trọng và lưu truyền cho nhau qua câu nói thật nhẹ nhàng mà sâu lắng qua câu nói: “Ăn ở có đức mặc sức mà ăn”. Quan niệm ấy được xem như một lẽ sống tự nhiên không thể thiếu trong mỗi gia đình người Việt Nam. Truyền thống ấy dần dần đã trở thành một nếp sống tự nhiên của dân tộc Việt Nam. Bởi lẽ, ‘tích đức cho thế hệ sau là để lại gia sản thiêng liêng và vô giá nhất. Từ nhận thức với những mức độ khác nhau và từ phép ứng dụng thiết thực thuyết nhân quả vào cuộc sống, đạo đức làm người được tôn vinh, vượt lên trên tất cả những giá trị vật chất khác”.<sup>4</sup>

Qua những lối sống, tư duy và hành động của người Việt xưa cũng đủ để cho ta thấy được mức độ ảnh hưởng to lớn và sâu sắc của triết lý

4 Nguyễn Khắc Thuần, Đại Cương Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam, Tập II, NXB Giáo Dục, 2002, trang 251.

nhân quả trong đạo Phật đối với xã hội như thế nào. Ngày nay thì sao? Liệu rằng triết lý nhân quả có còn tác động và mang giá trị cần thiết cho xã hội ngày nay chăng?

Ngày nay, khi xã hội phát triển đến một mức độ tột cùng, mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ đều được giải quyết dưới lăng kính khoa học. Cuộc sống con người đang bị cuốn theo những dòng thác vật chất, bởi sự bùng nổ của những khám phá và phát minh trong ngành khoa học hiện đại. Con người đang dần lệ thuộc và tỏ ra tự mãn trước những thành tựu mà họ đã và đang đạt được. Trong bối cảnh ấy, đã có quan điểm cho rằng con người có thể cải tạo thiên nhiên và buộc thiên nhiên quay lại phục vụ cho những nhu cầu của con người.

Trên phương diện vật chất, ta không phủ nhận những thành tựu khoa học đạt được đã mang lại cho con người một đời sống đầy đủ và tiện ích hơn. Nhưng trên phương diện luân lý đạo đức của xã hội, tính nhân quả vẫn mãi là một quy tắc chuẩn mực mà con người không thể trốn chạy hay vượt qua. Dù con người có thành công đến đâu đi nữa, vẫn không sao tránh khỏi những tác động âm thầm từ tính chất nhân quả.

Trong xã hội hiện nay, không phải con người không biết đến triết lý nhân quả, hay triết lý nhân

quả không còn ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống sinh hoạt của xã hội, nhưng do chúng ta còn quá thờ ơ trong việc ứng dụng, thực hành một cách đúng đắn và hợp lý. Mặt khác, do sự chi phối và tác động mạnh mẽ của nhiều yếu tố vật chất bên ngoài khiến con người ta trở nên lạnh lùng, vô cảm trước những giá trị đạo đức cao đẹp. Phải chăng đó là dấu hiệu cho thấy sự khác biệt về những giá trị truyền thống tốt đẹp của xã hội trước và nay.

Trước đây, con người luôn chú trọng đến việc ứng dụng thực tiễn vào đời sống, từ đó đúc kết thành những bài học có giá trị sâu sắc. Ngược lại, ngày nay chúng ta lại quá đam mê và đặt nặng về học thuyết kinh điển mà quên đi yếu tố quan trọng là thực hành. Tuy nhiên, dù trong mọi xã hội trước hay nay thì con người vẫn không thể vượt ra ngoài quỹ đạo trong tiến trình diễn tiến của lý nhân quả. Bởi tính nhân quả là một quy luật khoa học khách quan, công bằng, cụ thể cũng như mọi quy luật khác trong tự nhiên. Sự khác biệt trong từng xã hội chẳng qua là cách nhận thức trong từng bối cảnh của thời đại nên có sự ảnh hưởng khác nhau trong từng quan niệm sống. Bởi lẽ, “tính triết lý sâu sắc của thuyết nhân quả không phải ai ai trong xã hội cũng đều nhận thức được, nhưng xã hội bao giờ cũng có cách ứng dụng thiết thực



của xã hội. Trong quảng đại nhân dân, dấu ấn của thuyết nhân quả thể hiện rõ nhất ở những quan niệm về giáo dục đạo đức làm người.”<sup>5</sup>

Qua đó, ta thấy triết lý nhân quả của Phật giáo không phải chỉ được nói đến trong những học thuyết lý luận mang tính kinh điển, mà nó đã được phổ cập rộng rãi trong đời sống nhân dân. Lý nhân quả còn mang đậm dấu ấn trong đời sống sinh hoạt, phong tục, tập quán của dân tộc Việt nam ngay từ những ngày đầu dựng nước. Ảnh hưởng ấy không còn đơn thuần là một khái niệm, một định lý tất yếu. Nội dung sâu xa bên trong của giáo lý nhân quả chính là những bài học mang tính giáo dục nhân văn đối với xã hội cũng như mang lại cho nền văn hóa dân tộc một bản sắc thuần túy Việt nam. Đó chính là những bài học giáo dục đạo đức làm người.

Một khi tin hiểu sâu sắc về luật nhân quả, con người sẽ trở nên rộng lượng bao dung, ôn hòa, dễ mến. Bất cứ ai con người sẵn sàng động viên chia sẻ cho nhau trong mọi hoàn cảnh sống. Họ hiểu rằng đem đến cho người những điều bất hạnh thì tự thân sẽ đón nhận những nghiệp quả khổ đau. Bằng ngược lại, mang đến cho người những điều an vui hạnh phúc thì tự thân sẽ được nhiều điều lợi lạc.

Giáo lý nhân quả dạy cho ta

5 Nguyễn Khắc Thuần, Đại Cương Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam, Tập II, NXB Giáo Dục, 2002, trang 251.

biết chế ngự mọi bất hạnh, ngăn ngừa ác tâm sanh khởi, xua tan cái nghiệp quả oan oan tương báo, đem lại niềm an lạc cho tự thân, cho tha nhân và xã hội. Trong gia đình cho đến bên ngoài cộng đồng xã hội nếu ai ai cũng tin hiểu sâu sắc về nhân quả ắt con người trong xã hội sẽ trở nên thánh thiện biết chừng nào. Một xã hội mà con người luôn lấy những điều nhân nghĩa, chân thật đối xử với nhau đúng mực trong tinh thần đồng bào, đồng loại. Sống vì hạnh phúc của tha nhân và tập thể chính là nếp sống tối thượng nhất của người học Phật.

Thấy được giá trị của luật nhân quả, là người học Phật, mỗi chúng ta cần áp dụng vào đời sống thường nhật một cách thiết thực và có ý nghĩa nhất. Trong mọi cử chỉ nói năng hay hành động điều phát xuất từ những suy nghĩ thiện. Điều đó cũng có nghĩa là trước khi làm một việc gì chúng ta phải nghĩ đến hậu quả của nó sẽ mang lại cho người khác hạnh phúc hay khổ đau. Nếu hạnh phúc ta nên phát huy, nếu khổ đau ta nên đoạn tận. Hành động phát huy và đoạn tận cũng chính là gạt bỏ cho tâm ý luôn được thanh tịnh và trong sáng dưới sự soi sáng của giáo lý nhân quả. ■



# *Cảm Nghĩ Với Tăng Ni Trẻ Tại Nhật*

## Thích Nữ Giới Châu

**T**ôi được sư đệ của mình là sư cô Giới Bảo, phó trụ trì chùa Việt Nam tại tỉnh Kanagawa - Nhật Bản, mời sang dự an cư bảy ngày cùng chư Tăng Ni đang sinh sống, hoằng pháp và du học tại Nhật. Tôi rất vui khi gặp những Tăng Ni trẻ, tuổi dưới ba mươi, chịu khó sống thiếu thốn để học Phật nơi xứ người. Theo tôi, quý Thầy Cô đang sống tại Nhật Bản, không chỉ học Phật Pháp theo tinh thần của Phật giáo Nhật Bản, mà còn đang sinh hoạt theo cách sống của người Nhật cũng như

thừa hưởng một nền văn hóa mới.

Nói về học Phật thì quốc gia nào cũng có những vị thánh Tăng cho chúng ta học theo, tuy nhiên mỗi đất nước, mỗi môi trường, mỗi hoàn cảnh lại có cách tư duy và hành trì Phật Pháp khác nhau. Dù khác nhau về phương diện lý giải, phân tích, nhưng cuối cùng người tu tập phải nhất tâm bất loạn mới thể nhập được cốt lõi của kinh điển. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực chuyên sâu vào thiền định và thiền quán.

Trong ngày đầu an cư, Hòa thượng thiền chủ Thích Minh Dung

mời tôi chia sẻ về kinh nghiệm tu tập của bản thân với Tăng Ni trẻ tại Nhật. Tôi đã không ngần ngại nói lại cảm nghĩ ban đầu của mình khi vừa đến Hoa Kỳ. Năm 1991, tôi đến Mỹ khi chính phủ Hoa Kỳ chưa giao thương rộng rãi với chính phủ Việt Nam. Tu sĩ ở Hoa Kỳ chỉ khoảng vài chục vị. Lúc đó, cố Hòa thượng Thích Mãn Giác đã nhờ tôi về làm việc cho Hội Phật giáo Worcester, Massachusetts. Dù đến sống một mình nơi tỉnh lẻ, rất ít người Việt so với bây giờ, tôi đã không có cảm giác buồn vì lúc đó tôi ham học tiếng Anh và thích tụng kinh mỗi ngày. Tuy nhiên, mỗi đêm khi đặt lưng xuống giường, tôi thường suy nghĩ: «Nếu đêm nay mình chết, chẳng có ai đến hộ niệm và chẳng có ai biết mình đã chết mấy ngày rồi?», suy nghĩ miên man như vậy rồi tôi ngủ qua một đêm, cứ như vậy ngày qua ngày, thời gian không ngừng trôi, và tôi vẫn sống một mình để phụng sự Phật Pháp cùng với đồng bào Phật tử Việt Nam nơi đó.

Tôi nhắc lại chuyện này để quý Tăng Ni trẻ Việt Nam đang tu tập, hoằng pháp, hoặc du học tại Nhật biết rằng quý Thầy Cô đang sinh hoạt trong cộng đồng Tăng đoàn hòa hợp, quý Thầy Cô

nên cố gắng hòa đồng và cùng sách tấn lẫn nhau. Đồng thời cùng nhau kham nhẫn để hướng dẫn đồng bào Phật tử Việt Nam đang sinh sống tại Nhật. Tôi thấy được niềm vui của chư Tăng Ni tại đây là quý Thầy Cô còn khá trẻ lại có nhiều nhiệt huyết, có kiến thức Phật học, có đủ bản lĩnh để tự tu tập, và chịu khó trong công tác Phật sự chung. Từ tận đáy lòng tôi rất quý mến quý Thầy Cô trẻ đang sống xa quê hương, xa Thầy Tổ, sống thiếu thốn mà vẫn giữ gìn mạng mạch Phật Pháp được duy trì và sống đời phạm hạnh.

Trong chuyến xe từ Tokyo ra phi trường Narita, tôi cũng được nghe thầy Thánh Duyên chia sẻ về cuộc sống của một du học Tăng, câu chuyện đó đã làm tôi rất xúc động. Thầy kể lúc còn ở Việt Nam, dù có đi học ở xa thì xung quanh còn có huynh đệ, những lúc khó khăn thì còn có Thầy Tổ hỗ trợ, còn bây giờ mình đi du học ở một nước khác, cuộc sống một mình, cái gì cũng phải tiết kiệm. Chẳng hạn, mỗi lần đi chợ mua thức ăn, phải chờ sau năm giờ chiều, khi cửa hàng treo giá giảm xuống 50%, đứng xếp hàng để mua thực phẩm tuy giảm giá nhưng vẫn còn rất tươi. Cuộc sống như vậy đã làm Thầy thay đổi



mà thầy không hề biết, lối sống tiết kiệm đã giúp thầy biết đủ, biết sống tri túc của đời tu sĩ.

Còn có thầy Ngô Nguyên tính tình vui vẻ và năng động, nói chuyện lại có duyên và khôi hài, tạo nhiều niềm vui cho đại chúng mỗi khi họp mặt. Trong thời gian an cư, Hòa thượng thiền chủ cười thật tươi mỗi khi nghe thầy Ngô Nguyên phát biểu khiến cho cả đại chúng đều không thể nhịn cười. Chú Steven là người đi cùng Hòa thượng để làm phim ký sự, cũng rất thích khi nghe thầy Ngô Nguyên kể chuyện. Chú thường yêu cầu thầy Ngô Nguyên nói chuyện hài và làm điệu bộ để chú ghi lại được những khoảnh khắc đẹp.

Nhìn chung, tôi thấy được quý Tăng Ni trẻ rất năng động, hoạt bát, vui vẻ, nhưng không đánh mất phong cách của một tu sĩ Phật giáo. Trong các thời khóa, tiếng tụng kinh của quý Thầy Cô vang vọng như tiếng sóng hải triều, khiến cho thầy trú trì Thích Nhuận Ân phải đóng cửa chánh điện lại để tránh làm phiền nhà xung quanh. Bởi lẽ ở đây họ rất tôn trọng không gian sống của mọi người.

Bảy ngày tu tập chung với chư Tăng Ni trẻ thật quá ngắn, nhưng đã cho tôi nhiều cảm nghĩ thân

thương để mang về Hoa Kỳ. Tình đạo, tình quê hương và trên hết là tình người, tôi cảm thấy rất gần gũi và thân thiện với quý Thầy Cô dù chúng tôi chỉ mới gặp nhau lần đầu. Tôi hy vọng lần khác có dịp đến Nhật, sẽ còn thấy được quý Thầy Cô vẫn duy trì được nếp sống, nếp tu đẹp để đại diện hình ảnh tu sĩ Việt Nam nơi xứ người, cũng như đóng góp nhiều giá trị cho cộng đồng người Việt và cả người Nhật.

Tôi xin gửi lời chào thân thương đến thầy Nhuận Ân, thầy Hạnh Lý, Sư cô Tâm Trí, Sư cô Giới Bảo, thầy Thánh Duyên, thầy Tường Nghiêm, Sư cô Hiền Nhiên, thầy Ngô Nguyên và thầy Đức Trí, cũng như tất cả quý Phật tử đã cùng tu tập trong tuần an cư vừa rồi. Kính chúc quý Thầy Cô vững vàng trên đất Phù Tang dù có nhiều động đất nhưng thân tâm quý Thầy Cô luôn luôn bất động trước cảnh đời biến động! ■





# Tổng quan

## CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÓ CHUYÊN NGÀNH PHẬT GIÁO TẠI NHẬT BẢN

Pháp Nhon

Nhật Bản, xứ sở hoa anh đào, đất nước được thế giới biết đến với những con người tràn đầy nghị lực và đức tính kiên nhẫn. Để tạo nên những con người có đức tính mà cả thế giới khâm phục như vậy, lẽ tất nhiên nhiệm vụ của việc đào tạo con người đóng vai trò quyết định rất lớn. Với nền giáo dục tiên tiến cùng nhiều ngành học được đánh giá cao trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển tiềm năng của con người, các trường đại học được thành lập bởi các tông phái Phật giáo Nhật Bản đã và đang đóng góp nguồn nhân lực góp phần xây dựng và phát triển đất nước này. Các trường đại học thuộc hệ Phật giáo đa phần được hình thành vào thời đại Edo với hình thức là các học xá đào tạo các Tăng sĩ cho các tông phái có tên gọi là Danrin (檀林). Kể từ thời

Meiji, các trường lần lượt phát triển thành các đại học với nhiều phân khoa và chuyên ngành khác nhau vì thế ngoài học viên là tu sĩ thì cư sĩ, người tham cầu học Phật cũng tăng lên dần theo hàng năm. Để nắm rõ hơn về mô hình đào tạo trên, người viết xin giới thiệu sơ lược một số trường đại học có đào tạo chuyên ngành Phật giáo tại Nhật Bản.

### Đại học Taisho, Tokyo (大正大学)

Trường có tiền thân là nơi đào tạo các tu sĩ tông Thiên Thai (天台宗) được thành lập vào năm 1885 bởi hiệp hội Phật giáo do năm vị giáo sư lãnh đạo. Với sự cộng tác của bốn tông phái lớn thời bấy giờ là tông Thiên Thai, tông Chân Ngôn - hệ phái Buzan (真言宗豊山派), tông Chân Ngôn - hệ phái Chisan (真言宗智山派) cùng tông Tịnh Độ (浄土宗). Vào năm 1926, trường chính thức đổi tên thành đại học Đại

Chánh với lý tưởng là "thực hành trí tuệ và lòng từ bi".

Tại đây, ngoài chuyên ngành Phật học giảng dạy và nghiên cứu phát triển tư tưởng đương đại có liên quan đến ba tông phái chính của mình, trường còn tham gia vào nghiên cứu tư tưởng Phật giáo Nguyên Thủy, Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, Mật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Quốc, Tịnh Độ giáo, tư tưởng Như Lai Tạng v.v... Thêm vào đó, trường còn có đào tạo các ngành sau đại học khác như Nhân Chứng học, Văn học...

### **Đại học Risscho, Tokyo ( 立正大学 )**

Tên của trường bắt nguồn từ "Lập Chánh An Quốc Luận" của vị Nhật Liên Thánh Nhân, khai tổ của tông Nhật Liên với tư tưởng đóng góp cho xã hội dựa trên ba lời nguyện:

- Tìm kiếm sự thật và sự chân thành.
- Tôn trọng công lý và loại bỏ điều xấu.
- Hãy làm hết sức vì hòa bình nhân loại.

Dựa trên những lời này, học trưởng thứ 16 ông Ishibashi Kajiyama đã diễn giải thành tông yếu để phát triển đại học Risscho. Kể từ khi thành lập từ năm 1872 cho đến nay, đáp ứng nhu cầu của nền

giáo dục hiện tại cũng như phát triển chuyên môn và hướng đến mục tiêu trong tương lai, Risscho đã phát triển thành một trường đại học toàn diện với 8 ngành đào tạo đại học, 15 khoa và 7 chuyên ngành đào tạo sau đại học.

Với lịch sử phát triển lâu đời, khoa Phật học của trường đã mở ra cánh cửa nghiên cứu rộng rãi cho sinh viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành Phật giáo và các sinh viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác với hai khóa học chính: khóa học tôn giáo chuyên về lịch sử của các vị thánh nhân (tổ sư) và lịch sử của tông Nichiren hoặc khóa học nghiên cứu Phật giáo chuyên ngành Phật giáo, Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản và văn hóa Phật giáo (đặc biệt là nghệ thuật Phật giáo).

### **Đại học Komazawa, Tokyo ( 駒澤大学 )**

Trường chính thức thành lập năm 1925. Ban đầu, trường vốn là khu học xá của chùa Kichijo ( 吉祥寺, một ngôi chùa thuộc tông Tào Động). Dựa trên tư tưởng thiền "thân tâm học đạo" của thiền sư Đạo Nguyên, sơ tổ tông Tào Động - Nhật Bản, trường có 2 tông chỉ chính cho sự đào tạo của mình đó là "hành học nhất như" ( 行学一如, việc học tập và thực hành tương quan lẫn nhau

như một thể thống nhất) và "tín thành kính ái" (信誠敬愛, dựa trên tinh thần tự lợi và lợi tha của Phật giáo Đại thừa, để có thể giúp người khác thì bản thân chúng ta phải trau dồi trí tuệ cũng như lòng cảm thông sâu sắc). Ban đầu, trường chỉ chuyên đào tạo Phật học với hai ngành chính đó là Phật giáo học và Thiền học. Đến nay trường đã phát triển với 3 khu học xá (campus) và 7 khoa, cùng với nhiều ngành học khác nhau có khoảng 15.500 học viên đang theo học.

Đối với khoa Phật giáo của trường, ngoài việc chú trọng nghiên cứu lịch sử cũng như tư tưởng thiền của tông Tào Động, tư tưởng thiền của Phật giáo Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc; trường còn được biết đến qua những nghiên cứu toàn diện các vấn đề khác nhau về tư tưởng Phật giáo và văn hóa Phật giáo ở phương Đông và phương Tây từ cổ đại đến hiện đại.

### **Đại học Học viện Aichi, Aichi (愛知学院大学)**

Đại học Học viện Aichi được thành lập năm 1876 và có lịch sử hơn 140 năm. Trường vốn là cơ sở dạy thiền của tông Tào Động, do đó trường cùng một số trường đại học được thành lập bởi tông Tào Động có sự liên kết nghiên cứu với nhau như đại học Komazawa... Trường

được biết đến như một trong những trường đại học truyền thống nhất ở miền Trung nước Nhật, trường đã thúc đẩy các hoạt động giáo dục và nghiên cứu tích cực nhằm đáp ứng nguồn nhân lực phù hợp với các xu hướng xã hội. Trong suốt lịch sử lâu dài của mình, trường đã kế thừa tinh thần Phật giáo, dựa trên triết lý Thiền theo lời dạy của Thiền sư Đạo Nguyên làm nền tảng chính, trường đào tạo học viên với phương châm "hành học nhất thể" (行学一体, không chỉ hài lòng với sự hiểu biết đã học, mà còn đòi hỏi phải thực hành kiến thức nhằm phát triển toàn diện) và trang bị cho học viên tinh thần "báo ân cảm tạ" (報恩感謝, không chỉ biết ơn những gì mình học tập được mà còn nghĩ nhớ đến cộng đồng và xã hội) nhằm tạo ra nguồn nhân lực thực sự chất lượng. Với 4 học xá, trường hiện có khoảng 12.000 sinh viên ở 9 ngành học, với 16 khoa đào tạo hệ đại học, 1 khoa hệ cao đẳng và 9 ngành học sau đại học.

Khoa Phật giáo của trường thuộc chuyên ngành văn học bắt đầu đào tạo hệ sau đại học năm 1974. Hiện tại, trường có ba khóa học dành cho học viên nghiên cứu Phật giáo sau đại học đó là: Phật giáo học (nghiên cứu kinh điển Pali và Sanskrit từ nhiều nguồn khác nhau), Thiền học

(nghiên cứu các bộ luận về thiền của tông Tào Động như: "Chánh Pháp Nhãn Tạng", "Đạo Nguyên Thiền Sư Hòa Thượng Quảng Lục") và Tôn giáo học (nghiên cứu chuyên sâu về Tôn giáo sử học). Đặc biệt, đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại, năm 2017, trường mở khóa học Lâm Sang Tâm Lý Sư nhằm đào tạo các chuyên gia giúp tư vấn ở góc nhìn tôn giáo. Đây chính là sự phát triển nổi bật của trường hiện nay.

### **Đại học Otani, Kyoto ( 大谷大学 )**

Bắt nguồn từ học xá của chùa Higashi Hongan ( 東本願寺 ) vào năm 1665, sau đó được mở rộng thành một cơ sở giảng dạy thuộc hệ phái Shinshyu Otani ( 真宗大谷派 ) vào năm 1882. Trường đại học Otani chính thức thành lập năm 1922. Đây cũng là nơi giảng dạy của học giả nổi tiếng - thiền sư Suzuki Daisetsu. Ngoài ra, trải qua thời gian dài thu thập, quyên góp trong và ngoài nước, trường được biết đến với hệ thống thư viện đồ sộ với 890.000 đầu sách có giá trị trong nhiều lĩnh vực học thuật, đặc biệt về chuyên ngành Phật giáo. Thêm vào đó, tại trường còn có bảo tàng với gần 12.000 di sản văn hóa.

Cho đến nay trường có 4 ngành với 18 khoa đào tạo hệ đại học và 7 ngành đào tạo sau đại học. Học

viên nghiên cứu Phật giáo sau đại học có thể tham gia các khóa học của trường như: Chân tông học, Phật giáo học, hoặc Phật giáo văn hóa học. Từ năm 2017, Học hội Đông Phương Phật giáo ĐỒ (Eastern Buddhist Society) đặt trụ sở chính tại đây và gần đây có những hạng mục nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam.

### **Đại học Ryukoku, Kyoto ( 龍谷大学 )**

Đại học Ryukoku có một lịch sử lâu dài khởi nguồn từ năm 1639. Điểm khởi đầu là học liêu của chùa Nishi Hongan ( 西本願寺 ) nhằm đào tạo các tu sĩ thuộc hệ phái Tịnh độ Chân Tông ( 浄土真宗本願寺派 ). Trường chính thức trở thành đại học vào năm 1922. Với lịch sử hơn 380 năm, đại học Ryukoku được xem là nơi có hoạt động giáo dục và nghiên cứu lâu dài nhất tại Nhật Bản. Trong suốt hành trình hình thành lâu dài, trường cũng biết đến với thư viện thuộc học xá Omiya lưu giữ khoảng 730.000 cuốn sách và bảo tàng Ryukoku, bảo tàng Phật giáo đầy đủ đầu tiên ở Nhật Bản. Với tinh thần của Tịnh Độ Chân Tông khởi nguyên là Thân Loan Thánh Nhân, trường đặt ra tông chỉ giáo dục của mình chính là "tìm cầu chân lý, sống với chân lý và hiển lộ chân lý". Trường hiện tại có 3 học xá với 9 khoa chuyên

ngành, 1 hệ đào tạo đại học ngắn hạn, 10 ngành đào tạo sau đại học với khoảng 20.000 sinh viên.

Trường có khoa Văn học với 2 chuyên ngành đào tạo sau hệ đại học dành cho sinh viên nghiên cứu Phật giáo: Chân tông học và Phật giáo học.

### **Đại học Hanazono, Kyoto (花園大学)**

Trường được biết đến với cơ sở nghiên cứu thiền của thiền phái Lâm Tế - Nhật Bản. Hiện nay, thiền viện quốc tế đại học Hanazono được đánh giá là một trong những cơ sở nghiên cứu thiền hàng đầu thế giới. Trường khởi nguyên là học xá của chùa Myoshin (妙心寺) thuộc tông phái Lâm Tế Tông đứng ra khởi công xây dựng vào năm 1872. Với phương châm lấy "tinh thần Thiền, nuôi dưỡng bản chất tốt đẹp cho từng học viên để cống hiến cho văn minh nhân loại dựa trên tư tưởng triết lý của Phật giáo" làm nền tảng cơ bản cho việc giáo dục và nghiên cứu, cho đến hiện nay trường đã xây dựng được 3 học xá với 2 khoa là Khoa văn học và Khoa phúc lợi xã hội. Ngoài ra, trường còn được biết đến với những khóa tu thiền (nhiếp tâm) ngắn hạn trong 2 ngày vào mùa thu, nhằm khuyến khích học viên có cơ hội nhìn lại nội tâm của mình.

Khoa Văn học của trường có đào

tạo hệ sau đại học cho học viên muốn nghiên cứu thiền Phật giáo, đặc biệt là thiền phái Lâm Tế với hai khóa học chính là nghiên cứu tư tưởng thiền và nghiên cứu lịch sử thiền Lâm Tế, thiền phái Nhật Bản cũng như thế giới.

### **Đại học Bukkyo, Kyoto (佛教大学)**

Tiền thân của trường là nơi đào tạo các tu sĩ cho Tịnh Độ Tông - Nhật Bản. Năm 1922, trường chính thức phát triển thành trường đại học. Đúng với tên gọi của mình, trường phát triển dựa trên tinh thần Phật giáo, cụ thể là tinh thần Pháp Nhiên Thượng Nhân, sơ tổ của tông Tịnh Độ ở Nhật Bản vào thời kỳ Kamakura. Phương châm trọng yếu đào tạo nhân cách cho học viên của trường chính là "chuyển thức đắc trí" (転識得智, từ những tri thức học được cần phải được áp dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, đồng thời sự áp dụng đó có sự đổi mới, phát triển tri thức của bản thân). Với lịch sử hình thành trên 100 năm, hiện nay trường phát triển thành đại học tổng hợp với gần 12.000 sinh viên đang theo học với 7 ngành 14 khoa đào tạo hệ đại học và 4 khoa đào tạo hệ sau đại học.

Khoa văn của trường có khóa đào tạo dành cho học viên nghiên cứu Phật giáo hệ sau đại học ngoài

nghiên cứu về tư tưởng, lịch sử của tông Tịnh độ, Pháp Nhiên giáo học, văn hóa Phật giáo còn giúp trang bị cho học viên kiến thức chuyên môn tiên tiến và khả năng nghiên cứu tư tưởng Phật giáo ở Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc và Nhật Bản.

### **Đại học Kouyasan, Wakayama (高野山大学)**

Đại học Koyasan được thành lập vào năm 1886, là một trong những trường lâu đời nhất tại Nhật Bản. Đại học được thành lập dựa trên tư tưởng giáo lý của Kobo Daishi Kukai (弘法大師空海, 774 -835), một trong những tu sĩ vĩ đại của Phật giáo Nhật Bản, người sáng lập tông Chân Ngôn (真言宗) tại Nhật Bản. Trường tọa lạc tại núi Koya (高野山), nơi thiền sư Kukai đã dành nhiều năm trong đời để tu tập, viết những tác phẩm của mình và thành lập học viện Phật giáo. Đây cũng là Di sản văn hóa thế giới, vì thế trường là một trong những di sản thuộc quần thể di sản này. Với lịch sử hình thành lâu đời và nằm trong môi trường tự nhiên tại vùng núi cao, không khí trong lành, đại học Koyasan nghiên cứu và đào tạo đầy đủ các chủ đề học thuật hiện đại và lĩnh vực Phật giáo. Đặc biệt trường được biết đến là nơi nghiên cứu Mật giáo thuộc tông Chân Ngôn - Nhật Bản với những khóa học đặc biệt đào tạo tu sĩ cho tông Chân Ngôn.

Sinh viên nghiên cứu Phật giáo hệ sau đại học của trường có thể tham gia khóa học chuyên sâu nghiên cứu về tư tưởng Mật giáo của thiền sư Kukai, thế giới Mandala với mối quan hệ xã hội hiện đại,... và nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo Mật giáo tại Nhật Bản, Tây Tạng và Hy Mã Lạp Sơn cũng như các nước châu Á.

Với lịch sử phát triển lâu đời và đa dạng của mình, hệ thống giáo dục Phật giáo Nhật Bản đã và đang góp phần đào tạo Tăng Ni trẻ cho các nước trên thế giới đặc biệt là Châu Á. Tu sĩ Việt Nam cũng đã và đang theo học, nghiên cứu tại những ngôi trường này qua nhiều thế hệ.

Thông qua những thông tin tổng hợp ở các phương tiện truyền thông, xin được giới thiệu khái quát những trường có hệ đào tạo đại học và sau đại học dành cho những sinh viên muốn nghiên cứu về Phật giáo nhằm cung cấp cho người đọc có cái nhìn tổng quan về các trường đại học hệ Phật giáo tại Nhật Bản. ▀





# QUÁN SÁT

Thích Tường Nghiêm

**N**ói đơn giản đó là cách tôi học được nhiều điều từ thiên nhiên, chứ không phải sự thực tập thiền định gì cao siêu trong nhà Phật. Học mà, nó trừu tượng lắm. Khi các vị muốn kiếm tiền các vị học trong thương trường. Khi các vị muốn kiếm quyền các vị học trong quan trường hoặc trong chiến trường. Còn tôi, một người tu sĩ tầm thường, tôi chỉ muốn tìm kiếm cho mình sự bình yên, vì thế tôi học điều đó trong thiên nhiên trường. Điều này cũng không có gì mới mẻ cả vì trong kinh điển, nơi chúng ta có thể học được những lời Đức Phật dạy, đã nói rõ hết rồi. Thấy hay không thấy là do chúng ta có muốn thực hành không thôi.

Thiên nhiên, là nơi cần thiết để tôi có điều kiện thực tập sự quán sát này. May mắn thay, con đường mà tôi đi học mỗi ngày nó không gần cũng không xa, chỉ tầm 40 phút đi bộ và nó còn đặc biệt hơn nữa vì đó là một con đường nhỏ dọc theo bờ sông Kamogawa thơ mộng. Nó không vĩ đại như những con sông nổi tiếng ở nơi khác, có lẽ vì nó trầm mình nơi cố đô Kyoto nên nó chỉ vừa đủ lớn, đủ đẹp và đủ cổ kính để làm say lòng người. Trên con đường nhỏ đó, hằng ngày tôi vẫn đi học, đã đi qua bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa mỗi cảnh. Cũng có thể trong mắt những đôi tình nhân, mỗi mùa xuân hạ thu đông cũng tượng trưng cho mỗi cung



bạc cảm xúc hỷ nộ ái ố nối tiếp nhau, hoặc có thể trở thành những đề tài muôn thuở cho các thi nhân muốn thả hồn qua nét bút. Dù là cảnh hay là người, dù là đẹp hay là xấu, đối với một người tu sĩ như tôi, đó đều là các pháp tốt để quán sát.

~~~~~oOo~~~~~

Con sông, có lúc chảy êm đềm cùng tâm tình với những bông hoa bé nhỏ ven bờ như những người bạn tri kỷ. Nhưng cũng có lúc chảy xiết như một kẻ điên cuồng vô tình làm tổn hại những cánh hoa bé nhỏ đang oằn mình khiếp sợ. Nguyên nhân sâu xa, chắc có lẽ là những đám mây đen trên bầu trời đang cố trút xuống những cơn mưa nặng hạt, khiến cho trăm khe phải chảy về suối, trăm suối phải đổ về sông, và con sông vốn dĩ rất yên bình đã chuyển mình thành một nơi nguy hiểm.

Quán sát đến đây tôi thầm nghĩ cuộc sống chúng ta cũng như vậy. Đôi lúc vì những nghịch cảnh cuộc đời đã tích tụ thành những cảm xúc tiêu cực, lâu ngày trở thành cơn giận và bộc phát thành những biểu hiện không tốt đẹp. Điều đó đã vô tình làm tổn hại đến những người bạn xung quanh chúng ta. Dầu biết rằng, sau cơn mưa trời lại sáng, cơn giận dữ rồi sẽ qua đi, nhưng để rồi nhìn lại, chúng

ta đã mất đi tình cảm tốt đẹp của những người bạn mà cả hai đã từng gắn bó.

Thầm nghĩ bản thân cũng như con sông kia, đã bao lần bộc phát những cơn giận tưởng chừng như vô hại và để rồi ngòai trách chẳng còn ai thân cận bên mình. Sao có thể khiến cơn mưa ngừng tuôn xuống mỗi khi mây tụ, sao có thể cản được kẻ thù khi hội tụ đủ thị phi, tôi tự nhủ bản thân cần nên mở rộng tấm lòng để cho cơn giận của mình không có cơ hội được chảy xiết.

Cũng có lúc tôi như bông hoa bé nhỏ, bị những dòng đời điên dại muốn làm hại đến tôi. Tôi sẽ cố gắng thực tập tuệ giác và lòng từ, để có thể thấu hiểu và chấp nhận sự vận hành của các pháp, để thấu hiểu sự tồi tệ đến với mình, theo duyên hội và thuận duyên tan. Thực tập quán sát như vậy, giúp tôi hiểu và có được cảm thông, thêm bao dung tự tại ở trong lòng, giữ lại được những tình bạn tốt đẹp mình mong muốn.

~~~~~oOo~~~~~

Mặt đất, là con đường nâng đỡ bước chân tôi đến trường. Nhìn vào đất, tôi thấy lòng đất thật vi diệu. Bao nhiêu loài hoa, bao nhiêu cây to cây nhỏ đều từ lòng đất mọc lên. Có nhiều vị đạo đến đây thì cho rằng chuyện đất

chuyện cây, có gì đáng nói. Nó tầm thường như một câu chuyện hiển nhiên. Vàng, đúng là nó rất đổi bình thường nhưng điều đó làm tôi phải trầm trồ, thán phục.

Có một vị thiền sư lỗi lạc người Việt Nam đã từng có những lời dạy rất sâu sắc về lòng đất, ngài đã gọi "đất Mẹ" như một cách tri ân và cảm phục. Chắc có lẽ lòng đất đã cho chúng ta mọi thứ, cũng giống như tấm lòng của một người Mẹ luôn dành hết những điều tốt đẹp cho những đứa con. Từ bóng mát của những hàng cây to lớn, từ trái ngọt mỗi khi đến mùa, từ vô vàn màu sắc của những loài hoa đua nở, đều giúp cho cuộc sống xung quanh chúng ta trở nên tươi đẹp hơn. Theo tôi, đó là những cách thể hiện sự yêu thương của đất Mẹ dành cho chúng ta.

Ngày nay, tôi thấy chúng ta đã tác động một cách thiếu trách nhiệm với đất Mẹ, nơi đã nâng đỡ chúng ta một cách vô điều kiện. Ấy thế mà, chúng ta với bản chất tham lam và vô minh đã và đang thể hiện với đất Mẹ như những đứa con không biết điều, luôn đòi hỏi những thứ phi lý từ người Mẹ. Tuy nhiên, đất Mẹ vẫn âm thầm chấp nhận và tự chữa lành vết thương của mình hết lần này đến lần khác. Sức mạnh đó khiến tôi cảm phục vô cùng.

Quán sát đến đây, tôi cũng muốn thực tập tâm của mình như tấm lòng của đất Mẹ. Để có thể ôm ấp và chữa lành những khổ đau như một người Mẹ đang ôm ấp những đứa con của mình. Thực tập tâm như đất, tôi cũng muốn có được năng lượng tích cực để mang đến sự ấm áp, có khả năng nuôi dưỡng được những hạt giống thiện lành, để có thể là một khu vườn nhiều màu sắc làm đẹp thêm cho đời cho đạo.

~~~~~oOo~~~~~

Bầu trời, nơi tôi thấy bản thân mình thật nhỏ bé. Có lẽ cuộc sống hiện tại đã khiến cho chúng ta chỉ có đủ thời gian nhìn vào thái độ của người khác để sống hoặc cúi gằm mặt xuống bởi sự tự ti của bản thân.

Đã bao lâu rồi, chúng ta đã không thể ngắm bầu trời một cách trọn vẹn. Nhìn những đám mây trắng bông bênh trôi tự do từ nơi này đến nơi khác, tôi thấy chúng tự do như thể không bị ràng buộc bởi những định kiến hạn hẹp hay những quan niệm truyền thống ngọt ngào của thế gian này. Những đám mây đó xuất hiện và tan rã theo đúng cách mà các pháp vận hành. Chứ không phải như chúng ta, cố gắng níu kéo mọi thứ để tạo thêm những khổ đau không đáng có.

Ngược lên bầu trời, tôi thấy con người thật nhỏ bé và ngông cuồng. Bởi vì sao tôi lại nói như vậy, bởi vì chỉ với một thân hình nhỏ bé, một chút sức lực nhỏ nhoi cùng với một quỹ sống hạn hẹp, con người đã tạo ra nhiều thương đau hơn chính thiên nhiên từng mang lại. Tôi thấy được, với bản tánh tham lam, con người đã thổi phồng bản ngã của mình thành những siêu nhân vĩ đại, với ngọn lửa sân hận mãnh liệt trong người họ làm tưởng đó là sức mạnh phi thường muốn tự mình kinh bang tế thế, kết hợp với vô minh họ đã cho mình những cái quyền được thưởng phạt đồng loại.

Cuộc sống quay cuồng như một vở tuồng sôi động, được đạo diễn bởi những bậc thầy có khả năng kích động lòng tham dục và đốt lên ngọn lửa chiến đấu không ngừng khiến cho tâm hồn của người diễn lẫn người xem ngày càng trở nên ngọt ngào và bế tắc.

Quán sát đến đây tôi thấy được rằng làm sao chúng ta có thể kiểm soát được thời gian khi bản thân còn chưa nắm bắt được hiện tại, làm sao có thể chiếm hữu được không gian khi bản thân tứ đại cũng không phải là của mình. Bầu trời rộng lớn và con người bé nhỏ, hãy học pháp vô thường để mở lối

cho những định kiến ngàn năm.

~~~~~oOo~~~~~

Thiên nhiên bốn mùa thay đổi, xuân hạ thu đông thuận duyên đến và thuận duyên đi. Có thể tôi cũng như các bạn thích những mùa ấm áp và mát mẻ, nhưng tôi cũng thấy được những mùa nóng bức và lạnh lẽo lại là tác nhân quan trọng cho vạn vật được duy trì. Cũng như vậy, tôi hiểu được hỷ nộ ái ố của cuộc đời như trạng thái cảm xúc không thật có, nó đến đi khi duyên hợp và duyên tan.

Nếu chúng ta xem bốn mùa đều là như vậy, chấp nhận xuân hạ thu đông đến và đi một cách nhẹ nhàng thì chúng ta cũng nên có thái độ trân trọng hơn với những cảm xúc tích cực và đón nhận những cảm xúc tiêu cực một cách bình thản. Cũng như một câu thơ mà tôi đã từng viết: "Xuân hạ thu đông sao chẳng níu, hỷ nộ bao năm cứ ăm bồng", nếu đã chấp nhận thiên nhiên đến và đi thì cũng đừng miễn cưỡng níu kéo cảm xúc tiêu cực của mình để làm gì. Xin được chúc cho các bạn và cũng cho bản thân tôi, trưởng thành hơn trong tuệ giác và tình thương của chư Phật. ▀



# HIỂU ĐÚNG "CHỮ KHỔ" TRONG PHẬT GIÁO

Thích Châu Viên

**M**ấy năm trở lại đây số lượng các bạn trẻ và những người tri thức đến với đạo Phật ngày càng nhiều. Họ đến đạo Phật với nhiều mục đích khác nhau; nhưng hầu hết có mẫu số chung là thấy được nền minh triết của đạo Phật mang giá trị tâm linh thực tiễn đối với cuộc sống. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều người gán cho Phật giáo là tôn giáo chủ trương theo học thuyết khổ đau. Theo quan niệm của họ, Phật giáo là một tôn giáo chỉ dành riêng cho những người già cả, những kẻ chán đời và là tôn giáo chỉ phục vụ cho tín ngưỡng cầu an, cầu siêu. Có lẽ câu nói mang tính cách phiến diện "Đời là bể khổ" là câu nói quen thuộc khi người ta nhắc đến Phật giáo, thông qua hình ảnh của một vị sư cầm chuỗi hạt và miệng niệm câu "A Di Đà Phật, Thiện Tai! Thiện Tai!" trong những bộ phim kiếm hiệp của Trung Quốc hay thông qua những vở kịch cải lương, điển hình như "Chuyện tình Lan và Điệp" đầy triết thuyết bi quan về những người

chỉ biết than vãn, khổ đau, tuyệt vọng và muốn nương nhờ cửa Phật để rời tim lãng quên thế sự qua lời kinh tiếng kệ trong Phật giáo.

Thật ra, Phật giáo không phải là tôn giáo của bi quan hay lạc quan, mà là tôn giáo của thực tiễn, vì Phật giáo là cách nhìn về cuộc đời và thế gian một cách thực tế. Đức Phật xuất hiện giữa cuộc đời này không phải phá hủy đi những gì gọi là ước mơ, lý tưởng sống, tình yêu hạnh phúc, tài sản... mà Ngài đến để dựng lại những gì đã sụp đổ, hàn gắn lại những gì đã bị rạn nứt, phơi bày những gì đã bị che kín. Phật giáo nhìn sự vật, hiện tượng một cách khách quan. Phật giáo không ru bạn ngủ vào một thiên đường nguy tạo và không làm bạn sợ hãi và tội lỗi do tưởng tượng. Phật giáo chỉ cho ta một cách khách quan ta là ai và thế giới xung quanh ta là gì, và chỉ cho chúng ta con đường để đi đến tự do đích thực, và hạnh phúc tối thượng.

Trên thực tế, chữ khổ trong Phật giáo không chỉ đơn thuần có nghĩa

là "khổ sở", "đau đớn", "sâu khổ", "thống khổ". Khổ tuy được dịch trong thuật ngữ Pali là dukkha, chân lý đầu tiên trong Tứ Thánh Đế. Từ dukkha trình bày quan điểm của Đức Phật về cuộc đời và thế gian mang ý nghĩa sâu sắc hơn về triết học, nó chuyển tải nhiều nghĩa rất sâu rộng, nhưng ít khi được hiểu một cách đầy đủ và chính xác. Vì lâu nay chúng ta có thói quen dịch dukkha có nghĩa là khổ, cho nên nhiều người cho rằng Phật giáo chủ trương đời chỉ là khổ đau.

Chữ khổ là một trong nhiều nghĩa của từ dukkha, như là: "không hoàn hảo", "không ổn định", "không thường hằng", "tạm bợ", "hư dối", "không chắc chắn", "không nên bám víu", "trống không" (Tức là không có một thực thể tồn tại độc lập), v.v. Cho nên rất là khó để mà tìm một từ ngữ nào có thể bao hàm hết mọi khái niệm của từ dukkha trong Tứ Thánh Đế của Phật giáo. Theo quan điểm của người viết, tốt nhất chúng ta nên để nguyên nó, không nên dịch, còn hơn là phải dịch mà không đầy đủ, không thỏa đáng, sẽ làm nhiều người ngộ nhân và hiểu lầm nếu ta cứ chọn cách dịch theo kiểu truyền thống là "Đau khổ" hay là "Khổ sở".

Đức Phật không nói là không có những hạnh phúc trong cuộc đời khi Ngài nói cuộc đời này có nhiều thứ khổ đau. Ngược lại, Đức Thế Tôn công nhận rất nhiều hạnh phúc về vật chất và tinh thần có trong đời sống của hàng xuất gia cũng như

tại gia;

1. Hạnh phúc của cuộc sống gia đình và hạnh phúc của cuộc sống của người xuất gia đi tu;

2. Hạnh phúc của khoái lạc nhục dục và hạnh phúc của sự từ bỏ được chúng;

3. Hạnh phúc của sự ràng buộc dính chấp và hạnh phúc của sự buông bỏ được chúng;

4. Hạnh phúc về vật chất và hạnh phúc về tinh thần.<sup>1</sup>

Nhưng tất cả những loại hạnh phúc đó đều nằm trong chữ dukkha, đều thuộc về sự "Khổ". Bởi vì chúng đều là đối tượng của sự thay đổi, biến đổi, tạm bợ, không chắc chắn, không thường hằng, không nên bám víu. Nghĩa là tất cả hạnh phúc nào thuộc về thế gian tạm bợ đều nằm trong dukkha. Như vậy, chúng ta thấy rằng dukkha không chỉ có khổ mà còn bao hàm cả lạc và hỷ trong thế gian này.

Trong bài kinh Trung Bộ, sau khi đề cao giá trị hạnh phúc tâm linh của những tầng thiên định này, Đức Thế Tôn dạy thêm rằng chúng là những trạng thái "không thường hằng (vô thường), là khổ (dukkha) và luôn bị đổi thay (Aniccādukkha)".<sup>2</sup> Chúng ta phải ghi nhớ rằng từ "Dukkha" đã được dùng một cách rõ ràng như vậy. Đó là khổ, không phải chỉ có đau khổ theo nghĩa thông thường của thế gian, mà bởi vì những gì vô thường đều là khổ.

Khái niệm của "Dukkha" có thể được nhìn từ ba khía cạnh:

1. Về phương diện vật lý: khổ là một cảm giác khó chịu, bực bội, đau đớn. Cảm giác đau đầu, nhức răng, nhức mỗi toàn thân khi trái gió trở trời, bụi bay vào mắt làm ta khó chịu... đây là sự đau đớn, bức bách về thể xác. Lão Tử nói rằng "Ngô hữu đại hoạn do ngô hữu thân" nghĩa là có thân này cho nên ta khổ đau. Chúng ta sinh ra đã vất vả khốn đốn; lớn lên già yếu, bệnh tật khốn khổ vô cùng, cái chết: sự tan rã cuối cùng của thể xác đem lại khổ thọ đớn đau (Sanh, già nua, bệnh tật và cái chết).

2. Về phương diện tâm lý: khổ đau này là do không toại ý, không vừa lòng phải ý sẽ tạo nên nỗi khổ niềm đau về tâm lý. Những mất mát, thua thiệt trong cuộc đời làm mình khổ đau. Những người thương muốn gần, mà ở xa cách phương trời, còn người mình ghét thì cứ gặp hoài. Muốn tiền tài, danh vọng, địa vị thì lại vụt ra khỏi ngoài tầm tay của mình. Những khổ đau đó phát sinh từ cảm tính thiếu trọn vẹn và hoàn hảo về sự hiện hữu của mình và những sinh hoạt bất thành đúng theo sự mong muốn của mình, đấy là những gì phản ánh sự thiếu thỏa mãn sâu kín của bản năng. (Ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc).

3. Khổ là do chấp thủ vào thân này: Đức Phật nói rằng: "Năm uẩn dính chấp là khổ"<sup>3</sup>. Năm uẩn là năm yếu tố nương vào nhau để tạo thành con người, gồm có: thân thể vật lý, cảm giác, niệm tưởng, hành và thức. Nói cụ thể hơn, khi ta bám

víu vào 5 yếu tố trên, coi đó là ta, của ta, tự ngã của ta. Ý niệm về thân thể tôi, tâm tư tôi, tình cảm tôi, nhận thức của tôi... hình thành một cái tôi ham muốn, vị kỷ; từ đó mọi khổ đau phát sinh. Mọi khổ đau, lo lắng, sợ hãi, thất vọng, điên cuồng đều gắn liền với ý niệm về Ngã chấp và ngã sở (Ta và của ta).

Chúng ta có thể nói rằng, cái khổ về mặt hiện tượng là cảm giác khổ về thân, sự bức xúc của hoàn cảnh, sự không toại nguyện của tâm lý. Về mặt bản chất, khổ đau là do sự chấp thủ và ngã hóa năm uẩn.

Nguyên nhân của khổ là do Ái dục (taṇhā). Ái có nghĩa là yêu hay ưa thích, dục là ham muốn. Đức Phật ví sự nguy hiểm của ái dục như: khúc xương và con chó đói, miếng thịt trong đám diều hâu, tù nhân và hố than hồng, dục như tài sản vay mượn, như người cầm đuốc đi ngược gió, như con rắn độc, dục như giấc mộng... Ái dục không thể tự nhiên phát sinh. Chúng ta không thể tự nhiên thích ai hay yêu mà chưa bao giờ gặp hay tiếp xúc với người đó. Do sự tiếp xúc mà tham ái phát sinh. Từng ánh mắt, nụ cười làm cho ta xao xuyến, mỗi cử chỉ, hành động làm ta nhớ nhung, nghe âm thanh dịu dàng làm ta thích, ngửi mùi hương thơm mới ưa, miếng nếm vị ngon mới thèm, thân thể xúc chạm cảm giác khoái lạc mới nhớ thương. Nói chung, do tham ái mà chấp thủ, bám víu vào đối tượng của tham ái. Sự khát khao về dục lạc sẽ dẫn đến khổ

đau, bởi vì lòng khát ái ấy không bao giờ thỏa mãn.

Nguyên nhân sâu xa và căn bản hơn chính là vô minh. Vì vô minh cho nên không nhận ra bản chất của sự vật, hiện tượng đều là vô thường, biến đổi, chuyển biến, không nhận diện được tất cả mọi thứ đều nương vào nhau mà sanh khởi, không có cái chủ thể, cái tồn tại độc lập trong chúng. Từ đó sinh ra những suy nghĩ sai lầm, chấp ta, của ta, tự ngã của ta như: Chồng ta, người yêu ta, đệ tử ta, nhà ta, tài sản của ta, sự nghiệp ta, danh dự của ta, v.v... Vì vô minh nên nghĩ tưởng sai lầm. Vì nghĩ tưởng sai lầm nên giận hờn vu vơ, ích kỷ, bực bội, khó chịu hay gọi là phiền não. Vì phiền não nên tạo ra những hành động bất thiện. Khi tạo nghiệp bất thiện thì kết quả khổ đau. Khi khổ đau thì tâm thức mê mờ không sáng suốt (vô minh).

Thực ra, ai bên trong của chúng ta cũng muốn hạnh phúc tối thượng, tự do đích thực, dập tắt phiền não, chấm dứt những nguyên nhân đưa đến khổ đau. Nhưng ta không có thể đưa ra được một phương pháp hữu hiệu, tối ưu nào hết. Tuy nhiên, phương pháp diệt khổ của đạo Phật có rất nhiều nhưng tựu chung có thể nói là Bát Chánh Đạo hay tóm tắt vào ba nhóm chính yếu sau đây:

a. Nhóm thứ nhất thuộc về đạo đức

- Ngôn từ đúng đắn: Nghĩa là không nói những lời đưa đến đau khổ, chia rẽ, hung bạo, căm thù.



Nói những lời đưa đến sự chuyển hóa khổ đau, thương yêu, từ tâm, chân thật, lợi ích.

- Hành động đúng đắn: Không có hành vi giết hại, lừa gạt, trộm cắp, hành dâm phi pháp. Thực tập nuôi dưỡng lòng từ bi đối với người mình thương và chính ngay cả người làm mình khổ đau mệt mỏi, mở rộng vòng tay để dẫn thân phụng sự giúp đời.

- Phương tiện sinh sống đúng đắn: Nghề nghiệp chân chính, không sống bằng những nghề phi pháp, độc ác, gian xảo.

b. Nhóm thứ hai thuộc về thiền định (Tĩnh tâm)

- Nỗ lực đúng đắn: Nghĩa là

ngăn chặn những điều ác chưa sanh và đã sanh, cố gắng nuôi dưỡng và phát huy những tâm thức lành mạnh, tốt đẹp vốn đã sanh và chưa sanh.

- Nhớ nghĩ đúng đắn: Đừng tìm về quá khứ khổ đau hay hướng tâm tới những tương lai hão huyền, nhớ các pháp bất thiện, đừng cho các đối tượng bất chính dẫn mình đi phiêu bạt. An trú vào tâm ý thiện lành ngay giây phút hiện tại.

- Tập trung tư tưởng đúng đắn: Nghĩa là đừng để tâm thức chúng ta bị phóng dật, rối loạn, tập trung vào thiền định để làm an tịnh tâm thức một cách đúng đắn, có hiệu quả phát triển tuệ giác.

c. Nhóm thứ ba thuộc về trí tuệ:

- Thấy và hiểu đúng đắn: Nhận thức đúng về đạo đức của cuộc sống, cái nào thiện và bất thiện. Hiểu đúng về sự vật là vô thường, vô ngã, duyên sanh. Nhận thức rõ bản chất của khổ, nguyên nhân, sự diệt khổ và con đường đưa đến hết khổ.

- Suy nghĩ đúng đắn: Tâm hướng về sự buông bỏ, yêu thương giúp đỡ mọi người, bất bạo động, nhẫn nhục, tâm giải thoát.

Nói tóm lại, cuộc đời này không phải là bể khổ, mà cũng không phải vui sướng. Khổ hay không là do tâm mình; nếu như tâm mình đầy tham lam, sân hận, si mê, chấp thủ, nhận thức sai lầm thì khổ là điều hiển nhiên. Và ngược lại nếu chúng ta biết sống thiếu dục, tri túc, không chấp ngã và dục vọng vị kỷ

hay những phiền não chi phối ngự trị trong tâm thì cuộc đời an lạc, hạnh phúc. Cụ thể hơn, chúng ta ứng dụng và thực hành Bát Chánh Đạo để diệt trừ vô minh ái dục là phương pháp hữu hiệu nhất. Cần khẳng định rằng Phật giáo không phải là tôn giáo của bi quan hay lạc quan, mà là tôn giáo của sự thực tiễn. Vì Phật giáo mang một cách nhìn về cuộc đời và thế gian một cách thực tế. Đức Thế Tôn xuất hiện giữa cuộc đời "Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối..."<sup>4</sup> Đức Phật không những tìm ra nguyên nhân căn bệnh của chúng sinh mà còn để lại một nền minh triết đồ sộ, kho tàng dược liệu để chữa trị bệnh khổ đau cho chúng sinh. Đó là cách nhìn có tuệ giác, thái độ sáng suốt, tích cực, từ bi, dám đối diện với sự thật để giải quyết tận gốc những khổ đau của cuộc đời, chứ không sống trong giả vờ dối dãi hay lạc quan để tự lừa dối mình. ■

1 Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya, (quyển III, 57-59), HT. Thích Minh Châu dịch, kinh về các nam Thiên Nhân và các nữ Thiên Nhân.

2 Kinh Trung Bộ (MN 131), HT. Thích Minh Châu dịch, kinh Đại Kinh Khổ Uẩn.

3 Kinh Trung Bộ (MN 54), HT. Thích Minh Châu dịch, kinh Đại Potaliya.

4 Kinh Tương Ưng (Chương VII), HT. Thích Minh Châu dịch, kinh Tương Ưng Bà La Môn, phẩm A-La-Hán Thứ Nhất.





# Trà Vị Đồng Thiên Vị trong Trà Đạo của Người Nhật

Chế Thị Công Phúc

**T**ừ lâu, trà đã có mặt ở nhiều quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản... nhưng trà xuất hiện từ thời điểm nào thì vẫn là một câu hỏi lớn đặt ra cho các nhà nghiên cứu. Theo sử sách của Trung Hoa còn lưu truyền lại thì vào thời nhà Đường, trà đã rất được thịnh hành. Vào thời điểm này, trà đã giữ vị thế như một loại "Tiên dược" có công năng dưỡng thân rất tốt, theo phần một trong tác phẩm "Trà kinh" của Lục Vũ (733- 804) ông viết: "Trà là giống cây quý ở phương Nam". Giống cây quý này, có nhiều công dụng có lợi cho sức khỏe mà con người mong đợi, như ở phần bảy ông trích dẫn:

"Theo Thần Nông Thực Kinh nếu uống nồm trà lâu ngày thì cơ thể khỏe mạnh, tinh thần sáng khoái. Theo Chu Công uống thứ nước uống này sẽ giải rượu, không buồn ngủ... Còn theo Đào

Hoàng Cảnh uống trà đáng cơ thể sẽ nhẹ, khí huyết xương cốt lưu thông...".

Hay, sau này Lô Đồng (?-835) trong "Trà ca" có viết:

"Chén thứ nhất ướt môi họng. Chén thứ hai phá cô sâu. Chén thứ ba tẩy ruột khô, chỉ còn vẩn tự năm ngàn quyển. Chén thứ tư ứa mồ hôi chuyện bất bình trong đời phát tiết tất cả ra mọi lỗ chân lông. Chén thứ năm hình hài trong sạch".

Với công dụng này, người uống trà được hóa cánh thành tiên, tâm hồn phiêu du trong chốn bồng lai tiên cảnh: "Chén thứ sáu thông suốt tới cõi tiên linh. Chén thứ bảy chẳng uống đặng, chỉ thấy bên vai gió nhẹ nổi. Núi Bồng Lai ở đâu? Ngọc Xuyên Tử cưới gió này sắp đến đó".

Từ phong thái uống trà mang xu hướng ẩn dật thần tiên đó, trà được truyền sang Nhật Bản.

Theo nhiều nhà nghiên cứu về trà của Nhật thì trà được truyền vào Nhật từ thời Nara (710-794) bởi các sứ giả, Tăng Ni du học từ Trung Quốc mang về, nhưng hiện không có tài liệu để chứng minh cho việc uống trà vào thời kỳ này cho đến thời Heian (794-1185) thì mới có nhiều tài liệu để xác thực hơn. Thời kỳ này được cho là thời kỳ mô phỏng văn hóa của Trung Hoa nên phong thái vừa uống trà vừa ngâm thơ cũng chịu ảnh hưởng rõ nét. Một dấu mốc quan trọng trong lịch sử phát triển trà của Nhật Bản đó là vào cuối thời Heian, khi mối giao thương thương mại Nhật-Trung được thiết lập lại sau khoảng 280 năm bị gián đoạn, thời này các tu sĩ từ Nhật Bản nhập Tống dần được tăng lên. Trong đó, cuối thời Heian đầu thời Kamakura (1185-1333), một vị cao tăng người Nhật tên là Myōan Eisai<sup>1</sup> (Minh Am Vinh Tây) (1141-1215) đã sang Trung Hoa để tham vấn học đạo. Lần thứ hai, khi trở về ngài mang về hạt giống của cây trà và trồng trong vườn chùa. Sau này, ngài chính là tổ sư của phái Thiên Lâm Tế Nhật Bản và cũng là tác giả của quyển sách "Khiết trà dưỡng sinh khí" quyển sách đầu tiên viết về trà của Nhật. Khi đọc quyển sách này ta dễ

dàng nhận thấy cho đến thời điểm này trà của Nhật cũng chỉ dừng lại là một loại "Tiên dược dưỡng sinh", Myōan Eisai viết: "Trà là một tiên dược dưỡng sinh của thời mạt thế, là diệu thuật để kéo dài thọ mệnh của con người".

Hoặc, "Ngẫm ra, khi trời tạo ra vạn vật thì việc đáng nói nhất là tạo ra con người. Vì vậy, đối với con người điều nên làm nhất là có một kiếp sống tràn đầy sinh lực để bảo vệ sinh mệnh mà Thượng đế đã ban cho. Con người muốn có một đời sống mạnh khỏe thì phải lấy căn bản từ việc dưỡng sinh. Nếu nói đến thuật kế của việc dưỡng sinh này thì phải duy trì tốt ngũ tạng (gan, tim, lá lách, phổi, thận). Trong ngũ tạng tim đóng vai trò quan trọng. Để bảo vệ tim không gì tốt hơn là việc uống trà".

Ngoài ra, trong "Thập Đức" về trà của ngài Shougei trích trong "Zenrinshouka (Thiền lâm tiểu ca)" ngài viết: "Thứ nhất chư Phật gia hộ, thứ hai ngũ tạng điều hòa, thứ ba phiền não tự tại, thứ tư thọ mệnh trường viễn, thứ năm thụ miên tự tại, thứ sáu hiếu dưỡng phụ thân, thứ bảy tai tức diên mệnh (tức sống lâu vô sự), thứ tám thiên ma bố úy (tức trời ma kinh sợ), thứ chín chư thiên gia hộ, thứ mười lâm chung bất loạn".

Từ công dụng trà được cho là

<sup>1</sup> Myōan Eisai 明菴栄西: Nhiều nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng tên của ông là Myōan Yousai

thứ nước cam lộ để giúp cường tráng cơ thể, tẩy rửa phiền não trong tâm, phá chúng ngại thụy miên thì trà được dùng nhiều trong các tự viện để giúp cho các tu sĩ tu thiền không buồn ngủ. Từ đó, trà được đưa vào thanh quy của các thiền viện để tu tập và được mang tên gọi là "Trà lễ". Đọc các tác phẩm "Sắc tu bách trượng thanh quy" của Trung Hoa hay "Vĩnh bình thanh quy" của Nhật ta dễ dàng bắt gặp được điều này. Ngày nay, vào các ngày kỵ giỗ của các tổ sư khai sơn các môn phái "Trà lễ" vẫn còn được thực hiện một cách chĩnh chu. Hằng năm, vào tháng 4 là ngày kỵ của Ngài Eisai, tổ sư khai sơn phái Thiền Lâm Tế của Nhật và cũng là người khai tự nên chùa Kiến Nhân tỉnh Kyoto tại chùa sẽ diễn ra buổi "Trà lễ". Theo tác giả Muraiyasuhiko trong quyển "Cha no yu no rekishi (Lịch sử nước trà)" ông ghi chép như sau:

"Vào ngày này, người ta sẽ treo ba bức tranh gọi là "Tam bức đối", ở chánh giữa điện treo ảnh ngài Eisai, hai bên trái phải treo ảnh rồng, hổ. Ở phía trước đặt bình hoa, lò hương, đèn gọi là "Tam cụ túc". Ở phía trước của bàn "Tam cụ túc" đặt một lu hương lớn. Chiếu tatami được trải quanh bốn góc, khi mọi người đã

an tọa buổi lễ được bắt đầu bằng việc đốt hương, dâng trà, tiếp theo có bốn vị sư lần lượt đem chén trà thiên mục có maccha sẵn, bệ đỡ chén trà thiên mục và bánh phía trên bánh có in hình hoa văn đại diện cho chùa, mọi người lần lượt tiếp nhận. Sau đó bốn vị sư này đứng trước mặt khách người hơi khom xuống tay phải cầm chổi trà tay trái cầm ấm trà rót nước sôi vào chén thiên mục rồi đánh, đánh trà theo trình tự khách chính đến lần lượt các vị khách còn lại. Hội trà này được gọi là "Tứ đầu trà".

Khi xem xét về mục đích của "Trà lễ" thì ngoài ý nghĩa cảm tạ các vị tổ sư khai sơn lập tự còn có ý nghĩa cơ bản nữa là từ việc uống một thức uống giống nhau để đạt được ý thức nhất vị đồng tâm, quy hướng Phật tánh. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại đây mà kết luận "Trà lễ" là "Trà thiên nhất vị" (hay "Trà đạo") thì còn quá sớm. Nhưng có thể nói "Trà lễ" là một bước tiến lớn để các hậu thế trà nhân sau này hình thành nên "Trà thiên nhất vị".

Trải qua nhiều giai đoạn khác của trà chẳng hạn "Đấu trà"<sup>2</sup>,

---

<sup>2</sup> Đấu trà 闘茶: đây là hội trà thi đấu để tìm ra người thắng thua trong việc đoán hương và vị của trà để xem đâu là "Bốn trà (tạm hiểu là trà chính hiệu)" và đâu là "Phi trà (Tạm hiểu là trà không chính hiệu)". "Bốn trà chỉ trà ở vùng Toganoo của tỉnh Kyoto. "Phi trà" là trà ở các vùng khác.

"Nhất phục nhất tiền"<sup>3</sup>... thì đến thời Muromachi (1336-1573) trà đạo mới chính thức được hình thành dưới hình thức nghệ thuật mới có tên gọi là "Wabi cha". Đây là một hình thức thưởng nước trà với tinh thần tôn trọng cái đẹp thuần khiết của tự nhiên. Trong thế giới của "Wabi cha" cái chân lý tuyệt đối bất hăng nhường chỗ cho lẽ vô thường của lý nhân sinh nên nhìn đâu trong không gian của trà thất ta cũng thấy được cái đẹp thanh sơ của cuộc đời, một trà am lợp xụp với lối đi nhỏ quanh co, một con đường phủ đầy rêu cỏ, tất cả những nét chấm phá đó làm nên một bức tranh thanh tịnh cho trà thất thảo am. Đối với hình thức thẩm mỹ "Wabi cha" này lịch sử ghi nhận sự đóng góp lớn của ba nhân vật Murata Jukō<sup>4</sup> ( người khởi tạo cái đẹp của "Wabi cha"), Takeno Jōō (người làm trong sạch cái đẹp của "Wabi cha"), Sen no Rikyū (người hoàn thiện cái đẹp của "Wabi cha"). Trong quá trình chớm nở của "Wabi cha" Murata Jukō phát hiện:

"Ánh trăng lặn chút mây mờ.  
Đẹp hơn trăng sáng soi ngàn dặm xa."

<sup>3</sup>Nhất phục nhất tiền 一服一銭: là hình thức trà được gán đi hoặc bán ở những góc phố vào thời Muromachi. Một chén trà được tính là một đồng tiền ( đơn vị là văn) nên gọi là Nhất phục nhất tiền.

<sup>4</sup> Murata Jukō村田珠光:Hiện đang có nhiều tài liệu cho tên của ông là Murata Shukō.

Đến thời của Takeno Jōō ông nói:

"Nhìn quanh giữa chốn này.  
Hoa cũng không sắc đỏ cũng không.  
Chỉ còn một ánh chiều thu cũ.  
Phả trên nhà lá cạnh bến sông."

Hay đến thời của Sen no Rikyū ông nhìn nhận:

"Cho những người chờ đợi.  
Chỉ cho những cánh hoa. Nơi đó  
những ngôi làng miền núi. Cỏ  
lấp ló qua tuyết. Và với nó, mùa  
xuân."

Rồi từ đây thiền nhẹ nhàng đi vào trong trà. Trà là thiền mà thiền cũng là trà, hai yếu tố đan xen hài hòa, cân đối. Và khi hai yếu tố này quyện hòa, đan xen vào nhau thì cụm từ "Trà đạo" mới chính thức được hình thành. "Trà đạo" là "Thiền đạo" dựa vào cái đẹp của "Wabi cha". Theo trà nhân Sen no Rikyū, "Trà thiền nhất vị" là:

"Nước trà thảo am điều đầu tiên là ẩn chứa lời dạy của Phật giáo, là con đường tu hành để đạt đến giác ngộ giải thoát. Việc vui thú với trà ở những ngôi nhà xa hoa, ăn những thức ăn ngon lạ thì đó là việc của thế tục. Có nhà ở mưa không dột, có thức ăn ăn để không đói thế là đủ rồi, cái đó là lời dạy của Đức Phật và là thực ý của nước trà. Gánh nước, chẻ củi, nấu nước, pha trà, dâng lên trước Phật, mời mọi người,

mình cùng uống. Hoặc cắm hoa, đốt nhang những việc như thế âu cũng là cách tu hành của chư Phật, và các bậc tổ sư truyền lại cho thế hệ mai sau".

Cho nên trong tác phẩm "Yamanoue soujiki (Sơn thượng tôn nhị ký)", tác giả Yamanoue Souji khẳng định "Toàn bộ phong thái của nước trà là thiền" và "Nước trà là của thiên tông, là con đường tu hành của Murata Jukō, Takeno Jō, Sen no Rikyū, các ngài ấy là người của thiên tông". Đối với các luận cứ này, khi đi sâu vào nghiên cứu, ta sẽ thấy nhiều điểm mâu thuẫn không hợp lý nhưng đối với giá trị mà thiền đem lại cho trà thì ta không thể phủ định được dụng ý của các hậu thế trà nhân khi viết lên những luận cứ này. Không tự nhiên mà các trà nhân xưa đem dung hợp trà thiền vào với nhau. Bởi trà thất được ví như chốn tịnh độ ở đó người ta giản lược tối đa những thứ xa hoa của chốn thành thị chỉ cố gắng để lại những cái đẹp nguyên sơ, bốn lại của thiên nhiên. Bước vào chốn ấy, ta bắt tâm ta phải quay về với chính mình, bỏ qua những hỷ nộ ái ố của cuộc đời, những buồn vui của thế thái nhân gian để chỉ còn:

"Thực ý của nước trà là làm thanh tịnh sáu căn. Mắt nhìn tranh treo, hoa. Mũi ngửi hương. Tai

nghe tiếng rót nước. Miệng nếm vị trà. Tay chân giữ đúng tư thế. Khi ngũ căn thanh tịnh đồng thời ý tự thanh tịnh theo. Nói tóm lại đó là thanh tịnh tâm".

Với cái tâm đó thì:

"Nhất vị thanh tịnh, pháp hỷ thiên duyệt. Ngài Triệu Châu biết điều này, ngài Lục Vĩ cũng đạt được cảnh giới đó. Những người đi vào chốn này bên ngoài: rời xa tướng nhân ngã, bên trong: dưỡng dục cái đức nhu hòa. Khi hai cái này gặp nhau thì là cảnh, là kính, là thanh, là tịnh thiên hạ sẽ thái bình".

Từ tâm chân như đó thế giới của trà mở rộng ra có thế giới hoa đạo trong trà, thư đạo trong trà...từ đó hình thành một cách tu tập mới cho người Nhật mang phong vị thiền. Bởi, khác với các tôn giáo khác thiền mang màu sắc của triết lý nhân sinh, đây không phải tôn giáo ngồi suy nghĩ sau khi chết ta sẽ đi về đâu, mà đặt ra câu hỏi ta phải sống như thế nào trong kiếp hiện tại này. Với cách nhìn vượt thoát sinh tử, thiền coi trọng việc giác ngộ chính ngay trong kiếp sống hiện tại. Chủ trương căn bản của thiền là kinh nghiệm thuần túy tự mình tu tập, tự mình giác ngộ vượt qua tư tưởng mang tính nhị nguyên nên không thể biểu hiện bằng lời nói hay

câu chữ, nhưng mặt khác thiền cũng là chân lý giác ngộ giữa đời sống thường nhật khi ăn ta biết ta đang ăn, khi uống ta biết ta đang uống...cũng như vậy khi rót nước ta biết ta đang rót nước, khi nâng chén trà lên ta biết ta đang nâng chén trà...những cái bình thường, nhỏ nhặt đó làm nên một cái tâm trong sáng, chánh niệm, không vọng động. Cho nên, thay vì việc ngồi quán hơi thở để tu hành thì người ta pha trà, thưởng trà. Đây là một hình thức nghệ thuật được đánh giá là một cách rèn luyện thân tâm mang tính tích cực, già trẻ gái trai có tôn giáo hay không tôn giáo đều có thể tu tập. Cho nên, trong thế giới trà đạo của Nhật, pháp trà có nhiều thứ nhọc nhằn, nhiều chi tiết tỉ mỉ cần phải nhớ cái đó phải rèn luyện hàng ngày, bởi để giác ngộ được nào đâu chỉ bằng lời nói hay bằng dăm ba lần uống trà là được mà phải bằng cả ý chí và công phu tu tập lâu ngày mới mong đạt được giác ngộ, giải thoát.

Đi đến cuối cùng ta cũng phải nhìn nhận rằng "Trà đạo" hay "Trà thiền nhất vị" là một loại hình nghệ thuật đỉnh cao sáng tạo của người Nhật Bản. Ở hình thức nghệ thuật này khác với nhiều hình thức nghệ thuật khác đó chính là nó mang hơi hướng của tính chất tôn

giáo mà cụ thể là thiền. Ở đó trà là một phương tiện để con người có thể nhận biết một cách tinh tế hơn về cái đẹp của cuộc đời nhưng đồng thời cũng là phương pháp giúp cho tâm dần trong sạch, thanh cao. ▀

Trích dẫn:

▲ "Chakyou (Trà kinh)" tác giả Lục Vũ trích trong "茶道古典全集 (Trà đạo cổ điển toàn tập)" quyển 1, nhà xuất bản Tankousha, năm 1957.

▲ "Kissayoujouki (Khiết trà dưỡng sinh khí)", tác giả Myouan Eisai (Minh Am Vinh Tây) trích trong "茶道古典全集 (Trà đạo cổ điển toàn tập)" quyển 2, nhà xuất bản Tankousha, năm 1958.

▲ "Zenrinshouka (Thiền lâm tiểu ca)" tác giả Shougei trích trong "続群書類従 (Tục quần thư loại tông)" quyển 19, nhà xuất bản 続群書類従完成会 (Hội hoàn thành Tục quần thư loại tông), năm 1988.

▲ "Cha no yu no rekishi (Lịch sử nước trà)" tác giả Muraiyasuhiko, nhà xuất bản Tankousha, năm 1969.

▲ "Yamanoue soujiki (Son thượng tôn nhị kỷ)," tác giả Yamanoue souji trích trong "茶道古典全集 (Trà đạo cổ điển toàn tập)" quyển 6, nhà xuất bản Tankousha, năm 1958.

▲ "Nanpouroku (Nam phương lục)," tác giả Nanbou Soukei trích trong "茶道古典全集 (Trà đạo cổ điển toàn tập)," quyển 4, nhà xuất bản Tankousha, năm 1956.

▲ "Zempouzoutan (Thiền phụng tạp đàm)," tác giả Konparu zempou trích trong "古代中世芸術論 (Luận nghệ thuật trung thế cổ đại), nhà xuất bản Namishoten, năm 1973.

▲ "Hagakure (Diệp ẩn) (quyển thượng)," nhóm tác giả Kanno kakumyou, nhà xuất bản Wakabayashi senhon koujou, năm 2017.

# Thực Hành Sự Từ Bi Trên Tinh Thần Vô Ngã

Hiền Nhiên



**T**ừ bi, là một thuật ngữ được dùng chủ yếu trong đạo Phật để diễn đạt một trạng thái của Tâm. Từ là mong muốn cho tất cả chúng sinh được thoải mái, hạnh phúc, đầy đủ... Bi là sự mong cầu cho tất cả chúng sinh thoát khỏi khổ đau, bất hạnh, không còn phải đối mặt với những nghịch cảnh khó chịu. “Cứu cánh của từ bi là thấy người với mình là một, thân người tức thân ta... Do từ bi, mình tự đưa mình ra chịu khổ cho người. Xem tất cả như con một, thấy thân người như thân mình, thì còn có gì mà không làm nổi?”<sup>1</sup> Đây là một pháp tinh yếu để hành giả tu tập thực hành, chiêm nghiệm cũng như tự lý giải cuộc sống trên tinh thần cầu mong giải thoát, giác ngộ. Cho đến bây giờ, đã có rất nhiều bài viết cũng như từ điển Phật học định nghĩa về hai chữ “Từ bi” theo nhiều cách khác nhau, tuy ngữ từ có khác nhưng ngữ nghĩa đều tựu chung nói về sự yêu thương, bác ái và vị tha, biết thương mình và thương người một cách đúng nghĩa. Ở đây, người viết xin được giản lược trích dẫn, định nghĩa qua phần lý thuyết mà xin đi trực tiếp về những điều thực tế,

trải nghiệm về sự thực hành hạnh từ bi trong chính cuộc sống theo cách nhìn của người học Phật.

Có lẽ, trong chúng ta ai cũng mong muốn thực hành được từ bi từ mặt thô đến mặt vi tế theo nhiều cách khác nhau. Sự ban bố tình thương được thể hiện qua nhiều mặt như bố thí, cúng dường, từ thiện, phóng sanh, trì giới, nhẫn nhục v.v... Đó như là những phương tiện thiện xảo để chúng ta được thực hành pháp tự lợi, lợi tha. Nói cách khác thì những người hiểu rõ về từ bi chính là tự thân tu tập, thiết tha mong cầu giải thoát, và mong muốn chúng sanh hiểu được lời đức Phật dạy, nhận rõ bản chất chân lí của cuộc đời thông qua Tứ diệu đế và thực hành pháp qua lục độ Ba la mật.

Đó là điều tuyệt vời! Tuy nhiên, không phải ai cũng hiểu và thực hành được điều ấy. Bởi có rất nhiều cạm bẫy vi tế của danh lợi đưa ta vào trạng thái chấp ngã mặc dù trên danh nghĩa đang là hành giả tu tập từ bi.

Nếu nhìn lại mục đích và phương pháp thực hành từ bi, đã có bao giờ chúng ta tự hỏi việc làm ấy đã

đúng với tinh thần vô ngã và bình đẳng hay chưa? Câu trả lời chắc có lẽ chính bạn và tôi là người hiểu rõ nhất. Tôi xin kể một câu chuyện, mà chính bản thân đã được trải nghiệm: “Ngày trước, tôi đã rất ngưỡng mộ một vị kia đã có cách ứng xử rất thiện xảo trong một tình huống bất ngờ. Khi có một người đi đường muốn có chiếc áo để sưởi ấm, cô ấy đã lập tức cởi chiếc áo khoác mình đang mặc trên người để cho người ấy một cách vui vẻ, mặc dù thời tiết lúc đó rất lạnh. Suốt một thời gian dài, cô ấy đều có thể cho đi bất cứ vật dụng gì nếu người nào thật sự cần, và cô luôn hoan hỷ trong việc làm đó. Cô luôn nói rằng cô đang thực hành sự từ bi qua việc bố thí, và rất hạnh phúc về điều mình đang làm. Tôi đã thầm ước mình cũng làm được như cô ấy, sẽ cho đi những thứ mình có, dù vật đó mình vẫn luôn trân quý. Cho đến một ngày, tôi vô tình chứng kiến được sự giận dữ của cô ấy khi có người đã nói lời không thật về cô ấy, khiến bản thân cô cảm thấy xấu hổ và mất danh dự. Lúc đó, cô ấy đã bộc lộ hết sự sân giận, nóng nảy qua những lời lẽ, cử chỉ mà tôi chưa từng thấy cô ấy thể hiện từ trước đến giờ.” Lúc này tôi chợt nhận ra, chúng ta có thể cho đi hầu hết những thứ mình đang có, hay làm những việc thiện như giúp đỡ người khác bằng hành động bên ngoài và luôn tự nghĩ rằng mình đang thực hành từ bi đúng pháp. Nhưng đằng sau đó, vô tình hay cố ý trở thành sự vun đắp

cho tự ngã, xây dựng cái tôi ngày một lớn qua vỏ bọc thánh thiện. Và khi ai đó chạm vào cái tôi đó, khiến nó bị tổn thương, chúng ta sẽ vội vàng bảo vệ nó bằng chính những tập khí vẫn tồn tại trong tâm mình đó chính là tham, sân, và si. Chắc có lẽ, trong mỗi chúng ta ai cũng đã từng có hơn một lần trải nghiệm.

Nói như vậy, không phải là tôi chỉ trích việc làm bố thí, hay những hạnh nguyện lợi tha nằm ngoài sự thể hiện của từ bi, mà chỉ muốn tự nhắc nhở bản thân mình hiểu một cách căn bản cho đến sâu sắc của việc nuôi dưỡng tâm từ bi thế nào cho đúng đắn.

Vậy nên, trước khi làm một điều gì đó, hãy ý thức rằng việc làm đó có đúng nghĩa từ sự cho đi hay xuất phát từ lòng từ bi? Hay chỉ là cách để chúng ta thể hiện giá trị bản thân, xây dựng một cái ngã với bao thành tích mà chúng ta làm được? Bởi lẽ, nếu lòng từ trong bản thân chưa thật sự phát khởi, chúng ta sẽ dễ dàng bị phiền não chi phối mỗi khi làm việc thiện. Kết quả không như ý muốn sẽ làm cho một chút lòng từ nhỏ bé còn sót lại sẽ bị tổn thương và có thể bị mất đi mãi mãi.

Chính bậc thầy cao quý đã từng nhắc nhở tôi: “Sự thực hành hạnh từ bi được bắt nguồn từ việc chuyển hóa tâm trong mỗi người. Chúng ta thường nghĩ, từ bi chính là lấy chúng sanh làm đối tượng, lấy bản thân làm chủ thể để ban bố tình thương



qua nhiều mặt. Nhưng, điều đó sẽ mãi mãi vô ích nếu bản thân chúng ta luôn tồn tại tâm ganh đua, đố kị, tham lam hay những tâm niệm xấu. Nói một cách rõ hơn, muốn thực hành từ bi đúng đắn, hãy bắt đầu quán sát và chuyển hóa tâm, muốn chuyển hóa tâm phải thực sự quán niệm và thấu hiểu về vô thường, vô ngã và khổ. Việc làm này cần được thực hành hằng niệm, hằng khắc, hằng ngày, dần dần con sẽ tích lũy được công đức và thấu hiểu được thế nào là từ bi thực sự. Điều quan trọng hơn hết, chính bản thân chúng ta cần thực sự tỉnh táo để không bị những ảo niệm hay sự nguy hiểm, xảo trí đưa ra những lý do khiến mình dễ dàng chấp nhận sự vun đắp cho bản ngã, ngày một tăng lên thông qua một số lý do tưởng chừng như chính đáng.”

### **Vậy, thế nào là sự thực hành từ bi bằng tinh thần vô ngã?**

Trước hết, chúng ta phải hiểu thế nào là vô ngã, sau đó hiểu cách quán chiếu thế nào về vô ngã, và từ sự quán chiếu đó để khởi sanh tâm từ bi một cách bình đẳng. Sự quán chiếu về vô ngã cần có quá trình văn, tư, tu suốt cả cuộc đời chứ không phải một hai ngày mà đạt được. Có nhiều người từng hiểu lầm vô ngã là không có gì, cái gì cũng không. Từ đó, kéo dài theo sau là sự định hướng và tu tập sai lệch. Sự lầm tưởng đó không chỉ khiến chúng ta rời xa tuệ giác của mình mà khiến bản thân ngày càng thêm rối loạn

trong con đường tu tập. Đã từng có những vị trẻ tuổi bông đùa với nhau rằng; “Nếu bê cái “vô ngã” vào nói chuyện ở đây thì chẳng có gì được gọi là bạn, chẳng có gì được gọi là đúng, vậy thì cần gì phải học, phải phấn đấu, phải sống theo thanh qui?” Câu chuyện tưởng chừng đơn giản thế, nhưng chính chúng ta cũng đã và đang luẩn quẩn trong mớ suy nghĩ sai lầm đó khiến tự dung tu thì tuổi ngày càng cao, có sao pháp thì vẫn rối tung mù và tự tánh suốt đời vẫn không thể thấy được. Nói thế để thấy được rằng, việc quán chiếu về vô ngã phải chăng là bước căn bản để dễ dàng sanh khởi lòng từ bi bình đẳng với chúng sanh, nhưng bước căn bản này là quả của cả một quá trình tu tập cần được tích lũy từ trí tuệ!

Nếu tâm từ bi không khởi sanh, thì việc phát Bồ đề tâm là một điều không thể, nếu không có bồ đề tâm ta không phải là một hành giả thực sự mong muốn tu tập theo Đại thừa. Bồ đề tâm là gì? Là tâm mong muốn đạt Phật quả toàn giác để đưa tất cả chúng sinh viên mãn quả Phật dựa trên nền tảng tâm từ bi. Vậy khi tâm từ bi không được khởi sanh vững mạnh sẽ không thể khởi sanh trạng thái, cảm xúc mãnh liệt mong cầu mình cần giác ngộ vì lợi lạc chúng sinh được. Nói vậy, để thấy từ bi là điều kiện cần, thiết yếu của bồ đề tâm, và trí tuệ là điều kiện đủ để đạt được sự giác ngộ. Điều quan trọng ở đây, chỉ có tự bản thân chúng ta mới kiểm tra xem mình có bồ đề

tâm hay không? Mà mặt hiển lộ dễ nhận biết nhất của bồ đề tâm là từ bi. Vì thế, nên Thầy tôi luôn dặn dò và hỏi chúng tôi rằng: “Trước khi làm một việc gì đó, hãy thực sự hỏi bản thân mình động cơ nào khiến chúng ta muốn làm điều đó, điều đó có thật sự được khởi sanh từ tâm từ bi hay không, nếu không thì việc đó chưa được gọi là thiện”. Đây có lẽ là lời dặn dò cao quý nhất mà tôi được nhận lấy để làm kim chỉ nam cho sự tu tập của mình. Chúng ta nên có được sự khao khát thực hành pháp như chính một loại thức ăn cần được tiêu hoá, chứ không phải là chiếc áo để mặc hay món đồ để bày biện cho đẹp mà thôi. Đó chính là quá trình nhai, cảm nhận vị, nuốt và tiêu hoá thành chất dinh dưỡng nuôi cơ thể này. Việc làm cho tâm từ bi khởi sanh cũng không nằm ngoài việc nắm rõ giáo lý, tu tập, thực hành và chuyển hóa tâm trên nền tảng của Giới, Định và Tuệ. Tâm từ bi vừa là nguyên liệu vừa là chất dinh dưỡng để Tuệ giác ngày một sáng hơn trong chúng ta. Khi hiểu rõ được hết nguyên lý vận hành của các pháp qua giáo lý duyên khởi, tự chúng ta sẽ kết nối lại được những pháp xung quanh tưởng chừng như rời rạc và tách biệt. Khi đó, tự chúng ta sẽ bộc lộ được những đức hạnh của một người đang thực sự mong muốn sống trên phạm hạnh từ bi.

Nói tóm lại, từ bi được chia làm hai cấp bậc: thô và tế. Từ bi khi cảm thấy xúc động nên muốn giúp đỡ người khác bằng vật chất, sức lực hay giảng dạy với tâm mong cầu mạnh mẽ được đáp ứng thỏa mãn cái ngã có thể gọi là dạng thô. Còn từ bi dâng trào để khiến cho trong tâm khám xác định rằng mình cần phải tu tập nhận ra những phiền não tâm, tịnh hóa những phiền não tâm, không còn chấp ngã khi có các hoạt động lợi ích về thân cho chúng sinh gọi là tế. Để phát triển được từ bi dạng tế cần vun bồi sự hiểu biết, trí tuệ. Sự hiểu biết trí tuệ nếu đi đúng đường sẽ khiến cho lòng xót thương, thương cảm, đối với chúng sinh ngày càng lớn mạnh. Trí tuệ cũng sẽ tỷ lệ nghịch với phiền não, nếu tâm phiền não ít, nghiệp bất thiện mỏng do sự tu tập nội tâm thì trí tuệ cũng sẽ mạnh mẽ hơn. Nên để phát triển được tâm từ bi ngày càng ít chấp ngã, không thể không từ bỏ những phiền não trong tâm mình được. Cũng giống như, muốn trời quang thì phải hết mây đen, muốn ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì mây phải tản đi.

Như trong bản văn 400 bài kệ của Tôn giả Thánh Thiên có ghi rằng:

“Bước đầu tiên, xóa bỏ đầy lùi sự  
ít phước,  
Bước thứ hai, xóa bỏ sự chấp ngã,  
Bước thứ ba, xóa bỏ mọi kiến chấp  
Đó là con đường dành cho người  
uyên bác.” ■





# BẢO TỒN TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thích Phước Nguyên

**T**rong những thập niên trở lại đây, nhiều giá trị truyền thống trong Phật giáo Việt Nam dần trở nên mai một và bị lãng quên, hoặc thay thế bởi những xu hướng thời thượng của xã hội. Phật giáo không nằm nơi hình thức khuôn khổ, nhưng nếu không có những quy củ và nguyên lý nhất định, thì khó mà giữ bản sắc thuần túy; nhất là khi giá trị vật chất dần len lỏi vào từng góc ngách của đời sống dân Việt nói chung, và chùa chiền tăng xá nói riêng, nguy cơ mất hướng và vong bản là điều sớm muộn không thể tránh khỏi. Vì vậy, trong giới hạn của bài viết này, xin được gợi ý một số điểm ngắn gọn

của cá nhân, để các độc giả hữu duyên rộng đường tham khảo.

## 1. Hai Đường Công Phu

Phật giáo truyền vào Việt Nam, thời gian đã tính bằng ngàn năm, nếu không có nền tảng vững chắc, thì há có thể trường tồn giữa một quê hương – dân tộc được thừa hưởng cả hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa với nhiều thăng trầm sâu sắc!? Nghi lễ là một trong những chất liệu tạo nên sự hiện hữu và tồn tại đó, không thể phủ nhận tính nghi lễ giúp Phật giáo dễ dàng đi vào cuộc sống thường nhật của các giới, từ thượng lưu cho đến quần chúng. Do vậy, sự hình thành một thời khóa chuẩn mực trong

Thiền môn, không phải một sớm một chiều mà có thể hoàn chỉnh. Hai thời công phu như được thấy sử dụng trong các tự viện Bắc truyền hiện nay, đã trải qua một quá trình lâu dài được soạn thảo, thực hành và thực nghiệm một cách nghiêm túc bởi rất nhiều thế hệ Tăng - tục. Khoan nói đến việc sẽ có người cho rằng ở đây lấy Tổ sư ra làm lá chắn, rồi viện dẫn kinh Kālaṃba để phản bác. Trước hết chúng ta hãy suy nghiệm, mục đích thực sự của hai thời công phu là gì?

Thời công phu sáng: Ở đây có thể gọi chung là "thời Lăng-nghiêm" (Skt. *sūramgama*). Sở dĩ gọi như vậy là bởi vì hành giả khởi điểm thời công phu này bằng tựa - chú Lăng-nghiêm và tiếp sau đó là Đại bi chân ngôn (Skt. *mahā-karuṇā-mantra*), Thập chú (Skt. *daśa-dhāraṇi*), Bát-nhã tâm kinh (Skt. *prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*) và hướng nguyện. Thần chú có phép lạ nhiệm mầu gì đó hay không, tùy thuộc vào niềm tin và lý giải của mỗi người. Ở đây, chỉ muốn nói đến giá trị của thời công phu sáng. Khi hành giả tập trung thân thể, tâm ý, và lời tiếng vào việc trì tụng, toàn thể tâm tư được trôi chảy đều đặn theo lời kinh chú. Tâm thức hành giả cũng từ đó mà được khoáng đạt, giúp nhổ gốc các tâm ý xấu, đoạn dứt những suy nghĩ bất thiện. Nên thời công phu này, hiển

hiển là tu tập ĐOAN ĐỨC (trong tam đức), nuôi lớn phẩm chất đoạn trừ xấu ác.

Thời công phu trưa: Thời công phu này thường được gọi là thời "Cúng Ngọ" hay "Cúng Phật". Sự cúng kính không phải để phô diễn hình thức. Cúng Phật một bát cơm trắng hay các phẩm vật tinh khiết, là để bày tỏ tấm lòng thành kính và ngưỡng mộ với Tuệ giác toàn hảo của chư Phật; trên thì cầu thành Phật trí, trung gian thì cầu Thánh trí của chư Tôn giả Đại sĩ, dưới thì mong rằng tất cả chúng sinh cũng đều được trí tuệ như vậy. Sự thực tập thời công phu này, nuôi lớn TRÍ ĐỨC - phẩm chất của trí giác, giúp hành giả thấy rõ con đường đang đi và sẽ đi.

Thời công phu chiều: Được gọi là thời "Mông sơn thí thực", hay nôm na thường gọi là "Cúng cô hồn", tạm hiểu là "cầu nguyện cho những tâm hồn cô độc". Những chuyện thường bị công kích là hoang đường viển vông, nhưng lại mang một dáng hình bi nguyện của nhà Phật. Trong thời kinh du dương, vang vọng tiếng mõ chiều, hành giả bày tỏ lòng Từ với tất cả vạn loại hữu tình trong thế gian, ban trải tâm Từ đến muôn loài, xả bỏ lòng xan tham, ôm lấy những mảnh đời cô độc trường kỳ, không có bến bờ nương tựa, cho hữu tình

một chút hơi ấm của cửa Phật rộng mở. Nguyên bằng tất cả phúc lành ấy mà kiến tạo một thế giới Tịnh độ ngay giữa lòng khổ đau miên viễn, gắn kết tịch lạc cho đôi bờ sinh - tử. Thời công phu như thế, hành giả nuôi lớn AN ĐỨC. Trải rộng phẩm chất ân nghĩa chí tình đến xa gần: "Lòng nào lòng chẳng thiết tha; cõi dương còn thế nữa là cõi âm" (Kiều).

Như vậy hai đường công phu phân chia làm ba thời, đầy đủ ba phẩm đức: ĐOẠN ĐỨC, TRÍ ĐỨC, AN ĐỨC. Hai đường công phu như vậy, dầu không phải chính do đức Phật thiết định, nhưng được trích lục và tập thành từ những lời dạy trong các kinh tạng và nghi thức của các thế hệ Tăng lữ tiền bối. Nó không những phản ánh quan điểm tu tập, bối cảnh đời sống và nghi lễ của các thời đại quá khứ, mà chứa đựng trong đó là cái khí chất tinh thần uy dũng bất khuất của chư vị Tiên nhân, đã hy hiến cho vận mệnh Phật giáo, bằng máu và nước mắt, bằng tất cả tâm tử, để chèo chống con thuyền đạo pháp đi giữa chông chênh bão táp ma quân. Do vậy, sự gìn giữ hai đường công phu là gìn giữ trái tim của Phật giáo Việt Nam, mang trong đó hoài bão dựng xây cơ đồ Chánh giáo.

## 2. Pháp Y

Nhiều quan điểm kỳ thị y phục Trung Hoa, dẫn tới tẩy chay hoặc biến chế Pháp phục của Tăng lữ

sang một hình thái khác thường, nếu không muốn nói là dị hợm. Trong đây, điểm trọng yếu nhất mà bài viết này muốn nói là chiếc Pháp y (Skt. saṃghāṭi, tăng-già-lê) của Phật giáo Bắc truyền, thường bị các bộ phái Phật giáo khác công kích, cho là sản phẩm "Made in China".

Chiếc Pháp Y có ý nghĩa gì ở đây?

Chiếc Pháp y dù được chế tác theo truyền thống Nam phương hay Bắc phương, cũng đều mang trong nó một tinh thần phản chiếu và thượng tôn giới luật mà hành giả đã thọ nhận. Chiếc Pháp y, hoặc năm điều, hoặc bảy điều, hoặc chín điều... khi giới tử phát nguyện lãnh thọ giới pháp Tỷ-kheo/ Tỷ-kheo ni, tiếp nhận chiếc Pháp y từ chư vị Giới sư, không đơn thuần là nhận một tấm vải được may vá theo cách thức nào đó, mà cốt lõi là tiếp nhận cả một gia tài của Phật, của Thầy – Tổ. Đó là sự truyền thừa tinh thần và ý chí. Cái ý chí khát khao một đời sống Phạm hạnh trong sạch. Tiếp nhận Pháp y và khoác lên chiếc Pháp y bất kể là truyền thống nào, dưới hình thức nào, cũng mang trong đó một tâm nguyện gìn giữ bản thể hòa hiệp và thanh tịnh của Tăng-già Việt Nam qua nhiều thế hệ truyền thừa, làm sở y vững chắc cho các hàng Phật tử hữu duyên quy ngưỡng.

### 3. Chùa Tháp & Tôn Tượng

Trong những thập niên gần đây, khi mà kiến trúc chùa tháp và Tôn tượng Phật, Bồ-tát theo phong cách miền Bắc và Trung, dần bị chối bỏ và thay thế bởi những kiến trúc ngoại lai, thì những ai quan tâm đến vấn đề gìn giữ cố cựu này đều cảm thấy đau xót và bất lực. Người ta có thể sẵn sàng thay thế một ngôi chùa cũ bằng một ngôi đại tự nguy nga, một pho tượng cũ kỹ bằng một tượng Phật dát vàng rực rỡ. Cũ hay mới, nguy nga to lớn hay nhỏ bé đơn sơ, tùy thuộc vào thị hiếu và nhu cầu sử dụng của các tự viện. Nhưng việc gìn giữ và phục hồi những kiến trúc mỹ nghệ Phật giáo Việt Nam là điều đáng quan tâm. Bởi, nó phản chiếu những khát vọng, niềm tin, tập quán, các giai đoạn lịch sử, các bản sắc văn hóa vùng miền qua những lối thiết tạo đó. Mất đi một ngôi chùa cổ, một pho tượng cổ, là mất đi cơ hội để thế hệ hậu sinh tìm về với cội nguồn tổ tiên, làm lu mờ đi tâm nguyện và hình dung của lịch sử Phật giáo và dân tộc Việt Nam; giữa muôn trùng thay đổi của thời gian, bây giờ gia tài đó chỉ còn là bóng mờ quên lãng. Những nhà chuyên môn và cảm tình về kiến trúc, điêu khắc và hội họa Phật giáo, cần tiến hành nhanh hơn nữa, để giữ lại một chút tàn dư còn sót lại giữa lòng đất mẹ hôm nay.

### 4. Ngôn Ngữ

Trong nhiều bản kinh, Đức Phật đã cho phép các hàng đệ tử được tu tập và hành trì bằng chính phương ngữ của mình: *anujānāmi bhikkhave sakāya niruttiyā buddhavacanam pariyāpunītuntī*, "Này các Tỷ-kheo, Ta cho phép quý vị học Phật ngôn bằng chính phương ngữ của bản thân" (PTS, ii, tr.139). Thuật ngữ Hán – Việt Phật học được sử dụng tại Việt Nam từ hậu bán thế kỷ trước trở lại đây, đã đi vào ổn định. Không nên vội vã "đổ ra" những ngôn ngữ mới lạ gây nên rào cản cho những người học Phật. Chúng ta nên chấp nhận tính tương đối trong ngôn ngữ và khu biệt tầng lớp độc giả của từng loại hình kiến thức. Dù là sinh viên năm cuối khoa Mắt của Đại học Y, cũng khó mà đọc hiểu sách chuyên ngành Thần kinh học (neurology); cũng vậy, chị dẹt vải trồng rau khó mà tiếp cận thuật ngữ Siêu hình học (metaphysics). Như vậy, độc giả sách Phật giáo cũng không khác. Người muốn tìm hiểu đạo Phật phải chấp nhận đi từ cơ bản, tiếp cận những thuật ngữ chuyên môn trong kinh luận. Phật giáo thường được mô tả là "tùy duyên" và "nhập thế", nhưng cũng không phải vì vậy mà tùy tiện kéo Phật giáo ngang bằng với thời đại, xóa sổ những ngôn ngữ vốn đã định hình nên một hệ

thống giáo nghĩa vững chắc cho nền Phật học Việt Nam.

Về mặt tư tưởng, đã có nhiều nỗ lực phiên dịch kinh điển Phật giáo trực tiếp từ Sanskrit và Pāli, nhằm tránh những ảnh hưởng không cần thiết từ Trung Hoa, nhưng việc nắm vững dụng ngữ Hán – Việt, cũng như truyền thống văn hóa Phật giáo Việt Nam qua cách hiểu và sử dụng thuật ngữ Phật học Hán – Việt là điều hết sức quan trọng, giúp thành hình những bản dịch chuẩn mực và trong sáng trong Việt văn.

Phật giáo chỉ là Phật giáo khi đọc giả và hành giả thoát ly tất cả ý thức hệ bảo thủ bộ phái, và quan sát một cách toàn diện; tất cả bảo thủ và điểm đứng cá nhân chỉ đưa tới khuyết điểm tâm linh và tụt hậu tri thức, cần phải vượt ra khỏi các rào cản này để nhìn nhận và học hỏi đạo Phật. Phật giáo chỉ thực sự được thể nghiệm toàn diện và toàn hảo khi mà tự ngã cá nhân được loại trừ khỏi tiến trình giải thoát và giác ngộ.

Chủ nghĩa hoài nghi có thể tốt cho những trường hợp nào đó và trong một số khu vực nhất định, mà ở đó tập quán và văn hóa bản địa có thể khác biệt. Tại Việt Nam, khái niệm "xâm thực văn hóa" đã được đề cập rất nhiều, ở đây không cần thiết phải nói dài dòng thêm. Chỉ nói riêng truyền thống Phật giáo

Việt Nam, về hình thể và tinh thần cần được đầu tư bảo tồn một cách nghiêm túc. Các thế hệ Tăng-già và Cư sĩ Phật tử lão thành đã có rất nhiều đóng góp cho chính thể tư tưởng Phật học Việt Nam qua nhiều thời đại, chứng tích ghi dấu vẫn còn vẹn nguyên. Trên nẻo về của truyền thống văn hóa Phật giáo Việt Nam, chúng ta đã làm những gì và cố gắng hiến những gì để bảo tồn gia tài vô giá này, di sản Phật – Tổ như thế, rồi sẽ đi về đâu?

Xin mượn thi kệ của sư Đức Thành hội thoại với vua Trần Thái Tông, trong Khóa Hư Lục để kết thúc:

古今無異路  
達者共同途  
陛下將謂得  
道獨世尊麼

Cổ kim vô dị lộ,  
Đạt giả cộng đồng đồ.  
Bệ hạ tương vị đắc  
Đạo độc Thế Tôn mạ?

Dịch:

Xưa nay không khác lối,  
người đạt cùng nẻo đường,  
Bệ-hạ há bảo chỉ  
Thế-Tôn đắc đạo ư?

(Trưởng lão Thanh Kiểm dịch)

Vô Trụ Xứ am,  
01.9. Kỷ Hợi (2019)  
PN



# Ngược Gió Trời Tây

Thích Nữ Giới Bảo

**Đ**ường về trời Tây, cảnh thiên nhiên thật đẹp và hùng vĩ. Dọc theo dãy núi chạy dài ra biển, Thiên viện Chân Không, do Hòa thượng Thích Thông Hải trụ trì thật nghiêm trang và thanh tịnh. Phong cảnh và mọi người nơi đây thật tươi và đẹp. Hawaii được ví như "hòn ngọc trên Thái Bình Dương", là thiên đường du lịch của thế giới. Nhắc đến Hawaii, người ta lại nghĩ về những bãi biển cát trắng đa sắc màu cùng với ánh nắng vàng tươi rực rỡ. Dù chỉ là một hòn đảo nằm chơ vơ giữa Thái Bình Dương nhưng cảnh đẹp kiêu diễm cùng tấm lòng hiếu khách của người dân Hawaii đủ khiến hòn đảo này được mệnh danh là thiên đường của hạ giới. Từ bãi biển dài cát trắng, những dãy núi oai hùng cho tới lời chào "Aloha" nồng nhiệt, Hawaii hiện lên làm say đắm lòng người.

7 giờ 30 sáng ngày 9/9/2018, chúng tôi đã đáp xuống sân bay Honolulu trong chuyến hoàng pháp tại Hawaii. Đây đủ duyên lành, được lời mời của Hòa thượng Thích

Thông Hải, trưởng Ban tổ chức, chúng tôi đã tham dự khóa tu Bắc Mỹ lần thứ 8 tại Hawaii. Với sự tham gia của hơn 100 Tăng Ni đến từ các nước trên thế giới, và 500 Phật tử từ các châu lục đã có mặt đầy đủ nơi đây.

Ngày đầu tiên tu học của đại chúng tại khóa tu học Bắc Mỹ (Hawaii) lần thứ 8, mọi người đều cảm nhận được sự bình an nội tại, tinh tứ chúng đồng tu thật nồng ấm nơi hải đảo. Quý Tôn túc đã mang đến cho chúng tôi những lời pháp nhũ thiết yếu trong đời sống tu học và hành đạo ở nước ngoài. Ngày tu tập thứ hai của khóa tu, đại chúng được chia thành các nhóm học và sinh hoạt khác nhau. Trong đó, không khí tu học của đại chúng hòa vui trong từng lời dạy của chư vị giáo thọ, là tinh hoa của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại. Qua đó mọi người đều học hỏi được những kinh nghiệm sống và hành trì giá trị cho bản thân thật ý vị và tâm đắc.

Nơi đây, tình cờ gặp lại hai vị Sư tỷ của mình, ba chị em vui mừng





trong tình tỷ muội. Cùng ở chung một mái chùa, và dưới sự dạy dỗ của thầy Tổ, chúng tôi có được tấm thân huệ mạng này. Theo sự chi phối tự nhiên của nhân duyên, chị em mỗi người một phương. Hai vị sư tỷ lớn đã có duyên Phật bổ xứ đến Mỹ quốc từ rất sớm. Bản thân chúng tôi vẫn theo con đường học Pháp. Vã mãi đến hôm nay, ngót nghét cũng đã gần mười mấy năm, ba huynh đệ có cơ duyên gặp lại nhau tại khóa tu học Bắc Mỹ. Chị em gặp nhau trong tâm trạng mừng vui lẫn lộn. Sư tỷ Giới Châu và sư tỷ Nguyên Thiện đã làm đạo nhiều năm trên đất nước Mỹ. Hai

vị cũng đã từng làm trưởng ban tổ chức cho khóa tu học Bắc Mỹ và thường được mời làm giáo thọ cho các khóa tu. Lần này y theo lời dạy của Sư tỷ Giới Châu, ba chị em có mặt ở giảng đường để chia sẻ kinh nghiệm tu học và giáo pháp đến hội chúng 500 người. Bắt đầu buổi chia sẻ, chúng tôi đã hướng dẫn hội chúng cùng thực tập 5 phút thiền quán để nhiếp thân tâm. Hôm đó ba chị em đã chia sẻ mỗi chủ đề khác nhau. Trong từng chủ đề là những lời chia sẻ và giáo huấn tâm tình, thính chúng được thấm nhuần qua từng lời kinh nghiệm tu học và những tràng pháo tay hoan



# KHOÁ TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN THỨ 8

Honolulu, Hawaii, Hoa Kỳ  
Ngày 11 - 17 tháng 9 năm 2018



hỷ của mọi người khiến hội trường từ không khí trầm lắng bỗng chốc chuyển sang một cung bậc hùng tráng qua những câu chuyện Phật pháp ngay trong đời thường. Buổi chia sẻ thật vui và đọng lại trong tâm thức từng thính giả qua những lời Pháp thiết thực cho cuộc sống thường nhật.

Ngày tu học cuối cùng đã khép lại trong bầu không khí trang nghiêm và viên mãn. Trên tinh thần tứ chúng đồng tu, mỗi học viên đều nhận được giá trị rất lớn từ khóa tu học lần này. Tất cả hội chúng đồng tình nguyện khóa tu học Bắc Mỹ luôn được duy trì hằng năm, tạo nên môi trường tu học cho tất cả chư vị Tăng Ni và quý Phật tử ở hải ngoại. Được như vậy, tứ chúng mới có thể tập trung tại một trú xứ cùng nhau học hỏi, cùng nhau chia sẻ những kinh nghiệm tu học để bổ

sung cho nhau. Và đây cũng là một yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại ngày càng hưng thịnh.

Khóa tu học Bắc Mỹ lần thứ 8 tại thành phố Honolulu, tiểu bang Hawaii một lần nữa lại khẳng định được tầm quan trọng của Phật giáo trong mỗi con người. Dù bất kỳ nơi đâu, dù ở thời đại nào đi nữa, nhu cầu tín ngưỡng tâm linh, nhất là tinh thần Phật giáo không thể thiếu đi trong cuộc sống cộng đồng người Việt tại Hải ngoại nói chung, và tại các tiểu bang nước Mỹ nói riêng.

Sự phát triển, truyền bá đạo Phật trên thế giới, qua bao nhiêu thế kỷ, tiếp biến với biết bao nền văn hóa bản địa khác nhau, và cũng trải qua nhiều khó khăn, thử thách. Điều đó, đòi hỏi ở các thế hệ Tăng Ni nhiều sự cố gắng dấn thân, nhập thế độ đời.

Đường về phương Tây (Hanover, Đức quốc) thật thơ mộng, cảnh vật hai bên đường cây cối xanh tươi, mát mẻ. Các dòng sông êm đềm, hiền hòa lững lờ trôi. Những chiếc cầu lớn nhỏ như nối liền giữa bao thế hệ trước và thế hệ sau cùng tiếp bước nhau trong ân tình đạo nghĩa Thầy trò. Trải qua một chặng đường 14 giờ đồng hồ từ Nhật sang Đức, hàng hậu học chúng tôi mới nhận rõ hơn về thâm tình mà quý Ngài đã dành cho nhau. Lúc cố ân sư chúng tôi còn tại thế, Hòa thượng

thượng Như hạ Điển cũng đã đi một chặng đường khá nhiều thời gian để sang Nhật thăm viếng cũng như trợ duyên cho cố ân sư trong nhiều năm liền với Phật sự kiến lập ngôi chùa Việt Nam đầu tiên trên nước Nhật. Hẳn là một thâm tình nghĩa nặng sâu sắc, quý Ngài mới chịu khó đến như vậy.

Tuy cố ân sư không còn, nhưng chúng tôi luôn nghĩ đến lễ nghĩa ân tình mà Hòa thượng thượng Như hạ Điển đã dành cho cố ân sư. Cuối hạ 2019, nhân 3 sự kiện Phật sự quan trọng tại chùa Viên Giác: Đại giới đàn Quán Thông, kỷ niệm 40 năm thành lập chùa và tờ báo Viên Giác, khánh tuế lần thứ 70 của Ngài; được thư mời bảo lãnh, chúng tôi đã đặt chân đến Đức quốc vào ngày 25/6/2019. Trong những ngày đại lễ, chúng tôi có cơ hội để được dẫn lễ khánh tuế Ngài và thăm viếng rất nhiều chư Tôn đức Tăng Ni trong và ngoài nước. Qua đó, chúng tôi có dịp giới thiệu và chia sẻ một vài sinh hoạt khởi đầu của Phật giáo Việt Nam tại Nhật bản qua các hoạt động mà Tăng Ni và quý Phật tử tại Nhật đã, đang và sẽ làm cho Phật pháp nơi xứ Phù Tang.

Đời người đời lúc chúng ta chợt nhận ra rằng: con đường này đã quen đi lại nhiều lần, nhưng có lúc ta cảm thấy lạ lẫm. Cảnh vật chung quanh đều thay đổi, vì chính lòng

mình đang có sự đổi thay lớn. Cũng chính con người ấy, cũng chính cái tên này nhưng hôm nay đã có sự khác biệt thay đổi khác với hôm qua. Sự thay đổi đó có thể là bên trong nội tâm có sự buông bỏ, sự thực tập chánh niệm qua con đường mà đức Thế Tôn đã chỉ dạy. Chư Tôn đức đã đi qua và trải nghiệm, và hôm nay đây thế hệ Tăng Ni trẻ của chúng ta đang bắt đầu bước đi trên con đường ấy.

Một con người bình thường như bao người khác, thế nhưng một khi ta biết buông bỏ được tất cả những phiền muộn do chấp chặt vào những lo toan, tính toán, giận hờn, ganh ghét trong quá khứ, ắt hẳn người ấy sẽ không còn khổ đau, không còn bám víu vào sự suy tưởng, vọng niệm, vào những mong cầu ở tương lai, và không còn vướng mắc vào những gì trong giây phút hiện tại. Bởi người đó đã thấu rõ quá khứ đã qua rồi, tương lai thì chưa đến, hiện tại đang luân chuyển. Và vị hành giả đó đã nhìn thấu danh lợi, địa vị vốn không thật có, nên không vướng mắc vào hư danh, tâm của vị ấy không bị dao động bởi sự tôn kính hay coi nhẹ của người đời, mà luôn làm chủ bản thân mình trước mọi hoàn cảnh. Người như vậy chính là bậc trọn lành, tịch tĩnh, đức hạnh đầy đủ, hoàn toàn ung dung và tự tại vào đời. Đó chính là con đường mà

bất kỳ vị hành giả nào cũng phải đi để đến đích cuối của bờ giác ngộ.

Hôm nay đây, chúng tôi đã bắt gặp dấu đó hình ảnh của những vị hành giả cùng đi trên lộ trình ấy. Trong những ngày tại chùa Viên Giác, Đức quốc, chúng tôi đã thấy được những công hạnh hành Bồ tát đạo giữa cuộc đời, để giúp đạo cứu đời của chư vị xuất gia cũng như hàng Phật tử tại gia. Đại lễ được tổ chức thật trang nghiêm dưới sự chứng minh của gần 300 chư vị tôn túc Tăng Ni và hàng ngàn Phật tử tại gia và quý quan khách khắp nơi trên thế giới tề tựu về ngôi già lam Viên Giác thật đông đủ.

Thật xúc động trước sự hành trì tu tập tinh chuyên của quý Ngài và những vị hành giả nơi đây. Những thời công phu sáng đều đặn và hùng tráng bởi lời kinh tiếng mõ vang ngân. Những vị xuất gia trẻ cũng như các vị Phật tử phát nguyện tấn đàn để thọ nhận giới luật. Những buổi chia sẻ Phật pháp thật cởi mở, chúng tôi cũng đã học hỏi rất nhiều từ những buổi tọa đàm Phật pháp như vậy. Để có được những giây phút thiêng liêng chấn động lòng người, những hình ảnh đẹp khó quên tại buổi lễ của chùa Viên Giác hôm nay thật là điều không dễ. Bởi đó là một hành trình dài của Hoà thượng thượng Như hạ Điển trong suốt 40 năm hành đạo nơi xứ người. Ngài đã không ngừng

sự chuyên tu và giảng dạy truyền bá Phật pháp nơi đây. Hôm nay, những quả ngọt trên cây Vô Ưu đã trổ, đó chính là sự tiếp nối của hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài đã và đang đi trên bước đường thể nhập đưa đạo vào đời. Không những giới thiệu Phật giáo Việt nam đến với người Đức, mà còn duy trì và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc đến các thế hệ con em người Việt được sanh ra và lớn lên nơi xứ người. Qua đó, dù thời gian có trôi đi, nhưng thế hệ tiếp nối của các em sẽ hiểu và biết được cái hay cái đẹp của quê hương, đất nước và con người Việt Nam.

Hai năm trôi qua, chúng tôi đã học hỏi rất nhiều trong kinh nghiệm tu học và hành đạo của chư vị tiền bối qua những tháng năm dài hành đạo nơi "trời Tây", những hành trình đi về các nước phương Tây của quý Ngài. Nơi đâu quý Ngài cũng vì đạo Pháp, cũng vì chúng sanh, không ngại những thuận nghịch duyên để duy trì mạng mạch của Phật pháp. Nhờ đó, chúng tôi được tiếp thêm năng lượng của từ bi và trí tuệ để làm hành trang trên bước đường dẫn thân phụng sự cho Phật giáo Việt Nam và cộng đồng người Việt trên xứ sở hoa Anh Đào. ■

# PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI

Ven. Weragoda Sarada Thero  
*Thích Nguyên Tạng (dịch)*

**C**on người muốn thoát ra mọi sự căng thẳng của đời sống, nỗ lực chống lại sự nhầm chán và họ đã tìm thấy giải pháp trong giáo lý của Phật Đà, đặc biệt là ba phương cách sống: Bố thí, trì giới và thiền định.

Trước hết xin tìm hiểu ý nghĩa của đời sống hiện đại. Thật khó cho chúng ta đi tìm một định nghĩa về bản chất của đời sống hiện đại. Có thể nói rằng, đặc điểm của đời sống hiện đại là sự kiện thế giới đang thu nhỏ dần, con người trên hành tinh dễ tiếp xúc với nhau hơn, những chướng ngại về truyền thông mau chóng được loại bỏ, con người có thể biết những gì xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một thời gian ngắn; và vì thế họ có thể tham gia vào một bình diện lớn hơn của cuộc sống thế giới mà họ từng nghĩ trước đây. Đó là một mặt của đời sống hiện đại.

Xét theo lĩnh vực khoa học kỹ thuật, trong nỗ lực chinh phục thiên

nhiên, bệnh tật, những trở ngại tự nhiên, con người đã thành tựu những kỳ công khoa học kỹ thuật phức tạp đến mức đáng ngạc nhiên. Và đó là một mặt khác của cuộc sống hiện đại.

Một phần khác của cuộc sống hiện đại, có lẽ đáng quan ngại hơn là với thế giới trở nên nhỏ hơn, các hàng rào truyền thông được loại bỏ, khoa học kỹ thuật phát triển quá nhanh, chúng ta đang đối đầu với một số vấn đề nghiêm trọng như tranh chấp chính trị, kinh tế, ô nhiễm môi trường, nạn dân số tăng nhanh, thiếu năng lượng và sử dụng bừa bãi các tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra còn những vấn đề khác có thể được gọi một cách đơn giản là "sống còn".

Nền văn minh hiện đại có thể sống còn hay không? Với câu hỏi này, người ta có thể thêm vào mặt đạo đức và luân lý để hỏi: Trong quá trình hiện đại hóa và chinh phục thiên nhiên, chúng ta đã xa

rời khả năng chinh phục bản thân đến mức nào? Đấu tranh để sinh tồn còn có nghĩa là con người hiện đại đã trở nên nô lệ cho sự ích kỷ, cho dục vọng của bản thân hay còn có ý nghĩa nào khác? Chúng ta đã đánh mất tất cả những giá trị của con người như mối quan hệ giữa các cá nhân, sự quan tâm đến phúc lợi của những người xung quanh, tinh thần phục vụ người khác một cách vô vị kỷ; chúng ta có đánh mất những điều đó hay không?

Vì thế khi nghĩ đến đời sống hiện đại, người ta có thể cảm thấy lạc quan nhưng đồng thời cũng có nhiều bi quan. Người ta có thể rất bằng lòng với cuộc sống hiện nay, ở vào lúc mà có lẽ không có gì con người không thể chinh phục được. Có thể còn có một số bệnh tật đang thách thức con người, còn có một số nơi trong vũ trụ mà con người muốn khám phá, nhưng còn thiếu kỹ thuật để đạt được mục đích; nhưng những điều này đều có thể ở trong tầm với của con người. Với sự lạc quan về khả năng của con người và mặt bi quan về việc chúng ta có thể đã bị mất một cái gì đó trong quá trình đi tới. Chúng ta nên ghi nhớ hai điều này:

Phật giáo: Phật giáo là gì? Chúng ta hiểu Phật giáo như thế nào? Phật giáo có thể có nhiều nghĩa đối với nhiều người. Đối với một số người, Phật giáo tức là cuộc

đòi thu nhỏ của Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài; tấm gương, kỳ công và vinh quang của một người đã đứng trước nhiều người như một con người và tuyên thuyết một con đường giải thoát. Đây là một loại hình Phật giáo.

Có người thì cho rằng Phật giáo là một khối giáo lý đồ sộ chứa đựng lời dạy của Đức Phật. Giáo lý này hiển bày một triết lý sống rất cao cả, sâu sắc, phức tạp và thông thái. Rồi dựa trên những gì Đức Phật đã dạy, đã áp dụng trong thời của Ngài, một nền văn hóa phong phú đã phát triển, lan rộng khắp Á châu và cả thế giới trên 2.500 năm qua, và người Phật tử thuộc mọi tầng lớp trong xã hội với các bối cảnh khác nhau của tất cả các quốc gia trên thế giới, đã đóng góp sự lâu bền cho nền văn hóa này. Một số lớn những tông phái và những hệ thống triết học đã hình thành, và tất cả đều được biết một cách đúng đắn dưới cái tên gọi là Phật giáo.

Rồi lại có một định nghĩa khác về Phật giáo, đó là một loại hình nghi lễ đã phát triển xung quanh giáo lý của Đức Phật, và sau cùng đã nâng lên thành một tôn giáo. Dù Đức Phật có ý định hay không, giáo đoàn của Ngài cũng đã trở thành một tôn giáo mà người ta sẵn sàng trung thành, một tôn giáo có nghi lễ, tổ chức, đường lối, tiêu chuẩn riêng để quyết định điều gì đúng, điều

gì không đúng, đó là một loại Phật giáo khác. Nếu người ta phải tách rời các phương tiện này ra, để cố gắng nghiên cứu sự tác động của cái gọi là Phật giáo lên đời sống hiện đại, thì chắc chắn sẽ là công việc rất lớn lao.

Đối với người viết, Phật giáo là tất cả những điều nói trên. Đó là Đức Phật và cuộc đời của Ngài, là giáo lý, là nền văn hóa và lễ nghi được hình thành và liên kết quanh giáo pháp này. Một khi chúng ta coi Phật giáo như một khối lớn những kinh nghiệm con người, được sàng lọc trong một quá trình tốt nhất và được trình bày cho chúng ta trong một phương pháp thiện xảo, để mỗi người có thể lựa chọn phần nào khế hợp với mình, chúng ta sẽ thấy sự độc đáo đáng chú ý của Phật giáo. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài thường nhấn mạnh ở điểm này. Bạn không cần phải làm một học giả và nghiên cứu tất cả khi bạn nghiên cứu Phật giáo.

Nghiên cứu Phật giáo không giống như nghiên cứu một môn học khác, ví dụ như toán học, ta phải học hết tất cả các định lý và các cách giải thích khác nhau của các loại đề toán. Trong Phật giáo, nếu ta biết những điều căn bản thì ta có thể áp dụng mà không cần phải học một cách chuyên môn như một học giả. Vì vậy, đối với Phật giáo, mỗi người chúng ta sẽ tìm thấy điều gì phù hợp

với cuộc sống của mình, phù hợp với những loại vấn đề của mình.

Một giáo lý không thời gian: Nhiều người thường tự hỏi rằng tại sao Phật giáo lại được gọi là "Akālika", nghĩa là "không thời gian" (timeless), một giáo lý đã hiện hữu trong nhiều thế kỷ qua. Càng thấy những thay đổi xảy ra trong Phật giáo, chúng ta càng thấy rõ Phật giáo đã luôn tự điều hợp mình theo mọi nhu cầu của các thời đại, các dân tộc và các cá nhân khác nhau; chúng ta càng thấy rõ rằng Đức Phật đã có thể thiết lập một thông điệp luôn luôn tươi mới. Vì thế, nếu Phật giáo được ứng dụng ngày nay và nếu Phật giáo có một vị trí trong đời sống như ngày nay, thì đó là vì khả năng áp dụng tính vượt thời gian đó, phát sinh từ một hệ thống những giá trị vĩnh cửu.

Nói đến đặc tính hiện hữu vĩnh cửu là cách trình bày hay mô tả về nó một cách nghịch lý, về một tôn giáo lấy giáo lý chính yếu về sự vô thường (impermanence) làm nền tảng. Đặc tính không thời gian này xuất phát từ sự kiện mọi vật được hiểu là có tính liên tục, nhưng liên tục trong biến đổi, trong một tiến trình thay đổi và biến hóa liên tục. Vì vậy, Phật giáo đã có khả năng thích ứng với mọi thời đại và các nền văn minh khác nhau. Do đó, chúng ta có thể tiếp cận với bất cứ lĩnh vực nào của Phật giáo như một điều phù hợp và



có thể áp dụng cho tất cả chúng ta trong đời sống hiện đại này.

Cá nhân: Những nhân tố nào làm cho Phật giáo có giá trị mãi với thời gian? Trước hết đó là sự nhận biết trách nhiệm của cá nhân. Đức Phật là một bậc thầy tôn giáo nổi tiếng trong lịch sử nhân loại, Ngài đã giải thoát con người ra khỏi tất cả mọi ràng buộc, những ràng buộc siêu nhiên, một Thượng đế, một sự sáng tạo vũ trụ, tội lỗi nguyên thủy hay một đặc tính nào khác mà ta đã được di truyền từ một người nào đó (khác với bất cứ điều gì mà chính ta đã làm). Vì vậy, khi Đức Phật nói rằng mỗi người là chủ nhân của chính mình, Ngài tuyên bố một nguyên tắc mà khả năng áp dụng trở nên mạnh hơn khi con người mỗi lúc mỗi tự tin hơn trong việc

kiểm soát bản thân và môi trường xung quanh.

Vì thế, nếu ngày nay, với khoa học và kỹ thuật phát triển, con người cảm thấy mình đã đến một điểm mà trí tuệ của mình khiến cho mình siêu đẳng hơn vạn vật, hay cho mình có thể giải quyết bất cứ vấn đề nào mà mình đã gặp dù vật chất hay đạo lý, chính trị hay một tính chất nào khác, thì nguyên tắc con người là chủ của chính mình và chịu trách nhiệm cho chính mình về bất cứ những gì mình đã làm.

Nhận ra được điều đó rất quan trọng để tự nhìn lại bản thân mình. Vì vậy, phương cách tiếp cận cơ bản này sẽ giúp cho con người thoát khỏi mọi ràng buộc hoặc tinh thần, hoặc có tính chất khác là một trong những giáo lý quan trọng của Phật



giáo, mà nó đã góp phần cho tính không thời gian của tôn giáo này. Khi chúng ta tiến tới với những tiến bộ lớn hơn của con người, sẽ có nhu cầu lớn hơn cho con người khẳng định sự tự chủ của chính mình.

Tự do tư tưởng: Rồi đến một giáo lý khác cũng không kém phần quan trọng bằng giáo lý về tâm trí rộng mở, sự tự do tư tưởng. Phật giáo không chỉ giải thoát chúng ta khỏi một thần trời hay những ràng buộc siêu nhiên, mà còn giải thoát con người khỏi mọi giáo điều (dogma).

Chúng ta hãy hình dung thời kỳ Đức Phật còn tại thế, đó là một thời đại mà các giáo lý tôn giáo khác nhau đang ở trong bối cảnh sôi nổi, và Ấn Độ của thế kỷ thứ VI trước Tây lịch là một trong những xứ sở hấp dẫn nhất mà mọi người muốn có mặt ở đó. Các vị Giáo chủ tôn giáo tuyên bố các loại giáo lý khác nhau hầu lôi kéo được nhiều tín đồ. Ngoài những giáo lý mới này là những giáo phái tôn giáo khác đã cắm rễ sâu ở xứ huyền bí này. Tất cả các giáo phái này đều nói rằng: "Chúng tôi đã tìm thấy đạo"; "Đây là con đường chân chánh"; "Hãy đến đây các người sẽ được cứu rỗi". Trong bối cảnh này, Đức Phật đã đến và tuyên bố: "Đừng tin tưởng vào những gì kinh sách đạo mình nói. Đừng tin tưởng điều gì vì dựa vào một tập quán lưu truyền. Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vịn

vào uy tín và thẩm quyền của một người nào đó. Đừng tin tưởng điều gì vì có được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Hãy tin tưởng vào những gì mà chính bản thân mình đã từng trải nghiệm, thấy là đúng, thấy có lợi cho mình và người khác".

Đây là một thái độ rất mới mẻ mà người ta có thể tiếp nhận được, trong đó mọi người đều thấy rõ quyền tự do mà mình đang tranh đấu để đạt được, quyền tự do suy nghĩ cho chính mình. Và, một lần nữa, đây là một giáo lý hay một nguyên tắc, đã mang đến cho Phật giáo tính chất vượt thời gian; và chính đặc tính này đem lại sự thích hợp của Phật giáo với mọi thời đại khi con người tiến tới phía trước. Trong chế độ phong kiến, lúc trước khi có những tiến bộ hiện tại, chúng ta đã không thể khẳng định quyền tự do tư tưởng của chính mình, thì chính Phật giáo đã trao cho con người cái quyền ấy. Chúng ta chỉ tin là mình chỉ được thuyết phục sau khi tự mình đã xem xét những nguyên tắc, những sự kiện, những giới điều cho phép và không cho phép. Đây là quyền mà chúng ta coi như bất khả xâm phạm. Đây là giáo lý thứ hai mà khả năng áp dụng cho thời đại này cũng như tương lai mai sau sẽ còn mãi.

Vai trò của Phật giáo: Rồi đến một câu hỏi quan trọng nhất, ngoài sự hỗ trợ cho cái quyền tự do tư

tưởng như trên, Phật giáo có giữ một vai trò chấn chỉnh đạo đức nào không? Cùng với câu hỏi này, xuất hiện một vấn đề quan trọng mà tất cả đều quan tâm tới ngày nay. Đó là khi con người đang thực hiện tất cả những tiến bộ này, họ cũng cảm nhận rằng áp lực của đời sống hiện đại, như cạnh tranh để sống còn, ganh đua làm tốt, làm nhiều hơn người khác, thích cuộc sống có thi đua kinh tế, chính trị, văn hóa hay một hình thức nào đó đã gây ra sự căng thẳng.

Để hóa giải những căng thẳng đó người ta đã đặt ra nhiều phương tiện giải trí và nghỉ ngơi. Kết quả căng thẳng có giảm đôi chút, nhưng người ta mỗi lúc mỗi lạc vào vòng tội lỗi nhiều hơn. Vì có những căng thẳng, người ta đã lao vào những hoạt động tìm quên, và vì những hoạt động này chiếm quá nhiều thời gian, người ta phải bắt kịp với tiến trình sống còn và rồi lại rơi vào một giai đoạn căng thẳng khác tệ hại hơn. Tiến bộ kinh tế càng nhanh, hiểu biết chính trị càng nhiều, người ta càng dùng nhiều loại thuốc an thần để giữ mình làm việc bình thường. Ta phải uống một viên để thức, một viên để ngủ, một viên để xoa dịu tâm trí v.v... Loại hình hiện đại hóa này đã đến, trong khi những căng thẳng của con người đã lên đến mức báo động mà chính họ thấy rằng tất cả những gì họ đạt

được đều trở nên vô dụng.

Thêm vào những căng thẳng này là một góc độ khác mà con người đối phó, đó là sự nhàm chán; vì ngày nay ta có nhiều thời giờ rảnh rỗi, kết quả của sự thoát khỏi việc làm đơn điệu. Vì vậy, với sự căng thẳng ở một bên, bên kia là nhàm chán, những điều phức tạp khác xuất hiện làm cho con người thật sự bất hạnh. Ngày nay, người ta có thể hỏi: Chúng ta đang ở đâu trong tình trạng mà mọi người cuối cùng đều nhận ra rằng, đã đánh mất một cái gì đó trong đời sống, dù có tất cả mọi thứ mà họ có thể đạt được? Lỗi này là của ai? Chúng ta có nên buộc tội khoa học và kỹ thuật không? Hay các chế độ chính trị? Hay buộc tội các chính sách kinh tế mà mình đã và đang thừa hưởng? Hay chúng ta tự buộc tội ngay chính mình?

Tự chịu trách nhiệm: Trở lại cách nhìn vấn đề của chính đạo Phật, ta sẽ nói ta phải buộc tội ngay chính mình. Vì bất cứ điều gì đã sai lầm, ta phải tự chịu trách nhiệm, ta là chủ nhân của chính ta. Ta đã buông rơi vấn đề cho nó tuột khỏi tay mình. Buộc tội người khác là điều dễ dàng, khi nói: "Anh đã bỏ lỡ một cơ hội. Nó đã vượt khỏi tay anh". Nhưng như thế có giúp gì được chăng?

Sự vĩ đại của Phật giáo là ở chỗ nó không ngừng lại sau khi đặt trách nhiệm lên bạn, Phật giáo không

nói: "Thế đó, chúng tôi đã tìm ra thủ phạm"; Phật giáo chỉ nói: "Đây là một số điều có thể làm được". Nếu người ta đi một vòng quan sát các tôn giáo, tâm lý học, thần học với các biện pháp khác nhau, được hình thành để cứu giúp con người hay chữa cho con người khỏi căng thẳng và nhàm chán, người ta sẽ thấy có nhiều phương pháp, nhưng không có phương pháp nào không tốn tiền và thực dụng bằng một số phương pháp đơn giản mà Đức Phật đã đưa ra. Người ta sẽ hỏi: Như thế có phải một khi ta trở thành tín đồ Phật giáo, ta sẽ thoát khỏi căng thẳng và nhàm chán của đời sống hiện tại? Sẽ rất khó trả lời câu hỏi này, vì không phải ai cũng trở thành Phật tử.

Trở về với Phật giáo: Thời Đức Phật, không có ai được gọi là Phật tử, vì Phật giáo không phải là một trong những hệ triết học của một tôn giáo nào đó. Chúng ta dùng danh từ "tôn giáo" vì không có sự phân loại nào khác để Phật giáo có thể được đặt gọn vào, do đó không cần phải có một nhãn hiệu. Trong thời của Đức Phật, người ta đến với Ngài và nếu họ hài lòng với Ngài, họ sẽ nói: "Con muốn trở về với Ngài, trở về với lời dạy của Ngài và trở về với Tăng đoàn của Ngài, với cộng đồng và với những đệ tử đi theo lối sống này". Ngay cả hiện tại cũng thế, đó là tất cả những gì cần thiết cho bất cứ ai gọi mình là Phật tử.

Như vậy sau khi đã biết rằng những gì Đức Phật dạy là thích hợp với những vấn đề đời sống của mình và cảm thấy rằng trong đó có một lối sống mà mình có thể ứng dụng và đem lại lợi ích cho mình, người nào quy y với Phật, Pháp và Tăng với niềm tin như vậy thì họ sẽ trở thành người Phật tử mà không cần một lễ nghi nào, không một loại hình thức nào, không đăng ký, không thể lệ nào để phải làm theo. Vì vậy mà, F. L. Woodward, một trong những dịch giả nổi tiếng về những lời dạy của Đức Phật, đã từng nói Phật giáo là "tôn giáo tự mình làm lấy" (a do-it-yourself religion). Trong tôn giáo tự làm này không cần tên gọi mình là người Phật tử, có nguyên tắc hay các giới luật mà ta phải làm theo để trở thành người Phật tử hay không? Ta có phải sống theo lối sống mà Đức Phật đã dạy không?

Điều tối quan trọng ngày nay là có thể có hàng ngàn người chưa bao giờ bước đến một ngôi chùa Phật giáo nào, chưa bao giờ tham gia vào một lễ nghi nào của Phật giáo, nhưng đã nhận biết trong tâm họ giá trị bức thông điệp của Đức Phật và đã sống theo những lời dạy ấy. Trên thực tế, chúng ta thấy đại đa số các dân tộc trên thế giới đã quy ngưỡng Đức Phật vì lý do này hay lý do khác. Đây là một trong những điều đáng chú ý nhất mà người ta có thể xem gần như là một phép lạ.

Một lối sống: Lối sống mà Đức Phật đã dạy rất đơn giản, đối với người tại gia, chỉ áp dụng năm nguyên tắc sống: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống rượu. Đây là một bản nguyên tắc thật sự rất đơn giản. Nhưng lối sống của Phật giáo, con đường mà Đức Phật đã mô tả không ngừng lại ở luật tắc này. Lời dạy đó được đơn giản hóa theo một cách mà ai cũng có thể hiểu được và làm được là: Bố thí (dàna), trì giới (sila) và thiền định (bhàvana).

Bố thí (dàna) là cho người khác một cách rộng rãi. Rất quan trọng cho một Phật tử thực hành bố thí này như một hạnh đầu tiên phải làm để đi vào con đường chân chánh, vì cho người khác là một hành động hy sinh. Có khả năng cho ra một cái gì là sửa soạn tâm trí trọn vẹn để từ bỏ vật sở hữu của mình, cái mình yêu quý, cái mình đã buộc dính vào. Do đó, ta đối mặt với một trong những nguyên nhân lớn nhất là dục vọng và tham lam. Thật là thích thú khi ta thấy lối sống này được hướng dẫn theo cách thức mà khi áp dụng từng bước một, ta sẽ loại bỏ được một số nhược điểm và cá tính con người vốn đã tạo ra sự căng thẳng và nhàm chán quá nhiều chúng ta hàng ngày. Thái độ rộng lượng, bao dung với người

khác là liều thuốc chống dục vọng, tham lam, keo kiệt, và ích kỷ.

Trì giới (Sila) là giữ một số luật tắc đạo đức và luân lý. Đức Phật biết rõ là người ta không thể đặt những điều lệ hay kỷ luật cho mọi người theo cùng một phương cách. Vì vậy chỉ có một số giới luật cho người tại gia. Có thêm một ít điều khác cho những người muốn sống ở tu viện trở thành người xuất gia, những người tự nguyện đi theo con đường nghiêm khắc của luật tắc và thanh tịnh hóa. Vì thế trì giới là một sự thực hành dần dần để mỗi người chọn theo khả năng hiện tại của bản thân.

Cuối cùng là Thiền định (Bhàvana), hay luyện tập tâm trí. Bhàvana có nghĩa nguyên thủy là phát triển, sự phát triển thêm trí tuệ. Đức Phật cho rằng mọi sự đều phát nguồn từ tâm trí của con người, và Ngài là một trong những người đầu tiên phát biểu về điều này. Hiến chương của Liên Hiệp Quốc mở đầu với câu "Vi chiến tranh bắt đầu từ trong tâm trí của con người, cũng từ trong tâm trí con người mà sự bảo vệ hòa bình được thiết lập". Câu này phản ánh đúng theo tinh thần lời dạy đầu tiên của Phật trong kinh Pháp Cú: "Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ, tâm tạo tác".

Một tâm trí có thể được kiểm soát bởi ý chí, một tâm trí không chạy theo ngoại cảnh để đưa đến

sự căng thẳng và nhàm chán; ngược lại luôn được tỉnh thức, luôn tự phát triển, luôn tự khám phá, một tâm trí như thế là kho báu lớn nhất của con người.

Chúng ta không có gì ngạc nhiên khi thấy trong các quốc gia phát triển khoa học kỹ thuật cao nhất, có một nhu cầu gần như cuồng nhiệt là luyện tập đủ các loại thiền định. Ai thuyết giảng điều gì, triết lý gì, kỹ thuật nào được chấp nhận không phải là vấn đề quan trọng. Sự thật là người ta bắt đầu nhận ra rằng mỗi lúc chiêm nghiệm trong yên tĩnh, mỗi lúc tư duy sâu lắng, mỗi lúc tâm trí vận động có sự kiểm soát đúng, có hướng dẫn đúng, là một điều thiết yếu cho cách sống tốt của con người.

Hai ngàn năm trăm năm trước đây, Đức Phật cũng dạy như thế và nếu không có gì khác mà con người ngày nay cần, cái mà con người cần chính là sự yên tĩnh ở tâm hồn. Con người muốn thoát ra mọi sự căng thẳng của mình, nỗ lực chống lại sự nhàm chán, và chúng ta đã thấy sự giải đáp trong Phật giáo, đặc biệt là ba con đường đạo đã nói: Bồ thí, trì giới và thiền định.

Hãy xét nguyên tắc hay sự bắt đầu của Đức Phật. Chúng ta đã nghe nhiều người đi từ cảnh nghèo đến giàu sang, nhưng đây là trường hợp của một người đi từ chỗ giàu sang đến chỗ nghèo, ta có thể nói

là để tìm sự yên tĩnh cho tâm trí, điều an lạc lớn nhất của con người. Kết quả người đó đã tìm lại được chính mình, rồi dạy cho người khác biết rằng, nhược điểm lớn nhất là sự ràng buộc với những sự vật vô thường và đó là đầu mối của mọi rắc rối và khổ đau.

Lời kết: Dù chúng ta quyết định thế nào về việc đạt được mục đích, nhưng có một điều mà chúng ta không thể thoát khỏi: Chúng ta không thể chối bỏ sự kiện tất cả những phát triển hiện đại không mang lại điều gì ngoài sự bất an và sự đấu tranh không ngừng nghỉ của con người. Phật giáo đã cống hiến một số phương pháp rất đơn giản và rất hữu hiệu để hóa giải những điều đó. Vì vậy, người viết thấy rằng Phật giáo có một vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, một vai trò mà trong đó chúng ta, những người Phật tử, tham dự một phần quan trọng vào đời sống xã hội. Bốn phận của chúng ta là chia sẻ những kinh nghiệm, những hiểu biết của mình với càng nhiều người càng tốt, để cuối cùng tất cả chúng ta thấy được bức thông điệp của Đức Phật dành cho chúng sinh tiếp tục đến với loài người trên khắp năm châu bốn bể. ■

*(Trích dịch từ "Buddhism in Modern Life", Ven. Weragoda Sarada Thero, xuất bản tại Singapore, tháng 11/1994)*

# An Cư Kiết Hạ

## trên xứ Phù Tang

Thiện Hạnh

Tôi có duyên được tháp tùng Hòa thượng Thích Minh Dung trong chuyến Phật sự tại Nhật Bản với tư cách phóng viên của Phật Việt TV. Ngày 26/9/19 lúc 4 giờ chiều chúng tôi đến sân bay Tokyo Narita. Đón chúng tôi là anh chị Phật tử của chùa Việt Nam, người đã sống tại Nhật hơn hai mươi năm.

Ngôi chùa mang tên "Việt Nam" nằm cuối con đường làng yên bình ở vùng ngoại Tokyo bên cạnh con suối Aikawa, có nghĩa là ái xuyên (dòng suối yêu thương), trích lời giới thiệu của Sư cô Phó trụ trì, Thích nữ Giới Bảo.

Chùa Việt Nam do cố Hòa thượng Thích Minh Tuyên sáng lập, hiện nay do Đại đức Thích Nhuận Ân trụ trì. Kế bên chùa là ngôi nhà nhỏ, nơi an trú của chư Tăng Ni. Mùa An cư Kiết hạ năm nay có sự tham dự của Hòa thượng Thích Quảng Ba đến từ Úc châu, Hòa thượng Thích Minh Dung và Sư bà Thích Nữ Giới Châu đến từ Hoa Kỳ, Hòa thượng Thích Minh Tâm đến từ Việt Nam cùng nhiều Tăng

Ni đang hành đạo và du học tại Nhật Bản.

Nơi được mệnh danh là "Xứ sở Mặt Trời Mọc" (Land of the Rising Sun) đón bình minh sớm trong ánh nắng chan hòa. Tia nắng đầu ngày dường như rực rỡ hơn khi nắng đậu trên tấm y vàng của chư Tăng Ni từng bước khoan thai tiến về chánh điện. Một ngày mới bắt đầu với thời kinh Lăng Nghiêm và ngòi thiền từ 5:45 đến 6:30 sáng. Ngắm nhìn hình ảnh trang nghiêm của chư Tăng Ni qua ống kính máy hình đã khiến tôi nhiều lần rất xúc động. Những "pho tượng vàng" bất động ngay trước mắt tôi tuy ở độ tuổi khác nhau nhưng đều có chung một vẻ mặt thanh thản, từ bi và chút gì đó lộ vẻ huyền diệu của người tu hành.

Sau bữa điểm tâm là giờ thuyết Pháp của các giảng sư là Hòa thượng và Sư bà. Phật tử cũng có thể tham dự để cùng tu học với chư Tăng Ni. Những bài Pháp thoại và vấn đáp không chỉ là bài giảng dành riêng cho chư Tăng Ni mà còn là món ăn tinh thần vô giá rất hữu



ích có thể áp dụng vào đời thường cho Phật tử. Có những buổi vấn đáp thời gian đã hết nhưng câu hỏi vẫn còn đặt ra. Thắc mắc về Phật pháp cùng những ưu tư phiền muộn đời thường được hóa giải nhẹ nhàng từ sự hiểu biết sâu sắc và từ bi của các vị giảng sư. Cảm nhận và giải quyết những khổ đau của mỗi người mỗi khác, vì vậy Hòa thượng Thích Minh Dung tạo cơ hội để chư Tăng Ni trẻ giải đáp những câu hỏi từ Phật tử, cũng là cách để chư Tăng Ni trẻ có dịp giáo hóa Phật tử một cách thực tế và gần gũi. Trong buổi vấn đáp vào ngày cuối trước khi khóa An Cư kết thúc, có những câu hỏi "khó nuốt" được đặt ra từ người Phật tử lớn tuổi những tưởng sẽ gây khó khăn cho các vị du học Tăng trẻ. Thế nhưng với sự am hiểu Phật pháp, kiến thức từ cuộc sống và sự hóm hỉnh của tuổi trẻ, câu giải đáp

được trình bày một cách hài hước nhưng rất sâu sắc đã làm thỏa lòng cho người nghe.

Không khí trong chánh điện hôm đó như chùn xuống khi một câu hỏi được đặt ra trong giọng nói uất nghẹn và gương mặt đầm nước mắt của một Phật tử nữ còn rất trẻ. Một câu hỏi mà chính tôi là người có tuổi đời tạm gọi là "từng trải" cũng bối rối không biết an ủi khuyên nhủ thế nào. Câu hỏi này Hòa thượng Thích Minh Dung chuyển cho vị Sư cô tuổi đời chưa đến 30 giải đáp. Với sự hiểu biết về Phật pháp, quán chiếu được nỗi phiền muộn của Phật tử cùng lòng từ bi độ lượng của người tu hành, vị Sư cô có gương mặt sáng đẹp tựa ánh trăng rằm từ tốn nói lời cảm thông mà tôi nhớ mãi: "Đầu tiên, cô muốn được đến bên người bạn vừa đặt câu hỏi

này để ôm bạn...". Tôi bỗng thấy sống mũi mình cay cay và nhìn về phía em Phật tử trẻ đó với nụ cười nhẹ cùng ánh mắt thông cảm. Sư cô Hiền Nhiên - pháp danh của cô thật đúng với nét đẹp hiền dịu thông minh và an nhiên như chính vẻ mặt của cô - giải đáp câu hỏi bằng giọng nói nhẹ nhàng nhưng rất vững chãi để xoa dịu nỗi đau buồn dâng tràn trên gương mặt đầm nước mắt của người Phật tử trẻ chỉ trạc tuổi của Sư cô.

Những người đang có mặt trong ngôi chánh điện nhỏ như chìm trong không khí trầm mặc, lắng đọng, thông cảm và áp dụng hai chữ "Buông bỏ" để thân tâm được an lạc. Ánh nắng buổi chiều lại khe khẽ chiếu từng tia nắng cuối ngày qua khung cửa sổ như muốn vỗ về an ủi và tiễn đưa những tâm tư trĩu nặng vào hoàng hôn tĩnh mịch.

"Có Thực mới vực được Đạo" quả thật rất đúng cho mọi hoàn cảnh và càng ý nghĩa thiết thực hơn vào những mùa An cư Kiết hạ. Ban trai soạn của chùa Việt Nam thật sự là các đầu bếp có tâm, có tài lẫn có đức vô cùng trong việc chăm sóc phần thân của chư Tăng và Phật tử trong suốt 7 ngày An cư. Những món chay của người Việt Nam được nấu với gia vị của người Nhật nên hương vị nhẹ nhàng và thanh đạm hơn món chay thuần túy của

người Việt. Với tâm huyết của người nấu ăn yêu nghề và yêu thực khách của mình, chị "bếp trưởng" đã làm no lòng ấm bụng hàng trăm người bằng những món ăn vừa ngon bổ về mặt nội dung vừa đẹp mắt về mặt hình thức. Những bài thuyết pháp là món ăn tâm linh cùng những bữa ăn vật chất đã nuôi dưỡng tâm thân chúng tôi trong 7 ngày tu học thật hoan hỷ và an lạc.

Trong một tuần sinh hoạt tại khóa An cư, nhiều lần tôi ngắm nhìn cảnh chư vị Hòa thượng, Sư bà cùng các Tăng Ni trẻ bên nhau tụng kinh, thiền hành sau giờ quá đường, ngồi thiền hai thời sáng và tối... tôi đã nhận ra ý nghĩa chữ "Tăng" trong danh từ Tam Bảo (Phật Pháp Tăng). Nơi ấy tôi cũng phần nào cảm nhận được một nguồn năng lượng thật từ bi và an tịnh. Đó cũng là điều chư Tăng Ni trẻ nhắc đến trong những lần tôi phỏng vấn các Thầy Cô. Hình ảnh chư Tăng Ni câu hội bên nhau trong mùa An Cư là điều đặc biệt quan trọng và ý nghĩa nhất đối với chư Tăng Ni Phật giáo Việt Nam trong những khóa An Cư Kiết Hạ nơi xứ Phù Tang. ▀

*(Cảm niệm từ chuyến đi Nhật Bản tháng 8/2019 - Khóa An Cư Kiết Hạ 2019 – Phật lịch 2563, từ ngày 27/8 – 02/09/2019 tại chùa Việt Nam, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản)*



# Lặng



## GIÁC MINH LUẬT

"Lặng" là một từ khó miêu tả nhưng sâu sắc vô cùng...

Nó đơn giản, bình thản đứng một mình và mang ý nghĩa riêng - một ý nghĩa khó diễn tả, khó trình bày.

Nó ngắn gọn, đơn giản nhưng lại là lời giải, là lựa chọn cho những vòng quay cảm xúc, ngôn từ, hơn thua, đúng sai, được mất - là lựa chọn bình an.

Ta lặng vì muốn được là chính mình chứ không cần trở thành ai khác. Ta lặng vì muốn được rong chơi, được tự do và được làm những điều mình ước mong.

Ta lặng vì muốn tha thứ, muốn mở lòng, muốn xin lỗi...; vì chỉ như thế ta mới có quyền được hồn nhiên, bỏ qua gương mặt nhăn nhó của kẻ luôn hậm hực với những điều không đầu vào đầu.

Ta lặng vì muốn được tươi mát, vui vẻ, hạnh phúc như ngày đầu biết đạp xe, chạy vòng quanh xóm ca hát vang trời trong niềm vui mừng lẫn tự hào như thể vừa làm được thứ gì to tát lắm.

Lặng là cách duy nhất để ta có thể học nhìn, học hiểu, học

thương... Và rồi, chỉ khi học được những thứ ấy, ta mới có thể thanh thoi ngồi ngắm sự đời như một bộ phim dài tập đầy những cao trào mang khổ đau và nước mắt.

Nếu không lặng, làm sao ta có thể ngộ ra những điều chưa ngộ; ví như, ai bắt ta phải khổ đau, sầu muộn, giận hờn; hoặc giả, tại sao ta lại lẩn quẩn mãi với những tháng ngày hận thù, hơn thua?

Có ai đâu ngoài ta với ta... Nên khi ta lặng, ta mới ngộ, mới nhận ra cái mà thái tử Siddhartha đã từng nhận ra. Chỉ lặng mới giúp ta hiểu đúng mà thương mẹ cha. Rồi khi lặng, ta mới thấy thương chiếc y mà ta đang mặc, thương con đường mà ta đang đi, thương những gương mặt, những hình hài quen lạ. Và chỉ khi lặng, ta mới có thể thương luôn những người đã từng làm cho ta đau khổ, hụt hẫng, sợ hãi... - người mà ta tự nhủ phải tránh xa.

Lặng một chút, để cho mình có dịp ngoảnh lại nhìn những điều giản đơn, bình dị, để thấy cái gì cũng đẹp, cũng dễ thương, để biết nỗi đau nào cũng là bài học quý giá. Chưa lặng đủ nên ta hững hờ sống và mơ về những thứ không đâu.

"Vạn sự tùy duyên", hợp tan - tan hợp như lẽ thường tình của nhân thế. Nếu không lặng, liệu ta có hiểu được điều này? Mà không hiểu thì làm sao có thể tự nhủ với lòng, "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng" - tức cái gì hễ có hình tướng đều không thật có?

Cảm xúc của con người, giữa dòng đời này luôn biến dịch theo từng phút giây, theo đổi dời hơn thua như bản chất ganh đua của cuộc sống. Đó chính là thứ vắt kiệt sức lực của ta, biến ta thành lữ khách đường xa thiếu nước. Liệu ta có thể dừng lại, tặng cho chính mình một khoảng lặng, để nhận ra hư thực quanh mình?

"Đã lâu lắm rồi...  
người lữ hành dùng chân rong  
ruổi,  
Đã lâu lắm rồi...  
con tim say thức giấc trong ngọn  
gió đông sang,  
Đã lâu lắm rồi...  
nhận ra quá khứ là dĩ vãng, sao  
ta còn mãi ôm giữ?  
Như kẻ tóc pha sương vẫn thích  
ô mai kẹo bầy màu.  
Đã lâu lắm rồi...  
Cũng chẳng muốn dành trái tim  
này cho riêng ai cả  
Để là hoa, là lá, là tiếng chim ca  
mọi nẻo đường.  
Đã lâu lắm rồi...  
lặng nhìn đời chỉ là lâu dài ảo  
mộng,

chôn hình hài không quá trăm năm.

Đã lâu lắm rồi...

mới nhận ra mình khờ lắm lắm,  
vì tin ai hứa rồi cũng sẽ làm.

Thành công không phải là chiếc  
áo choàng lấp lánh,  
phủ lên thân cho no mắt kẻ qua  
đường..."

Đã lâu lắm rồi, ta mới được ngồi yên trong tĩnh lặng, hít thở, nghe chuông và cảm nhận bình an. Ta trở về với hiện tại để thấy mình còn hiện hữu, còn sống như một thực thể linh động của loài hữu tình có tâm thức, chứ không phải là cỗ máy khô khan của vòng xoay danh - lợi - tiền - tài.

Ta may mắn vì tìm cho mình được khoảng lặng, để nhận ra, hiện tại bình an là đã có tất cả rồi; bởi cho đến tận cùng, ta cũng chỉ mong sao lòng mình thanh thản.

Một cánh hoa trôi trên sóng nước thực chất là gì? Là thứ lững lờ, lênh đênh trên bến bờ vô định, hay chính là ta giữa kiếp sống phù sinh danh lợi, mệt mỏi mà không cách nào tìm được đến yên bình?

Nếu thật thế, chỉ là vì ta chưa lặng!

Lặng rồi, tự nhiên ta hiểu, cái gì lên cao rồi cũng xuống thấp, càng say đắm sẽ càng dễ chán chê, càng ấm áp lại càng dễ cô đơn, càng vui thì rồi sẽ càng buồn... ■

# QUÝ TỘC TRONG PHẬT GIÁO NGHĨA LÀ GÌ?

ॐ ĐÁNH LỄ BẠC NHẤT THIẾT TRÍ

(Tiếp theo số trước và hết)

## Pháp Hiền cư sỹ

**T**ôi là một Phật tử QUY Y chùa Tây Tạng Bình Dương. Lịch sử cho tôi biết rằng Tổ khai sơn của mình là Hòa thượng Nhãn Tế đã bỏ ra gần trọn đời mình để "Tây du Phật quốc" tham học tinh túy của Mật giáo Tây Tạng và cả giáo luật của xứ sở cao ngất trời này, và trong đó, chính là Ngài đã học được tiếng Tây Tạng để làm cơ sở cho tiến trình tu chứng của mình. Và, Ngài đã thành tựu ý nguyện vĩ đại ấy.

Trở lại, ngay bài kệ QUY KÍNH, thiết nghĩ, đối với ta, đến giờ đã không còn lạ lẫm gì nữa và với nhu cầu chuộng tri thức cũng như trên một nền công nghệ tiên tiến như ngày hôm nay, thì bài kệ QUY KÍNH ấy, có lẽ đã hết cái chất "ghê gớm" của nó rồi.

Bài kệ QUY KÍNH:

Anirodham anutpādam  
anutchedam asāsataṃ,

Anekārtham anānārtham  
anāgamam anirgamam,

Yaḥ pratīyasamutpādam  
prapañcopaśanamam śivam,

Deśayāmāsa sambuddhaḥ taṃ  
vande vadatāṃ varam.

Tụng bản Quy Kính này, có vẻ quá quen với những ai đã từng đọc Phạn văn và cũng có thể quá quen với những ai đã từng đọc qua Hán bản. Tuy nhiên, một vài vấn đề được đặt ra, có thể sẽ khiến ta bối rối. Tất nhiên, như chủ ý của bài viết, mục đích của nó nghiêng về lĩnh vực HỌC và tuyệt đối không bao giờ và cũng không thể chạm đến trạng thái TU HÀNH.

Trước hết, ta phải khẳng định rằng, bài kệ QUY KÍNH này vốn là ý của Phật, được tôn giả Long Thọ "đúc lại" thành kệ, để "hiển dương tâm tình" mình cho Phật.

1. Ngài Long Thọ, trước tiên, tự đánh lễ Phật, bậc toàn giác – vande taṃ sambuddhaḥ.

2. Bậc diễn thuyết tuyệt vời nhất trong những người thuyết pháp – vadatāṃ varam.

3. Deśayāmāsa – Ngài đã tuyên thuyết

4. Yaḥ pratīyasamutpādam prapañcopaśanamam śivam - Về

duyên khởi, sự dùng dứt hoàn toàn mọi suy diễn (kịch bản) được sinh ra từ những tập khí thành ngôn ngữ của tâm thức.

5. Anirodham anutpādam  
anutchedam asāsataṃ,

Anekārtham anānārtham  
anāgamam anirgamam - Mà đó là, bất diệt, bất sinh, bất đoạn, bất thường

Bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất.

Bản Hán: Trung Luận – La Thập dịch

不生亦不滅，不常亦不斷，不一亦不異，不來亦不出”能說是緣善滅諸戲論我稽首禮佛諸說中第一。  
[\*\*\*\*\*] ĐTK 第三十冊。

Bất sinh diệt bất diệt, bất thường diệt bất đoạn, bất nhất diệt bất dị, bất lai diệt bất xuất.

Năng thuyết thị nhân duyên

thiện diệt chư hý luận

Ngã khể thủ lễ Phật

Chư thuyết trung đệ nhất.

Việc liệt kê được xét như là đối bản này, sẽ giúp ta đời phần sáng tỏ về ngữ - nghĩa của tụng bản được cho là rất phổ biến trong nhiều tầng lớp Phật tử của chúng ta. Thậm chí, qua công cụ thông tin hiện đại, ta có thể nắm hết mọi ý nghĩa của bài kệ Quy Kính này.

Tuy nhiên, khi phân tích và tích hợp theo phương diện "ngữ pháp tiếng Phạn", có thể ta sẽ bắt gặp một số chưa hài lòng về một ít dịch bản hiện đang lưu hành.

Bản thân của người viết vốn dốt về lý thuyết dịch thuật, thế nhưng, trên phương diện căn bản, bất cứ dịch bản nào, thì người dịch phải tuân thủ tuyệt đối về ngữ pháp của ngữ nguồn mà ta dịch. Ở đây, là một tụng bản bằng Phạn văn, thì người dịch – vốn là một tu sĩ người Ấn tinh thông Hán văn, cho nên, ngoài việc lập cước trên bản ngữ của mình, La Thập còn vận dụng sở học tinh tường Hán ngữ của Ngài với những thủ thuật tinh hoa nhất. Tinh hoa của một người tu, vì làm cách nào, dịch ra sao để người Hán có thể dễ cảm thụ, dễ nhớ (đọc tụng thuộc lòng), dễ diễn giải và nhất là đưa tới công phu tu tập qua pháp ngữ kệ tụng này mà không mất đi tính chính xác của [ngữ pháp] Phạn văn – đây là công việc của bậc thực tu, thực học và thực chứng và, đây cũng là công việc, theo thường lý, của một nhà quý tộc – La Thập. Do ta không phải là người Hán, cho nên cái cách duy nhất là phải nắm được, dù một cách khái quát, ngữ pháp Phạn văn, để có thể không làm lệch ngữ nguồn qua chính dịch bản tiếng Hán của ông. Cách làm này, tuy hơi gian khó, nhưng vẫn an toàn hơn là làu thông Hán văn, nhưng không nắm bắt được ngữ pháp ngữ nguồn mà mình đang dịch.

Trong tám phủ định luận tụng – ta thường gọi là BẤT BÁT - xét về ngữ pháp, thì chúng hoàn toàn thuộc về danh từ giống đực với

nhiệm vụ đối cách hay trực tiếp  
túc từ, với vĩ tố - am → - Anirodham  
an utpādam an utcchedam  
asāsatam,

Anekārtham anānārtham  
anāgamam anirgamam.

Đây là mối liên hệ hữu thể trong  
văn cảnh.

Về thứ hai, ta có, phân từ quá  
khứ làm danh từ trung tính cũng làm  
nhiệm vụ đối cách, với vĩ tố - am →  
- vadatām varam.

Vì có chức năng là danh ngữ  
trung tính, cho nên varam, là đối  
cách (accusative) hoặc là chủ cách  
(nominative), số ít, chỉ cho sự tuyệt  
diệu, còn vadatām cũng làm nhiệm  
vụ đối cách mà thuộc số nhiều,  
cho nên, nếu không nắm được ngữ  
pháp Phạn văn, ta sẽ Việt dịch theo  
Hán văn: bậc nói pháp nhân duyên  
hay nhất.

Tuy nhiên, sự thật không phải  
vậy. Ở đây, kệ tụng QUY KÍNH  
này, phải tạm dịch là: Phật là một  
bậc diễn thuyết (hay thuyết pháp)  
tuyệt vời nhất trong [của] những  
hàng thuyết pháp.

Kế đến, là pratīyasamutpādam  
prapañcopaśanamam śivam, được  
La Thập dịch là: thiện diệt chư hý  
luyện. Nếu đọc theo Hán văn, thì ta  
sẽ hiểu rằng: thiện diệt (善滅) –  
diệt (滅) là động từ, thiện (善) là  
trạng từ - diệt một cách khéo léo.

Dịch ra Việt ngữ như thế, không  
có gì là chính xác hơn nữa.

Tuy nhiên, ngữ pháp tiếng Phạn,  
không cho phép ta dịch như vậy. Vì  
sao?

Như ta biết, prapañcopaśanamam  
là một danh từ giống đực, làm  
nhiệm vụ đối cách (accusative),  
còn śivam, là tính ngữ bổ nghĩa  
cho prapañcopaśanamam. śivam,  
Hán dịch là thiện, cát tường, có tính  
hoàn hảo. Nếu nó là tính ngữ, thì  
nó có nghĩa là hoàn toàn, triệt để.  
Hoặc nó có nghĩa là một dự đoán,  
cái gì đó sẽ hình thành trong tương  
lai, chính xác là thành quả trong  
tương lai - showing signs that sth is  
likely to be successful in the future.

Ta thấy, trong hợp từ  
prapañcopaśanamam, có thấp  
thoáng bóng dáng của căn tố  
up√ca → chặn đứng một cái gì đó  
không cho phát triển.

Upaśanama → diệt

Prapañca → √1. pac, or pañc →  
phát triển. Hán dịch: Hý luận (戲論),  
vọng tưởng (妄想).

Vấn đề ở đây, được đặt ra là, vì  
sao, trên phương diện ngữ nguyên,  
Prapañca → √1. pac, or pañc →  
phát triển mà La Thập dịch là Hý  
luyện (戲論)? Và tại sao, một vấn  
đề nghiêm trọng khác, bản văn mà  
ngữ pháp thiện diệt hý luận là cụm  
danh từ mà không là động từ, như  
ta dễ lầm lẫn khi đọc tiếng Hán –  
thiện diệt (善滅).

Như ta biết, danh từ là từ (tên  
gọi) dùng để chỉ cho sự kiện, con

người, sự vật, khái niệm, thế giới hiện tượng... còn, động từ là từ chỉ cho hành động, hoạt động trừu tượng, hoặc chỉ cho một trạng thái nào không nhất thiết phải vận hành và, bản chất của động từ được chia thành hai nhóm: nhóm hành động trực tiếp và nhóm hành động bằng công cụ gián tiếp – ngoại và nội động từ. Trong Phạn ngữ, ngoại động từ, được gọi là: Parasmāipadam, còn tự động từ hay động từ phản thân, được gọi là, ātmanepadam.

Đây là sự khác biệt căn bản giữa động từ và danh từ. Cho dù, thiện diệt (善滅) – (động từ) và việc diệt hoàn hảo – (danh từ) - trong văn bản, khi đọc, ta thấy về nghĩa "có vẻ" giống nhau. Thế nhưng, TỤNG BẢN và cách hiểu, nói chính xác, tụng bản đưa vào thế giới tâm linh và mở ra một con đường triết học với những gì được cho là tinh hoa Phật giáo, thì ta không thể lầm lẫn giữa DANH và ĐỘNG và, khi ta lạc bước bằng sự "có vẻ" tương đương, thì một lần nữa, ta lại "tạo thêm hý luận", phải thế không?

Vậy, sự khác biệt ấy là gì? Ở đâu? Tại sao có sự khác biệt?

Và nếu, ta chứng minh được sự khác biệt này là hợp lý, có bội phản lại cái "tinh thần" mà ta vốn quy cho luận bản – diệt khéo léo chư hý luận. Nếu không phải là diệt khéo léo chư hý luận, thì, ta phải xử lý làm sao, để "diệt khéo" phải là sự

việc hay cách "diệt khéo". Bởi vì, ở trên bất cứ quan điểm nào, thì luận tụng vẫn đề cập đến vấn đề "diệt khéo".

Để tìm ra câu trả lời cho những nạn đề vừa đặt ra, tôi sẽ tạm dịch theo "ngữ pháp" tiếng Phạn [của nó]:

Tôi đánh lễ Ngài

Đức Phật toàn giác

Bậc thuyết giảng (Pháp) thù thắng nhất, của (trong) những hàng thuyết giảng

Ngài đã dạy về duyên khởi

Cách diệt hoàn hảo chư hý luận – những kịch bản được tâm tập khí dựng thành lời

Ngài đã giảng dạy về

Bất diệt bất sinh (không diệt cũng không sinh)

Bất đoạn bất thường (không đoạn cũng không thường)

Bất nhất bất dị (không đồng nhất cũng không dị biệt)

Bất lai bất xuất (không đến cũng không đi [ra]).

Khi sử dụng chữ "cách diệt...", bản thân tôi muốn nhắm đến – hý luận được quán bằng duyên khởi, chứ không bằng hành vi tác động vào "hý luận" và, thế thì, "hý luận" có thể cho là đối tượng hiện quán của, hoặc từ duyên khởi. Nếu, hành vi tác động vào "hý luận", thì ở một mức độ nào đó, thì "hý luận" là một thực thể, nên ta phải dùng đến hành vi, như chân tay v.v... để diệt

nó. Tuy nhiên, khi bằng cách quán-không hoặc dùng nhân duyên quán, thì bấy giờ, "hý luận" tức chân như quán, hý luận sẽ "tự thành tựu" tịch diệt quán.

Ở đây, QUÁN, trong ẩn ngữ - THANH TỊNH QUÁN, TỬ BI QUÁN của Phổ Môn.

"Chữ Madhyama của tiếng Phạn không có nghĩa của chữ "quán". Chữ "quán" thêm vào đã thành một danh từ thông dụng của Hán văn và làm sáng tỏ học thuyết Trung quán trên khía cạnh thực hành. Tuệ Sĩ nhận xét rằng Ngài La Thập với cách chọn lựa tiêu đề như vậy đã nói lên đầy đủ ý nghĩa của triết lý Trung quán. Điều này "phải kể là La Thập đã có công lớn nhất trong việc phát huy triết lý Trung quán". Tuệ Sĩ giải thích, "Khi Trung được khai hiển và chỉ thị bởi Luận, thì thể ngộ và thể nhập phải do thực hành. Như thế, ở phương diện thực hành, Trung như là quán cảnh, là đối tượng được hướng đến. Trong phương diện thực hành này, vì bấy giờ Trung là đối tượng quán cảnh, nên thực tại sẽ dễ dàng bị bóp méo, và cố nhiên nó sẽ mất ý nghĩa là Trung đó. Như thế quán trí phải được chuẩn bị tất cả những điều kiện cần thiết để có thể quán chiếu được Trung đạo quán cảnh". Nếu ví với sự thể hiện ba phương diện của Bát nhã trong sự tự thành con đường thể nhập Tuyệt đối, thời Trung tương ứng với thực tướng

Bát nhã; Quán tương ứng với quán chiếu Bát nhã; và Luận tương ứng với văn tự Bát nhã." (Hồng Dương Nguyễn Văn Hai – TRUNG LUẬN: PHÁ TÀ HIỂN CHÁNH.)

Ngoài việc tuyển chọn tiêu đề là Quán, một ngôn dịch trí tuệ quan yếu từ ngài La Thập, như đã nói, đó là: HÝ LUẬN.

Theo ngữ nguyên, Prapañca → phát triển, thế thì, vì sao nó hóa thân đặc thù trong tuệ quán của dịch ngôn, là HÝ LUẬN.

Như ta biết, ngôn ngữ, được hình thành trên cơ sở tập khí và những nghiệp quả của tập khí và khi ngôn ngữ được sinh ra từ tập khí, thì nó phát triển theo chiều suy lý và trong đó ẩn tàng bản chất di truyền, khuynh hướng giáo dục, môi trường khí thế gian... làm động cơ thúc đẩy liên tục quá trình sản sinh ngôn ngữ, tư kiến, ngã kiến và vọng tưởng chấp thủ. Nói đúng hơn, cách diệt hý luận hay QUÁN sự phát triển bất tận của dòng ngôn ngữ vô tánh trong quá trình hiện sinh từ tập khí đã khiến cho thực tại là thực tại của giả danh hoặc thực tại của ý thức hệ dẫn theo những phân biệt trầm trọng: chủ thể, khách thể...tất cả trên hiện quán, chỉ là hiện tượng duyên hợp khởi sinh mà thôi và bấy giờ, tập khí vọng tưởng "tự nhiên" sẽ lắng diệt, chớ không phải do động tác "diệt" diệt nó.

Do vậy, khi dịch: prapañco-paśanamam śivam - prapañca thành

"hý luận", thì dịch sư La Thập phải bằng một loại không gian bốn chiều nào đó trong tâm thức ngài, để ngài nắm bắt trọn vẹn pháp ngôn "hý luận" trong chiều sâu nhất của một tinh lọc diệu kỳ, để rồi trình hiện cho ta biết – hý luận là kịch bản được tâm tập khí dựng thành ngôn – đưa ta vào những rừng ý thức hệ không có ngày được giải thoát.

Pháp ngôn, "hý luận", chính là  
CHÁNH TRÍ HƯƠNG  
NIỆM NGUYỆN HƯƠNG  
TRÍ KIẾN HƯƠNG  
TRÍ TUỆ HƯƠNG  
GIẢI THOÁT HƯƠNG

Và, "hý luận" đã khiến ta phải đánh lễ Ngài – bậc Đại trí tôn quý, quý tộc trong hàng đại dịch sư của Đại Tạng Kinh và thế giới.

Nhờ tác dụng không thể ngờ của dịch ngữ, pháp ngôn "hý luận" với những chuỗi chấn động sâu vào thể tính chân thật ngữ của mình, tôi chợt hiểu vì sao mà, tôn giả Long Thọ, bậc khai dựng KHÔNG TÔNG, lại khuyên tạ nên THÀNH TỰU PHÁP MÔN ĐỂ HÀNH – DỊ HÀNH ĐẠO – NIỆM PHẬT CẦU SINH TÂY PHƯƠNG.

Niệm Phật là niệm chân thật ngữ, là niệm duyên khởi ngữ mà ta được gieo trồng từ vô lượng kiếp trong Như Lai tạng của chính mình.

Có phải chăng, dưới sức hiện quán của duyên khởi và tín lực của hiện quán, đã đưa ta chạm đến tâm

bản nhiên mà ở đó có hạt giống nguyên lực A DI ĐÀ đã được gieo trồng từ muôn thuở. Sự chạm đến này, được hấp dẫn bằng chính pháp ngôn "hý luận" của La Thập vậy.

Do vậy, "hý luận", đối với tôi là một ứng hóa thân tự chân tâm huyền mặc của một ai đã băng qua được không gian bốn chiều của một pháp tu trực quán-luận – TỬ THÁNH ĐẾ.

Trở lại với tiêu đề của bài viết - QUÝ TỘC - TRONG PHẬT GIÁO NGHĨA LÀ GÌ?

Với tất cả những phạm trù về quý tộc của Latin, Hy Lạp và Ả rập, thì thái tử Tất Đạt Đa (Siddhārtha), khi chưa xuất thế tu hành, tìm đường giải thoát, thì ông tuyệt đối là một quý ông, thuộc dòng quý tộc, tức là ông thuộc dòng dõi vương triều, một giai cấp trọng yếu trong năm giai cấp của Ấn Độ cổ đại – giai cấp Sát-đế-ly (Kshatriya) là hàng vua chúa quý phái, tự cho mình sinh từ cánh tay Phạm Thiên, thay mặt cho Phạm Thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng. Hơn thế, thái tử, ngoài việc hội đủ mọi yếu tố về một quý ông quý tộc, thì thái tử còn có một thân tướng siêu việt những phạm trù của Latin, Hy Lạp và Ai Cập cổ đại đã nêu: "32 tướng tốt và 80 mươi vẻ đẹp tùy hình. Trong đó Ngài thừa hưởng trọn vẹn 32 đặc tướng của mẹ mình, và 8 vẻ



đẹp tùy hình của phả hệ Ngài. và, Ngài còn là một nhà toán học vĩ đại, được minh chứng qua cuộc thi tài "cuối vợ" – công chúa Yasodharā (耶輸陀羅 – Da Du Đà La)

Và, như ta biết Ngài đã từ bỏ những danh xưng thế tục ấy, để trở thành một ti-kheo (bhikṣu) và rốt ráo là một đấng toàn giác – từ một bậc quý tộc trong toàn nghĩa của nó, Ngài chuyển thân thành một kẻ khát thực hay kẻ xin ăn.

Ngay tại đây, ngôn ngữ thế gian – những gì mà phạm trù của ngữ nguyên "quý tộc", không thể hình dung được – một SIÊU QUÝ TỘC.

Quý tộc, từ nguyên của tiếng Phạn là Ārya, có ngữ tộc của tiếng Ba Tư – aryan - chỉ cho giai cấp quý tộc. Tuy nhiên, khi đức Phật từ bỏ thân tướng của giai cấp này để trở thành người ăn mày vĩ đại nhất thế giới này, với hệ thống minh triết vĩ đại nhất thế giới và với một Phật cách siêu việt và, trực đối xứng trừu tượng trong giáo thuyết Ngài, chính là TỬ THÁNH ĐẾ (Catvāry āryasatyān- 四妙諦). Trong hợp từ Catvāry āryasatyān này, ta thấy sự tồn tại của thuật ngữ quý tộc - ārya. Ārya, giờ đây không còn nằm trong những phạm trù thế tục nữa. Nó được hóa thành "thánh", thành pháp ngữ, qua sự giác ngộ của Ngài. Chẳng hạn, ta tìm thấy pháp ngữ Ārya này, trong lược bản Bát Nhã Tâm Kinh, trong Kinh Kim

Cang, trong Lăng Già... đôi khi, Ārya, được dịch là bậc ly khổ, xuất khổ.

Quý Tộc – Ārya – được chư Kinh sử dụng, có thể hiểu như là một hành giả đã đắc định hay "có thiền". Phạm trù THÁNH này, chỉ chung cho những ai đắc định trong mọi cấp độ và, nó cao quý đến độ chư Thiên phải lễ kính. Ngay cả những ai với một niềm tin siêu việt đối với Tam Bảo, thì người đó cũng được gọi là Ārya hay chân - Ārya.

Ārya – Thánh – không phải là một từ phân biệt với Phạm mà, những ai phạm vào các trọng tội như: hành ác nghiệp, vô đạo đức, không trí tuệ, thì mới gọi là Phạm (prthagjana) đối lập với Ārya.

Thêm nữa, trong kinh, một pháp ngữ mà ta thường tụng đọc, đó là pháp ngữ THIỆN NAM TỬ (kula-putra). Danh xưng này, ngoài việc chỉ cho phả hệ thiện của cả nam lẫn nữ, mà nó còn xác nhận rằng, đây là những người hoàn toàn tin Phật, lắng nghe Pháp, giảng thoại pháp, hành thiện pháp, và nghiêm trì ngũ giới.

Tất cả những thuật ngữ, pháp ngữ này, cho phép ta tuyên bố rằng, Phật giáo là đạo của QUÝ TỘC và là đạo của những ai SIÊU QUÝ TỘC, tức là những người giải thoát được khổ đau bằng bốn loại chân lý QUÝ TỘC hoặc BỐN THÁNH ĐẾ, đúng như thuật ngữ chỉ

cho nó và những bậc thực hiện nó.

Như thế, ở Việt Nam có quý tộc chăng? Xin thưa rằng, dựa trên pháp ngữ, được chư kinh truyền tải, thì THIÊN NAM TỬ (梵 kula-putra), khiến ta xác quyết rằng Việt Nam có vô số quý tộc. Họ là những người thâm tín Tam Bảo, giữ nghiêm ngũ giới và đang trên quá trình hiện quán – ƯU BÀ TẮC, ƯU BÀ DI và hơn thế, Việt Nam cũng có những hàng siêu quý tộc, tức là những bậc chân tu, đặc thiên đặc Pháp và sẵn lòng hy sinh thân tâm tuệ nghiệp tuệ mệnh của mình cho đời và cho đạo, cho cả trí và ngu – cho cả thánh và phàm.

Hàng ngàn minh chứng cho thấy rằng, những vị ấy luôn hộ niệm, thiên định và nhất tâm cầu siêu thoát cho cả những ai thuộc về quý tộc thế tục mà chưa từng quy y Tam Bảo, thậm chí những người được cầu siêu ấy có một đôi lần từng hoại báng Tam Bảo và chánh pháp.

Quý tộc và siêu quý tộc của Phật giáo là một dòng chảy bất tận và chưa từng bị nhiễm ô bởi những quy nghĩa hay hành tướng hạn cục của thế gian.

Và, cuối cùng, niềm mơ ước trong bài viết xác lập hạn cục qua tri thức hạn cục của người viết, rất cần được bổ sung, cho ngày trước khi vào đêm, thêm hẳn những niềm vui cùng tuệ thí. ▣

## *Dòng Mè Chảy Về Đâu?*

Thích Pháp Tịnh

*Dòng Mè chảy về đâu?  
Khúc Không sâu vạn thước  
Có bao giờ em nhớ?  
Chảy hoài một giấc mơ?*

*Nắng chiều như sợi tơ  
Mong manh mà đẹp lắm  
Tiếc là chiều quá ngắn  
Không giữ được ngày thơ!*

*Đức Phật ngồi trầm mặc  
Ngài chưa nói bao giờ  
Chị vì ta xuôi ngược  
Mà đời có đức nhớ.*

*Sắc không và cuộc thế  
Mè ngộ một dòng trời  
Chảy về miền hải táng  
Lặng nhìn tôi hỏi tôi:*

*Bây giờ em về đâu?  
Màn đêm đã buông màu  
Nhìn tôi em thong thả:  
Đêm ngày cũng như nhau!  
Đêm đức Đức Phật cũng ngồi!  
Ngày đức Đức Phật cũng ngồi!  
Và mai sau...*

*Đakse, hoàng hôn  
12/10/2019*



# Lá Thư

## GỬI ĐẾN NGÀI THÁI HƯ ĐẠI SƯ

Thích Phổ Chiếu

Kính bạch Đại Sư!

Con viết những dòng này gửi đến Ngài với tất cả tấm lòng tôn kính nơi tận đáy lòng con. Con chỉ là một kẻ sơ cơ học đạo ở đất nước Việt Nam và cách Ngài hơn 70 năm, tuy nhiên con biết rằng trong giây phút này, khi được học Luận Phật Thừa Tôn Yếu - bộ Luận do Ngài trước tác, con biết Ngài đang hiện hữu và có mặt với chúng con ngay tại đây.

Nói đến Phật giáo Trung Hoa cận đại, không ai là không biết đến phong trào chấn hưng Phật giáo. Phong trào này có sức ảnh hưởng rất lớn đến Phật giáo trên toàn thế giới, trong đó có nước Việt chúng con, mà khi nhắc đến đây thì con rất ngưỡng mộ và tôn kính Ngài. Nhờ có Ngài mà Phật giáo Trung Hoa thức dậy sau một giấc ngủ dài ngàn năm, Ngài đã rống lên tiếng Sư tử hống để đem Phật giáo lan truyền khắp, kiến tạo Tịnh độ nhân gian. Từ đó khơi dậy một nguồn cảm hứng lớn lao cho Phật giáo các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Kính thưa Ngài! Thật là phước duyên khi con được tìm hiểu cuốn luận Phật Thừa Tôn Yếu và thật xúc động khi con đọc đến chương "Phật giáo lưu truyền đối với người đời hiện tại và tương lai". Con cảm nhận rằng đó là cả một tâm huyết Ngài để lại cho Phật Pháp, một tấm lòng từ bi cao cả dành cho tất cả chúng sanh. Khi ở đó Ngài đã đưa ra các phương pháp xiển dương Phật giáo cho hiện tại xã hội đương thời và cả cho tương lai, là chúng con bây giờ và còn mãi về sau. Kính bạch Ngài! Xã hội hiện nay thật lắm nhiều loạn lạc, con người dần cuốn theo vật chất, công nghệ mà sống thờ ơ, vô cảm với nhau. Đó cũng chỉ vì năm dục lôi kéo mà ra.

Những thói quấy, tập quán thành thực, không có cách nào tự cứu chỉ vì vô minh vọng động mà ra. Con bất hạnh sinh ra nhằm đời không có Phật, lòng nhiều phiền loạn, may nhờ có gieo trồng căn lành, biết được Phật Pháp thì mới có thể chuyển hóa vô minh. Vì vậy việc xiển dương Phật giáo để làm "chánh nghĩa cho nhân loại, khi đó lòng người có chỗ quay về". Như vậy mới có thể "dứt nguồn loạn trên thế gian, gây tạo văn hóa cho thế giới, đầy khắp nhân tâm thế gian, đều có Phật giáo. Thế thì việc lưu truyền Phật pháp tự không thể là chậm trễ" như lời ngài dạy chúng con. Bây giờ, con xin mạo muội trình bày lại năm phương pháp Ngài dạy nhằm xiển dương Phật giáo, lợi ích chúng sanh.

Bạch Ngài! Chư Tổ có dạy: "Phật Pháp xương minh là do Tăng già hoằng hóa". Con thiết nghĩ âm hưởng của cung đàn có thể dư ba mãi trong lòng thính giả bởi nghệ sĩ tài ba. Cũng vậy Phật Pháp trường tồn là do sự tu học và hoằng hóa của Tăng sĩ, gắn liền đến đời sống Tăng đoàn. Chính vì thế mà phương pháp đầu tiên và quan trọng nhất mà Ngài đưa ra để xiển dương Phật giáo chính là "CHÍNH ĐỐN HÀNG NGŨ TĂNG GIÀ". Tăng già là rường cột của Phật Pháp. Vì thế mà Thế Tôn đặc biệt chú trọng đến việc hoàn thiện

từng cá nhân trong Tăng đoàn. Thế Tôn sẽ chưa vào Niết Bàn khi Tăng đoàn chưa thành tựu Giới Định Tuệ, chưa đủ khả năng truyền bá Chánh pháp - Đó là lời Thế Tôn tuyên bố với ác ma. Đó là lời khẳng định rằng sự tồn tại một Tăng đoàn đúng nghĩa là sự tồn tại của Chánh pháp. Lịch sử hơn 2600 năm của Phật giáo đã chứng minh được điều đó. Sự hưng suy của đạo Phật gắn liền với đời sống Tăng thân. Hạnh phúc thay khi con được là đệ tử Phật, được sống trong Tăng đoàn. Và con biết chính trong mỗi hành vi của bản thân cũng phản ánh phần nào điều con muốn nói. Trong Phật pháp không một thứ dữ nào giết sự tử ngoài con trùng trong thân nó. Ở thời nào, Tăng đoàn có sự tu học thì thời đại đó Phật giáo hưng thịnh. Như đời Đường, đời Minh ở đất nước của Ngài hay đời Lý, đời Trần ở Việt Nam nước con. Cũng có lúc Phật giáo rơi vào tình trạng suy đồi như nhà Hồ, Hậu Lê ở nước Việt, hay đời Hậu Ngụy, Mãn Thanh ở Trung Hoa. Hay ngay chính thời đại của Ngài cũng có sự nhiễu loạn đó nên có phải vì vậy mà Ngài viết nên bộ Luận này không? Con biết sự suy vong đó nằm trong đời sống Tăng đoàn buông thả, thiếu tu học, thờ ơ với việc hoằng pháp. Ngài dạy: "Người hay hoằng Đạo, không phải Đạo hoằng người."

Do đó, việc chỉnh đốn hàng ngũ Tăng già là việc cần làm để giúp Phật pháp trường tồn, phát triển. Ngài dạy: "Ý nghĩa tăng trụ trì là Bảo trì, nhiệm trì Phật Pháp, không chạy theo đời loạn quốc biến, mà có sự canh cải mất mát." Vì vậy, trách nhiệm đó không phải của một cá nhân ai mà phải là của cả Tứ chúng. Tăng đoàn Phật giáo mang hai đặc trưng là hòa hợp và thanh tịnh, con thiết nghĩ khi con người tự thân chưa hoàn thiện thì tinh thần trên chưa được nuôi dưỡng. Mỗi người là một thành viên của cộng đồng, sự an lạc và đau khổ của mình có liên quan trực tiếp đến tập thể. Cho nên, để xây dựng hội chúng thanh tịnh, trước tiên mỗi người chúng con cần soi rọi lại chính mình theo tinh thần Phật dạy để loại dần tập khí. Con biết, sửa đổi tự thân là yếu tố xây dựng Tăng đoàn tốt đẹp. Vậy nên, cần thiết lập truyền thông trong chúng Tăng, hơn bao giờ hết người xuất gia có nhiệm vụ duy trì Chánh pháp, cần phải đoàn kết hòa hợp như nước với sữa, loại bỏ tư kiến, ngã chấp... cùng nhau tu tập. Mỗi người cần thực hành và phổ biến Chánh pháp, tu bồi nội lực tự thân và dẫn thân vào đời để hoằng Pháp là nhiệm vụ của Tăng già. Từ đó, sẽ chung tay xây dựng năng lực tuyên dương Chánh pháp truyền đi khắp nơi. Một khi Tăng

già vững mạnh theo đúng nghĩa Tăng bảo thì Phật bảo, Pháp bảo sẽ luôn hiện hữu ở đời.

Kính bạch Đại sư! Ngài dạy: "Việc hoằng Pháp không hạn cuộc ở người xuất gia mà trách nhiệm của cư sĩ tín tu không phải là không quan trọng". Do đó phương pháp thứ hai đó là "CẦN KIẾN LẬP HỘI PHẬT GIÁO CHÁNH TÍN." Con biết cần xây dựng một tổ chức có hệ thống, quy định trên nền tảng Giới - Định - Tuệ. Ngày nay, người tin và thực hành Chánh pháp đã nhiều nên tổ chức thành một hội, đoàn thể có hệ thống, tạo sức mạnh duy trì Phật pháp. Cũng nhờ phương pháp này của Ngài, những hội Phật pháp ở nước Việt Nam đã được thành lập như Hội An Nam Phật Học do Hòa thượng Giác Tiên cùng cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập năm 1932, hay Gia đình Phật tử Việt Nam do cư sĩ Lê Đình Thám sáng lập năm 1951 đã có những bước đi vững chãi, nhằm giúp mọi người có cơ hội tìm hiểu Phật Pháp và truyền bá Chánh Pháp. Tăng bảo cường thịnh là điều kiện cần, cư sĩ phát tâm hộ trì là điều kiện đủ. Mặt khác, cư sĩ hằng ngày tiếp xúc với đời sống xã hội, quần chúng nên rất dễ dàng, thuận lợi truyền bá pháp Phật. Do đó, việc thành lập hội hướng dẫn cư sĩ Phật tử tu học và có trách nhiệm với tôn giáo của

mình là nhiệm vụ cần thực hiện. Vì thế, theo lời dạy của Ngài, chúng con cần có kế hoạch bài bản, cụ thể để thành lập các hội, đạo tràng tu học giúp hàng cư sĩ Phật tử thấy rõ vai trò của mình, nhằm Phật hóa gia đình, cộng đồng. Thật đúng với câu: "Thiền môn hưng thịnh do đàn việt phát tâm". Theo con, phát tâm ở đây không chỉ giới hạn ở việc cúng dường mà có cả sự phát tâm tu, hoằng pháp và hộ trì Tam Bảo của hàng cư sĩ.

Điều thứ ba cũng tối ưu quan trọng, mà theo con nghĩ nó là yếu tố để hoàn thiện hai yếu tố con đã trình bày ở trên, đó là "THIỆT LẬP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO." Hòa thượng Khánh Anh - một vị có công trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam có nói: "Tu mà không học là tu mù". Thật vậy, một khi không nắm rõ phương pháp, giáo lý mà dụng công tu tập thì rất dễ sai đường. Nhờ học hỏi giáo lý mà hiểu chỗ dụng công; có thực tập, có niềm tin mà không học hỏi thì rất dễ rơi vào mê tín. Nhận thức được điều đó, việc quan trọng như lời Ngài dạy là phải xây dựng nền giáo dục Phật giáo vững mạnh. Từ thuở xưa, các vị Tổ đã hiểu rõ tầm quan trọng của việc giáo dục nên đã mở các lớp gia giáo dạy giáo lý cho Tăng Ni tại trú xứ, đó là tiêu đề mà ngày nay các trường Phật học được mở rộng rãi nhằm đào

tạo Tăng tài, giáo dục Tăng chúng. Ngoài ra, các trường lớp cho tăng lớp cư sĩ rất cần chú trọng, biểu hiện như trường Trung cấp Phật học (TCPH) Đà Nẵng, là nơi đầu tiên trên đất Việt có lớp TCPH Cư sĩ. Con nghĩ khi đã có các cơ sở giáo dục này thì không luận là Tăng hay tục sẽ đều hiểu rõ giáo lý và lý tưởng của mình, nhờ đó có thể có được an lạc và sự nghiệp hoằng Pháp thuận lợi hơn. Thật như lời Ngài dạy: "Đây là gốc của việc truyền bá giáo lý vậy!".

Bạch Ngài! Điều thứ tư là "THI HÀNH SỰ NGHIỆP ĐẠI BI CỨU ĐỜI CỦA PHẬT GIÁO". Từ bi, cứu khổ là tôn chỉ của đạo Phật. Trong điều này, Ngài đã thức tỉnh cho con biết rằng không phải tự tu cho bản thân rồi cho là xong, thật đó chỉ là ích kỷ, không phải đang đi theo gót Phật. Con nhận thức khi có chút pháp lạc trong sự tu thì tâm báo ân sẽ có mặt. Do đó, bản thân con cần phát lòng từ lớn. Ngoài việc cốt yếu là tu tập thì cần giúp đỡ san sẻ với mọi người bằng hành động dù nhỏ nhặt đến lớn lao. Nhờ đó, có thể nhân rộng truyền bá giáo lý giúp đời, đó cũng là cách tốt để xiển dương Chánh Pháp. Tinh thần Từ bi của đạo Phật đã sáng chói hơn 2000 năm, để lại tiếng thơm khắp nhân loại. Vì vậy, là người con Phật cần thừa hưởng và thực hành sự nghiệp vĩ đại đó.

Kính bạch Đại sư! Sau khi các Hội, Tổ chức được thành lập và có tiền đề vững chãi thì cần nên có sự kết nối các tổ chức Phật giáo của các nước lại với nhau. Đó là "THÀNH LẬP HIỆP HỘI PHẬT GIÁO". Tất cả chúng sinh trên toàn nhân loại đều có tính Phật, không luận chủng tộc hay quốc gia nào. Vì vậy, cần thiết lập truyền thông để Phật giáo các nước có thể liên hiệp lại, tạo nên một mạng lưới vững chắc, rộng khắp. Như lời Ngài dạy: "Liên hiệp lại rất cần, phải từ gần đến xa, Đông sang Tây, tương lai lan khắp. Khi đó Phật giáo sẽ là nơi lợi lạc cho nhân loại". Thưa Ngài, hiện nay, Phật giáo trên toàn cầu đang cùng chung tay, đoàn kết, là ngôi nhà chung Đạo pháp, hiệp hội Phật giáo Thế giới đã được thành lập, tạo thành năng lực lớn đưa Đạo pháp đi xa. Vì sự đoàn kết đó và tinh thần Đại bi, Trí tuệ của đạo Phật mà năm 1999, Liên Hiệp Quốc đã thống nhất chọn ba sự kiện trọng đại trong cuộc đời Đức Phật hợp thành một ngày gọi là VESAK, là ngày Hòa Bình, Văn Hóa của Thế giới. Thật là hạnh phúc thưa Ngài! Đó thể hiện cho sự vĩ đại của Thế Tôn, giáo pháp vi diệu và sự hòa hợp của Thất chúng đệ tử Phật cùng chung tay xây dựng Đạo pháp. Thưa Ngài, nếu chúng con thực sự thực hành

thì Chánh Pháp sẽ được lan truyền khắp nơi nơi, Ngài đã làm được, con hứa cũng sẽ cố gắng làm được, sẽ thiết lập Tịnh Độ nhân gian như lời Ngài chỉ dạy. Hơn bao giờ hết, lời của Đức Thế Tôn và của Ngài có giá trị biết bao. Thế nên, dù xã hội có biến động ra sao thì những lời dạy đó vẫn diệu dụng và hợp thời.

Kính bạch Ngài! Con hạnh phúc khi là đệ tử đức Phật, sống trong Tăng đoàn và Giáo pháp, và có duyên lành được học bộ Luận của Ngài. Chính Ngài là người thổi luồng gió mới mà giờ đây con được thừa hưởng gia tài đó và mang trọng trách của sứ giả Như Lai. Hôm nay, con biết Ngài đang có mặt cùng con ngay tại giây phút này, con biết, thịnh suy là chuyện hết sức thường tình của vạn pháp, con vẫn xin nguyện dù có khó khăn vẫn giữ trọn đạo lý, cùng chung tay xiển dương đạo mầu như Ngài luôn kỳ vọng. Con biết rằng Phật, Pháp, Tăng luôn có mặt và tương tức cho nên phải nuôi dưỡng Bồ Đề trong con, tu học vững chãi thì Tăng thân có thêm sức mạnh, đó chính là cách nuôi dưỡng Phật thân và Pháp thân luôn hiện hữu trong thế gian, cũng như lời dạy của Ngài mãi trường tồn.

Cúi xin Ngài chứng minh và yểm trợ cho con!

Đệ tử kính bái!



## NHỮNG NGÀY Ở TRUNG TÂM THIỀN PA AUK - MYANMAR

Tường Vi

Xuống sân bay Yangon, tôi bắt xe đến trung tâm thiền Pa Auk - Mawlamyine, đoạn đường khá xa, vắng người và mất khoảng tám giờ đồng hồ mới đến được nơi. Ngang qua một trạm kiểm soát, có vài người ra hiệu cho xe dừng lại, họ mở túi hành lí sau xe để kiểm tra và khi họ nhìn thấy tôi liền cúi đầu chào "Xa-già-lê" (tiếng gọi tu nữ người Myanmar) rồi cho qua. Khởi hành từ Yangon lúc 7 giờ sáng và đến nơi là 12 giờ trưa. Vào thời

gian này, mọi người đều nghỉ ngơi nên thiền viện có vẻ vắng người.

Từ ngoài đường lớn đi vào, có hai hàng cây cổ thụ xanh mát, một không gian yên tĩnh, thanh bình hiện ra trước mắt. Trung tâm thiền được thành lập từ năm 1926, nằm ở một khu rừng dọc theo dãy núi Taung Nyo, gần làng Pa Auk. Số lượng thiền sinh thường trú thường là 1000, chư Tăng thường có 600 vị, tu nữ và cư sĩ nam nữ là 400 vị. Vào những ngày lễ hay Tết của người Myanmar, số người về tu



tập có khi lên đến 1500. Thiên sinh người nước ngoài đến đây tu tập từ những năm 1990, trong đó có khoảng 300 vị đến từ 20 quốc gia khác nhau, và hiện nay Tăng ni Việt Nam ở đây có 90 vị.

Sau khi vào văn phòng làm thủ tục đăng kí, tôi được một sư cô người Việt Nam dẫn lên để nhận phòng ở. Thông thường, chư Tăng và các tu nữ lớn tuổi mỗi người sẽ có một nhà nhỏ, còn những vị trẻ hơn thì hai vị một phòng. Tôi được xếp ở cùng với một cô người Indonesia, cảm giác rất yên ổn vì hầu như trong trường thiên mọi người đều hạn chế nói chuyện để duy trì chánh niệm.

Thời khoá tu tập tương đối nhẹ nhàng. Vào lúc sáng sớm 3 giờ 30, tiếng chuông báo thức vang lên, mọi người làm vệ sinh cá nhân và có mặt ở thiền đường lúc 4 giờ, dù thời tiết có oi bức hay mưa đến ngập lụt thì thiền đường lúc nào cũng đông đủ, tinh thần tự giác rất cao và mọi người đều nỗ lực tu tập từng ngày. Ở hai chánh điện trên, dưới, gần 400 thiền giả (Ni) đều ngồi an trú trong thiền định, bỏ quên những gì thuộc về thế tục ngoài kia, chỉ còn nương theo hơi thở và an trú tâm vào một điểm duy nhất là hơi thở để phát triển định lực. Đến 5 giờ 30 sáng, mọi người theo thứ tự xếp hàng để nhận thức ăn. Tu nữ thì xếp

hàng theo tuổi, Tỳ kheo ni Bắc tông thì đứng theo hạ lạc, cứ vậy, tuần tự nhận lấy thức ăn và đi về trai đường ngồi ăn trong chánh niệm.

Bên phía chư Tăng, những vị thực hành hạnh đầu đà ăn ngày một bữa sẽ được đi trước, tiếp theo là chư Tăng ngoại quốc, các vị người Miến đi sau, ngay cả các vị thiên sư cũng không ngoại lệ. Thức ăn ở đây tương đối đầy đủ, toàn bộ đều là chay tịnh. Phật tử ở đây họ rất cung kính chư Tăng. Họ có gì cúng đó, có khi là một cành hoa vừa mới nở trong nhà, có khi là vài trái chanh, vài quả ớt. Có một điều làm tôi thấy rất cảm mến. Đó là, trước khi chư Tăng đi bát, họ đem một mâm cơm đầy đủ thức ăn lên cúng Phật trước. Ngay cả vào buổi chiều, nước cho thiên sinh uống nhẹ sau giờ hành thiền cũng đem lên dâng cúng Phật. Ngày ba lần đều đặn như vậy. Vì chăm lo việc ăn uống cho một số lượng đông như vậy cho nên Phật tử và tu nữ ở đây rất vất vả. Họ phải thức dậy từ rất sớm, nhưng trên gương mặt lúc nào cũng hoan hỷ. Mỗi ngày có năm thời hành thiền. Đôi khi nghỉ một, hai thời, tôi cảm thấy rất hổ thẹn vì nhìn thấy công sức họ bỏ ra quá nhiều để phục vụ đại chúng. Cho nên sau mỗi giờ hành thiền, tôi đều chia phước cho họ như một sự tri ân âm thầm, lặng lẽ.

Cứ ngồi thiền 1 giờ 30 phút thì xuống giải lao 1 tiếng, liên tục như vậy cho đến tối. Cũng có những vị ngồi liên tục không kể thời gian, cũng có người đi kinh hành dưới những hàng cây đầy bóng mát. Sau 12 giờ trưa, tất cả thiền sinh đều không được phép ăn bất cứ thứ gì, ngay cả việc uống bột ngũ cốc và các loại hạt. Chư Tăng giữ giới nghiêm túc hơn. Các Ngài không được phép giữ đồ ăn qua đêm, không được nhận tiền cũng không được giữ tiền. Đời sống của các Ngài không khác gì thời đức Phật, độ cư trong những am thất nhỏ trên những ngọn đồi bao quanh tu viện, suốt ngày chăm chỉ phát triển thiền định, chiều đi trình pháp lên các vị Trưởng lão Thiền sư về những kinh nghiệm họ đã trải qua hay những khó khăn trong lúc thiền tập. Vì phương pháp tu tập của trung tâm thiền đi theo lộ trình Giới - Định - Tuệ cho nên giữ giới trong sạch là bước đầu tiên. Ngài Thiền sư Pa Auk Sayadaw chủ trương một đạo lộ tu tập Giới - Định - Tuệ theo trình tự dựa trên những lời dạy của Đức Phật trong Tam Tạng Kinh điển Pali và các bộ Chú giải. Dựa trên nền tảng của Giới, hành giả sẽ thực hành bước tiếp theo là Thanh tịnh tâm (cittavisuddhi), đó là hành thiền định (samatha). Thiền định được tu tập và phát triển để sử dụng làm

công cụ cơ bản hỗ trợ cho việc thực hành thiền Tuệ (vipassanā) chân chính, giúp hành giả thể nhập và thấy được các đặc tính Vô thường, Khổ, Vô ngã của danh sắc chân đế và phát sinh trí tuệ. Hành giả sẽ lần lượt trải qua bảy giai đoạn thanh tịnh để đi đến sự giác ngộ và thấu triệt chân lý Tứ Thánh Đế.

Dưới sự hướng dẫn của ngài Pa Auk, số lượng người đạt được các thiền chứng ở các cấp độ khác nhau thì rất nhiều. Tuy nhiên, để được Ngài công nhận là một vị thiền sư thì không chỉ đơn thuần là đi theo hết lộ trình đưa ra mà vị đó phải tinh thông pháp học và thông suốt pháp hành. Nếu là người Miến, tối thiểu về bên pháp học phải có bằng Dhammācariya. Còn người ngoại quốc phải được trường thiền đào tạo pháp học, Pali, học xong có được chứng chỉ thì chứng chỉ đó tương đương với bằng Dhammācariya. Hiện nay, chỉ có một vị Trung Quốc, một vị Malaysia và hai vị Indonesia là chính thức được Ngài công nhận, Việt Nam chúng ta hiện nay chưa có ai.

Sau một ngày hành thiền, thiền sinh có thể đến trình pháp với các vị thiền sư phụ trách hướng dẫn cho người nước ngoài. Nếu những ai không biết tiếng Anh thì sẽ có những vị sư ở đây lâu năm hỗ trợ cho việc phiên dịch. Bây giờ, người

Việt Nam chúng ta cũng dễ dàng học pháp và trình pháp vì trong ba tháng hạ, mỗi tuần có thiền sư giảng pháp thì có sư P.T, một vị sư rất trẻ nhưng ở đây gần mười năm. Thầy có kinh nghiệm và trình độ tiếng Anh tốt, có thể dịch qua tiếng Việt ngay trong buổi giảng. Cho nên ở Pa Auk, mọi thứ tương đối thuận lợi, ngôn ngữ không còn là rào cản.

Mỗi tháng, chư Tăng Bồ tát hai lần. Giữa 600 vị Tỳ kheo cùng một màu y giải thoát, một vị đại diện tuyên đọc Luật tạng bằng tiếng Pali thuộc lòng. Nơi đây không còn phân biệt chủng tộc, quốc gia. Như trăm sông đổ về một biển, hòa hợp với nhau như nước hòa với sữa. Những gì được Đức Thế Tôn chỉ dạy được ôn lại, được nhắc nhở, được tu tập cùng nhau tạo nên một sức mạnh. Sức mạnh đó là sức mạnh của sự hòa hợp, của Tăng già và của sự thành tựu tiến trình Giới - Định - Tuệ trang nghiêm, tròn đầy và viên mãn. Đó là một khung cảnh tuyệt nhiên thanh tịnh, lắng đọng và tràn đầy năng lượng tốt lành. Tiếng của vị sư tụng Luật vang lên hùng tráng giữa một khung cảnh u tịch bay đi khắp núi đồi, xuyên qua từng kẽ lá. Chư Tăng ngồi dưới, ai nấy dung sắc cũng thù thắng, tướng mạo trang nghiêm, sáu căn được thu thúc một cách cẩn thận. Đôi

mắt người nào cũng rực sáng như sao. Đôi mắt đó là kết quả của bao nhiêu tháng năm sống hạnh phúc, viễn ly, từ bỏ những dục lạc tầm thường, khép mình trong giới luật thanh cao, ngày đêm tỉnh thức tinh cần, chánh niệm trong từng hơi thở.

Nhớ lời Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, gì là hành xứ của một vị Tỳ kheo, quê hương của vị ấy? Chính là bốn niệm xứ quán". Tôi đứng yên một góc, nhắm mắt lại và đem hết tâm tư lắng lòng nghe, tưởng như thánh âm đó đi vào muôn ức cõi và vô lượng thế giới. Tôi quỳ xuống cung kính đảnh lễ các Ngài, vì thấy họ là những người làm được những việc khó làm, nhận được những điều khó nhận. Họ đã dành cả tuổi thanh xuân tươi đẹp, dành hết cả cuộc đời để sống trọn vẹn với ý nghĩa của đời sống xuất gia, thực hành nghiêm túc và trân quý từng lời dạy của Đức Phật, không bỏ một điều gì dù là nhỏ nhất. Họ là những người "Thừa tự Pháp", và chỉ có những người như vậy mới gìn giữ được gia tài mà Thế Tôn để lại, và nhờ đó mà chánh pháp mới tồn tại lâu dài trên thế gian. Các Ngài ngự ở đâu thì đất ấy thật khả ái, trụ xứ ấy được an lạc:

"Làng mạc hay núi rừng  
Thung lũng hay đồi cao  
La hán trú chỗ nào  
Nơi ấy được an lạc".

(Pháp Cú 98)

Tôi về lại khu Ni xá mà lòng hoan hỷ vô cùng. Lời kinh Pháp Cú đó thật tuyệt vời đúng với tâm trạng tôi lúc này. Tôi thầm cảm ơn mọi nhân duyên trong cuộc đời cho tôi những trải nghiệm quý giá. Và hơn hết, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thiền Sư Pa Auk Sayadaw, người đã dành hết cả cuộc đời, không màng đến sức khỏe bản thân mà ngày đêm tu tập thành tựu thiền định và truyền lại cho hậu thế, làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.

Khi đến đây, lòng tin đối với Tam Bảo càng kiên cố. Được sống với những tháng ngày không còn lãng xãng rong ruổi. Nhìn lại chính mình một cách rõ ràng và tỉnh thức nhất, được thân cận các bậc Chân nhân và thiện tri thức để thấy mình là một hạt cát giữa sa mạc mê mông. Và chỉ khi đến đây, tôi mới thực sự cảm nhận được cái gọi là "hương vị chánh pháp", những kiến thức Phật học mà bấy lâu này mình đã học nay được hiểu tường tận và chính xác hơn. Như vậy mới thấy, chỉ có khi thực hành pháp, thành tựu pháp thì giảng kinh, thuyết pháp mới không sai bản ý của chư Phật.

Đang chạy theo những suy nghĩ miên man, chợt nhìn thấy một vị Sa di trẻ đốt đèn và quỳ trước Đức Phật. Những ngọn đèn lung linh rực sáng trong đêm làm rạng chiếu Từ

dung của Từ Phụ Thế Tôn, tôi đứng bên này đường chấp tay cung kính lạy, mặc cho gió đêm xào xạc tôi thầm nguyện: "Mong cho chánh pháp được lưu truyền bất diệt trên thế gian..." ■

## Cửa Không

Thích Pháp Trí

*Tôi mở cánh cửa KHÔNG*  
*Tôi trông thấy toàn có*  
*Tôi đứng ngay tại đó*  
*Tôi nhìn ra ngoài kia*  
*Tôi thấy sự chia lìa*  
*Của sanh ly tử biệt*  
*Tôi biết đời là có*  
*Sao tôi tìm cửa không*  
*Ngay chỗ có là không*  
*Trong cửa không là có.*



**SỰ TƯƠNG ĐỒNG  
TRONG CÁCH GIÁO DỤC HÀNH ĐỘNG & LỜI NÓI  
GIỮA PHẬT VÀ NHO  
ĐẾN TƯ TƯỞNG PHẬT - NHO NHẤT TRÍ ĐƯỢC ĐỀ CẬP  
TRONG THƠ KỆ CỦA HƯƠNG HẢI THIÊN SƯ THỂ KỶ XVII**

**Thích Thánh Hiền**

**X**ét ở tầm nhìn rộng, mối quan hệ Phật - Nho được bàn bạc không phải là ít trong lịch sử tư tưởng của nước ta. Quan điểm dung hòa tôn giáo này thể hiện rõ nhất đến từ tác phẩm Lý hoặc luận của Mâu Tử, kể từ đó, nhiều thế hệ con người Việt Nam từ thiền sư, đạo sĩ, Nho sĩ cho đến vua, quan sau này đã tiếp tục xiển dương tư tưởng này theo xu hướng tam giáo đồng nguyên, có thể kể ra một số nhân vật tiêu biểu như Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, Trần Nhân Tông, thiền sư Hương Hải, nhà Nho nhà bác học Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ và Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trịnh Tuệ, thiền sư Toàn Nhật,... Tất cả đều cho rằng Nho và Phật tuy đi theo hai ngã rẽ khác nhau nhưng chỗ bí yếu tận cùng của đạo là một không hai. Đặc biệt tác phẩm Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh của Hải Lượng Ngô Thì Nhậm và pháp hữu đưa ra nhiều cái nhìn sâu

sắc về mối quan hệ này. Chẳng hạn như dung hòa cái nghĩa: bình đẳng của Phật gia vào cái nghĩa đại đồng của Nho gia; dung hòa trong nghĩa chữ Nhất; sử dụng lý luận trong phạm trù quân tử và tiểu nhân của Nho gia nhằm giải thích rõ tư tưởng vô ngã, vị tha của Phật giáo; đối sánh ý nghĩa Chính tâm, Thành tính của Nho với Minh tâm, Kiến tính của Phật để chỉ rõ nghĩa Đạo cao cả,... Nhưng cũng chưa thấy đưa ra một luận điểm nào về vấn đề Nho - Phật nhất trí thông qua triết lý giáo dục biểu hiện cụ thể ở hành động và lời nói.

Bàn riêng về Thiền sư Minh Châu Hương Hải, một Thiền sư lỗi lạc ở thế kỷ XVII, một hậu bối xuất sắc tiếp nhận tư tưởng dung hòa Tam giáo, đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ Nho - Phật, thì có nhiều tài liệu là sách nói đến thiền sư và tư tưởng của ngài như: Toàn tập Minh Châu Hương Hải của Lê Mạnh Thát, Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn, Thiền

sư Việt Nam của Thích Thanh Từ, Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử lược của Mật Thể, Hành trạng chư thiên đức xứ Quảng của Thích Như Tịnh, và một số bài viết trên trang báo mạng internet. Tuy nhiên, nhìn chung chủ yếu nói về lược sử thân thế, trích những bài thơ kệ có tính chất giáo huấn đối với đồ chúng đệ tử, vua quan và đạo hữu cư sĩ. Trong số này tác phẩm mang tính chuyên khảo của tác giả Lê Mạnh Thát là một công trình đóng góp quý giá, dày công, có bàn tư tưởng của thiền sư Hương Hải về mối quan hệ Phật -Nho, nhưng chỉ dừng lại ở mức đề cập và giới thiệu sơ lược.

Qua đó nhận thấy những giá trị nhân văn mang tính giáo dục cao trong mối quan hệ Phật - Nho mà thiền sư Hương Hải kế thừa và phát triển được đề cập trong tác phẩm Sự lý dung thông vẫn chưa được khai thác hết. Do đó, bài viết này nhằm đi tìm hiểu nghĩa lý Phật - Nho nhất trí trên phương diện tư tưởng giáo dục ở khía cạnh hành động và lời nói tự thân. Tất cả đều không nằm ngoài mục đích nêu ra, làm rõ rồi đối chiếu với lời cách ngôn của thiền sư Hương Hải để thấy tính tương đồng trong phẩm chất đạo đức của cả hai tôn giáo qua cách ứng xử và lối phát ngôn trong sinh hoạt giao tiếp hằng ngày. Nghiên

cứ thực hiện trong bài viết này là dạng khảo sát văn học Phật giáo theo khuynh hướng tư tưởng mang tính quan niệm nên cần phải trích dẫn những câu cách ngôn giáo huấn về hành động và lời nói trong kinh sách hai giáo là nhằm biểu thị rõ tính tương đồng về cách giáo dục của hai giáo để đi đến tư tưởng Phật - Nho nhất trí được phản ánh trong tác phẩm Sự lý dung thông của thiền sư Hương Hải. Tuy nhiên, đây là một nỗ lực tìm kiếm và chia sẻ mang tính khởi xướng quan niệm. Như thế, cách nhìn và độ thẩm thấu của mỗi chúng ta về nó là khác nhau và khôn lường, nên tùy cách tiếp nhận để mỗi người tự nhận chân rõ giá trị.

### 1. Duyên khởi của hai giáo

Có cái gì xuất hiện mà không có lý do chăng? Chắc chắn câu trả lời là không. Mỗi việc đều có lý do hoàn cảnh riêng của nó. Thế nên, từ cổ chí kim không một triết thuyết, luân lý, đạo đức hay tôn giáo nào xuất hiện mà không gắn liền với vấn đề của xã hội như bị khủng hoảng kinh tế, chính trị, do đó, đời sống nhân sinh bị xuống dốc đến mức báo động. Lịch sử cho thấy cả Nho giáo ở Trung Quốc và Phật giáo ở Ấn Độ đều xuất hiện theo qui luật khách quan này.

Trong bối cảnh của thời kỳ quá độ từ xã hội nô lệ lên phong kiến

tập quyền, giữa một xã hội hỗn độn, đảo ngược mọi thứ thời Xuân Thu Chiến Quốc của Trung Quốc cổ đại thì Nho giáo đã xuất hiện như một nhu cầu cấp thiết để giải tỏa mọi khó khăn của xã hội. Nằm trong trào lưu đó còn có nhiều trường phái khác nữa như Lão gia, Mặc gia, Pháp gia, v.v... Và Khổng Tử được coi là người khởi đầu của Nho giáo. Còn Phật giáo có mặt vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch (TTL), xuất hiện như một trong những trào lưu đặc trưng nhất. Phật giáo là kết quả của nhu cầu sống bình đẳng, phóng khoáng và tiến bộ để hạ nhiệt cơn sốt bất công trong các mối quan hệ xã hội mà Bà-la-môn là tôn giáo nắm mọi đặc quyền chi phối toàn xã hội. Giữa muôn ngàn sự bất bình thể hiện thông qua sự phân biệt rõ rệt về đẳng cấp, tương phản thái quá giữa giàu và nghèo, giữa thống trị và bị trị, giữa giai cấp thượng lưu và hạ đẳng, thì đạo Phật đã xuất hiện để đại diện tiếng nói dân chủ, bình đẳng và tự do cho số đông. Đức Phật là người tìm ra ánh sáng giác ngộ, đồng thời đã truyền lại giáo lý hiểu và thương ấy cho nhân loại vào thời đó. Đến tận bây giờ đạo Phật đã được truyền đi khắp trên thế giới và là một trong những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh nhất.

Nho giáo đã truyền vào nước ta như thế nào? Nho giáo có mặt

ở xứ ta được ví như là công cụ của những triều đại phong kiến Trung Quốc nhằm đồng hóa văn hóa dân tộc và xâm chiếm đất nước của ta. Đối với vấn đề lịch sử này không chỉ là tiếng nói riêng của chúng ta thôi đâu, mà còn có lời xác quyết của người nước ngoài. Trong cuốn "Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt", tác giả Leopold Cadiere (1955 - 2010) đã nhận xét như sau: "Việc nghiên cứu tổ chức tôn giáo ở người Việt, như về tổ chức hành chính của họ, cho thấy sự pha trộn hay chính xác hơn là một sự sát nhập, một tình huống đồng tồn tại những giá trị cổ truyền riêng của giống nòi với hệ thống hoặc được du nhập hoặc bị áp đặt do nền thống trị của người Trung Hoa"<sup>1</sup>. Tuy nhiên, để hòa đồng với những giá trị cổ truyền thì cả Nho và Phật đều chịu sự tiếp thu dè dặt và có chọn lọc của nhân dân ta. Vì rằng, dân tộc ta từ ngàn xưa đến nay vốn có bản lĩnh gìn giữ bản sắc văn hóa và trí tuệ dân tộc. Bởi vậy, sau này bất chấp Nho giáo và tầng lớp Nho sĩ được chế độ phong kiến tập quyền Đại Việt thời Lê sơ rất trọng dụng và bảo hộ, và thậm chí Nho giáo chiếm địa vị độc tôn thì vẫn không sao lay chuyển được ý thức tự tôn của dân tộc.

Ngược lại, Phật giáo với tinh thần bình đẳng, vị tha, từ bi và trí

1 (Leopold Cadiere, Đỗ Trinh Huệ dịch 2015, tr.45)

tuệ vô hình chung đã gặp điểm tương thích với nếp sống truyền thống "tương thân tương ái", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "uống nước nhớ nguồn" hay "lá lành đùm lá rách" của dân tộc ta. Điều đó chắc hẳn là căn cứ thuyết phục để nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi khẳng định: "chính là Phật giáo chứ không phải Nho giáo mới tỏ ra có ưu thế hơn, trong cái khả năng 'hòa đồng' ít hay nhiều vào đời sống dân tộc của giai đoạn" (Nguyễn Huệ Chi 2013: tr.878). Thật vậy, đời sống hằng ngày của dân ta không thể phủ nhận một sự thật rằng: "không biết từ bao giờ, ngôi chùa đã nghiễm nhiên mọc lên như một bộ phận hữu cơ, gắn bó mật thiết với cộng đồng làng xã"<sup>2</sup>. Xét cho cùng thì sự có mặt của cả hai giáo đều có những đóng góp mang giá trị riêng. Phản ánh qua bao đời vẫn thể hiện sự khách quan trong việc chọn lựa triết lý hoặc Nho hoặc Phật để phù hợp với biến cố lịch sử của mỗi thời kỳ. Tất nhiên tự thân văn hóa Nho - Phật vẫn vận hành theo nhu cầu tín ngưỡng trong đời sống hằng ngày của quần chúng. Khi chạm đến việc quyết định vận mệnh của quốc gia và dân tộc thì Phật giáo, chứ không phải Nho giáo chiếm lĩnh tư tưởng toàn dân để quyết định. Điều này đã xảy đến trong nhiều chặng lịch sử, đơn cử cuối thế kỷ XIX đầu thế

---

2 Nguyễn Huệ Chi 2013: tr.879.

kỷ XX khi nạn mất nước trong tình trạng "dầu sôi lửa bỏng" thì chính các đại khoa bảng như Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp đã lên tiếng "phế Nho hưng Phật" để giúp nước thoát nạn<sup>3</sup>.

Từ lịch sử gắn bó với dân tộc ta mấy ngàn năm, triết lý giáo dục cả hai giáo đã thấm vào từng hơi thở trong đời sống nhân dân bao đời. Do đó, thật sự cần thiết khi ta đi vào tìm hiểu những giá trị tiềm tàng bên trong triết lý của hai tôn giáo lớn của phương Đông nói riêng và của nhân loại nói chung. Từ đó nhận thấy rõ điểm đồng dị trong giáo nghĩa, đạo lý của mỗi giáo về phương diện hành động và lời nói.

Như vậy, đúng như cái nhìn của thiền sư Hương Hải, bất luận là Nho hay Phật giáo, khi ta cần những bài học lớn về đạo làm người, những chỉ dẫn sáng suốt đầy minh trí thì cả hai giáo đều có những bài học giá trị. Không chỉ riêng Phật giáo mà cả Nho giáo cũng đã có những triết lý sinh động, hữu ích cho công trình xây dựng và đào tạo con người tài đức vẹn toàn. Thông qua thơ kệ của Hương Hải thiền sư đã phản ánh rõ nhìn nhận này.

## 2. Ý thức hành động tự thân từ quan điểm của Nho và Phật liên hệ với ý hướng của thiền sư Hương Hải qua thơ kệ

---

3 Lê Mạnh Thát 2000: tr.66.



Thực tiễn xã hội rối loạn và bất ổn buộc Khổng Tử có khuynh hướng đem đạo lý giáo huấn con người đi kèm với tiêu chí chính trị nhằm tạo ra một xã hội lý tưởng. Để hướng đến xã hội thanh bình thịnh trị, cũng như việc bảo vệ lợi ích, địa vị của giai cấp quý tộc chủ nô, Khổng Tử chủ trương hướng con người sống theo cương lĩnh lễ trị tức "khắc kỷ phục lễ" và "chính danh định phận". Khi con người sống biết tuân thủ và quý trọng những gì mình có thì xã hội tự khắc được trật tự, trên dưới được hòa kính, xã hội yên bình. Trên cơ sở biết trở về với chính mình là để soi mình mà thấy người, biết rõ mình như biết rõ người vậy: "cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác, là 'trung' đối với mình và 'thứ' đối với người" (Trịnh Doãn Chính 2005: tr.19) . Làm được cái điều giữ cho mình được trung và đối với người được thứ là nhân tố trung tâm, có ý nghĩa to lớn đối với người, với đời và góp phần xây dựng cái an vui, yên bình của xã hội vậy.

Cũng vậy, lời Phật dạy cơ bản nhất, phổ biến thông dụng giữa các chúng đệ tử xuất gia cũng như tại gia là làm lành lánh dữ:

"Không làm mọi điều ác,  
Thành tựu các hạnh lành.  
Tâm ý giữ trong sạch  
Chính lời chư Phật dạy."<sup>4</sup>

Mọi phương tiện giáo hóa của đức Phật đều qui về mục đích cơ bản chung là hành thiện bỏ ác, tiếp đó là thăng tiến trên con đường tu tập nội tâm. Vì vậy, thông qua việc thọ trì năm giới để mình điều phục và thanh lọc tâm, gột rửa những độc tố tham, sân, si là nguyên lý cốt lõi để hình thành đạo đức Phật giáo mà không cầu tìm nguyên tắc bên ngoài. Trong ba giới đầu tiên là không sát sanh, không lấy của không cho và không tà hạnh là ba điều quý giá về việc giữ thân, hay nói cụ thể là giữ ba hành động của thân được đúng đắn. Khi làm được nó sẽ có năng lực giữ gìn cho mình và cho người khỏi phải tai ương chướng nghiệp và tội lỗi, từ đó có an vui vậy, há chẳng phải là trung với mình và thứ với người như Khổng Tử dạy sao?

Ngộ được thiện, ác đều từ tâm sanh, không ngoài tâm mà có là điều tất yếu mà bất cứ ai chịu lắng nghe, nhìn lại chính mình sâu sắc hơn. Các bậc trí giả, thánh nhân hơn chúng ta là ở chỗ họ ngộ được cái lý tất yếu này. Thực tế, mỗi con người trong xã hội đều có sự công bằng bởi quyền sống. Cho nên, không ai có quyền quyết định cho ai về mọi mặt từ ý nghĩ, lời nói hay hành động, nên mình là nơi nương tựa duy nhất cho mình. Dẫn lời Phật dạy từ kinh Pháp Cú ta càng

4 Narada Mahathera dịch Pali-Anh, HT. Thích Thiện Siêu dịch Hán-Việt, HT. Thích Minh Châu dịch Pali-Việt 2014: tr.121.

thấy rõ: "Tự mình y chỉ mình, nào có y chỉ khác. Nhờ khéo điều phục mình, được y chỉ khó được" (Narada Mahathera dịch Pali - Anh, HT. Thích Thiện Siêu dịch Hán Việt, HT.Thích Minh Châu dịch Pali - Việt 2014: tr.109). Khi nhận rõ nguồn gốc của mọi hành động hay lời nói, thiền sư Hương Hải đã khai thông một lần nữa điều mê, mối đại cố thủ của con người:

Thiện đã từ tâm sinh,  
Ác há rời tâm có,  
Thiện ác thấy ngoại duyên,  
Đối tâm thật chẳng có.<sup>5</sup>

Hiểu được cái lý của mọi duyên dấy khởi đều có trường xuất phát chung đó là tâm. Nhưng điều cốt yếu là việc nhận chân rõ bản tâm. Từ cái thấy rõ thiện ác vốn từ tâm sanh thiền sư đi thêm một tầng nghĩa về tâm, giúp người hành giả hiểu biết hơn thông qua lời giáo huấn của Sư: "Chí đạo vốn ở tâm mình. Tâm pháp vốn vô trụ. Tâm thể vô trụ tính tướng bình lặng, chẳng phải có chẳng phải không, không sinh không diệt... Chỉ một niệm không sinh thì thời gian trước sau cắt đứt, chiếu thể độc lập, vật ta như nhiên"<sup>6</sup>. Nếu tự mỗi người hiểu rõ và ý thức được tầm quan trọng trong việc nhìn nhận thật sâu sắc mọi việc trước khi hành động trong đời thường thì xã hội tức khắc

binh an, gia đình được êm ấm, mọi người đều thương yêu nhau. Một khi xét cho người rồi nhìn nhận lại chính mình đứng đắn (chánh kiến) và kiên định với ý thức đó (chánh niệm và chánh định) thì làm sao có hệ lụy tội phản vua, con giết cha, chồng vợ bất chung thủy nhau. Đây là ba giềng mối quan trọng của Nho giáo, còn gọi là Tam cương: Quân - Thần (đạo Vua -Tôi), Phụ -Tử (đạo Cha - Con) và Phu - Phụ (đạo Vợ - Chồng).

Trước tiên Khổng Tử nhìn nhận từ sự thật khách quan về sự rạn nứt các mối quan hệ ngoài xã hội thời Xuân Thu Chiến Quốc khá bao quát, cho nên ông đề cao ba mối quan hệ này vừa lập lại nghĩa lễ cũ vừa lấy đó làm sự răn đe đánh thép cho đạo trung hiếu đối với nam và tam tòng tứ đức đối với nữ. Bằng việc nêu cao tầm quan trọng của các mối quan hệ này, Khổng Tử dắt dẫn người rất khéo léo để tăng trưởng cái tiết lễ của mình. Bởi vậy, chủ trách thầy Nhan Uyên, một học trò của Khổng Tử cảm thán rằng: "thầy ta tuần tự khéo dẫn dụ người, mở rộng tri thức ta bằng văn chương, vớt thức tâm tính ta bằng lễ tiết" . Việc này cần bàn thêm để thấy rõ cái nhân quả tốt đẹp của trung hiếu, đức hạnh của cả nam lẫn nữ. Với Khổng Tử đạo lý là cái trước mắt đáp ứng bằng tấm lòng đôn hậu trật tự giữa người với người

5 Lê Mạnh Thát, 2000, tr.140.

6 Lê Mạnh Thát 2000: tr.131 - 132

đó gọi là nhân nghĩa. Muốn thực thi nó là việc bắt buộc con người phải tự lễ độ để được trung hiếu, phải biết tự tiết độ để có đức hạnh. Nhờ lễ độ và khéo giữ bản thân mà con người mang lại cho nhau những hào sản tinh túy của tâm đức: nhân, lễ, nghĩa, trí và tín, đó còn gọi là ngũ thường của đạo Nho. Do đâu lại được vậy ư? Vì sống là sống cùng với cộng đồng, làng xã, quê hương, tổ quốc của ta, hòa cùng một nhịp sinh tử với thế giới muôn màu quanh ta, cùng vạn vật hít thở cái bầu không khí âm dương của trời đất. Vậy có sao lại dám khinh xuất đại đột đem cái dục tham của bản thân mà phủ định hết giá trị xung quanh ư? Vì quý cái phúc tâm nên cần mài giũa để mong muốn làm sáng cái phong hóa của dân tộc, của đất nước mà vua Khang Hi nhà Thanh có chế ngự lời văn răn dạy đó sao: "Vậy cần phải tự mình thực tiễn, mài giũa phẩm hạnh cho được nghiêm trang; thờ cha mẹ dốc lòng hiếu thuận; lập chí khí giữ đạo trung trinh; nghiên cứu kinh sách, suy xét nghĩa lý, đừng làm lẫn lộn bàn luận vu vơ; tìm thầy học hỏi, chọn bạn giao du, cần bỏ hết những thói tự kiêu tự mãn; văn chương đi vào chỗ thuần hậu ôn nhã, không chuộng phù hoa; phép tắc đúng như thước như khuôn, đề phòng phóng dăng."<sup>7</sup> Cho nên, mỗi

7 Lê Quý Đôn 2013: tr.59)

một cá nhân phải ý thức được cái ân huệ của sự sống mà chẳng dám coi là nhẹ như Trâu Đông Quách đã có dịp lãnh hội câu đối nơi quan thự: "người trước mắt đều là con đỏ; đầu ngẩng lên thấy có trời xanh."<sup>8</sup>

Vậy nên, một khi đã nghiêm kỹ lễ nghĩa mà hoàn thiện đức tính để dung dưỡng cái đạo lý thì lấy gì mà không được cái quả tốt đem ra làm mực thước, làm khuôn vàng, nét ngọc cho bách tính, cho muôn dân. Từ đó mà xã hội đạt dào cảnh thái bình nhuận phú, nhân dân được ân rộng phúc an. Chả trách Khổng Tử nói rằng: "Triều đại nhà Chu soi xét hai triều đại đã qua mà chế định lễ tiết. Nhờ vậy lễ tiết trở nên rục rờ biết bao! Vậy ta theo tiết nhà Chu."<sup>9</sup> Một lần nữa khẳng định và củng cố giá trị của việc giáo dục nhân nghĩa. Cái điều đầu tiên cần làm để đạt đạo lý nhân nghĩa thì phải biết rõ vấn đề tiết lễ tự thân, trang nghiêm nhân cách đúng với tinh thần "khắc kỷ phục lễ", "chính danh định phận" và "dĩ hòa vi quý".

*(còn tiếp)*

8 Lê Quý Đôn 2013: tr.66

9 Trịnh Doãn Chính 2005: tr.39

# Con Đường Hạnh Phúc

Diệu Châu



**A**i trong chúng ta xuất hiện giữa cuộc đời này đều mang trong mình những nỗi niềm khát khao hạnh phúc. Trên con đường của cuộc đời từ khi sinh ra cho đến lúc lớn lên đều phải kinh qua nhiều cột mốc lịch sử khác nhau, mỗi giai đoạn là một giai đoạn sống mang đậm nhiều dấu ấn và ý nghĩa quan trọng. Chúng ta đã gặp không ít lần vấp ngã, thành công, khổ đau, hạnh phúc hay thất vọng, thậm chí cái cảm giác mọi thứ như đang sụp đổ ngay trước mắt và cứ như thế trôi qua mỗi ngày. Phần lớn, con người chúng ta có thói quen rong đuổi theo những đam mê, khát vọng, những thành tựu mang tính chất tạm bợ và rồi ta cứ thế đuổi theo hạnh phúc cuối trời

xa. Thế là sự tuyệt vọng trong từng suy nghĩ đến từ ý niệm sở hữu quá nhiều mong muốn, từ mong muốn này đến những mong muốn khác. Chúng ta đã vươn lên một tầm cao mới nhưng tựu trung là chỉ để phục vụ và bồi đắp cho cái bản ngã tiềm ẩn bên trong. Vì thế mà niềm hạnh phúc của chúng ta lại quay trở về với những khái niệm, định nghĩa, tập quán mà trước kia ta cho là hạnh phúc. Đó chính là vòng xoáy của sự hưởng lạc, của dòng đời, chúng ta đã tìm đến nó như một liều thuốc an thần tạm thời, nhưng...

Sau một chặng đường dài chìm đắm trong bể thác khổ đau, tôi đã dừng lại và lắng mình xuống, suy nghĩ nối tiếp suy nghĩ. Tôi đang nặng về vật chất chăng? Tôi đang

muốn nâng tầm cái tôi lên sao? Và tôi cứ lầm lũi bước đi như thế ư? Danh lợi, địa vị, tài năng, sự nghiệp... đâu mới là cái đích đến? Phải chăng, tôi vẫn chưa thật sự thấy được mình có hạnh phúc trong cuộc sống! Nếu như nổi tuyệt vọng trong tôi nảy sinh từ việc tìm kiếm cái nhiều hơn thì câu trả lời ở đây là gì? Rất và rất nhiều câu hỏi xuất hiện trong đầu tôi khi đó... Và Thầy đã xuất hiện như một vị Bồ Tát để khai mở mạch nguồn nhựa sống trong tôi. Cả một cánh rừng như bừng tỉnh sau những trận hỏa hoạn, cây cối như có một nguồn nước tưới mát và được tưới tắm trở lại.

Tôi nhớ mãi buổi tối hôm ấy, trong lòng chất chứa một sự tuyệt vọng không lối thoát, tôi đã đến bên Thầy và chăm chú ngồi nghe Thầy giảng. Sự thanh cao toát lên trên gương mặt đầy phúc hậu của Thầy đại diện cho hình ảnh của một vị Tu sĩ có một vẻ đẹp từ bi và trí tuệ. Người đã cho tôi trải nghiệm hết sự huyền diệu này đến mâu nhiệm khác qua cách sống và lối truyền trao Phật pháp của Thầy. Tôi chăm chú như một đứa trẻ thơ được ông bà kể cho nghe những câu chuyện cổ tích thần thoại. Chỉ vài ngày trước đó thôi, tôi đã mắc kẹt trong một đường hầm tăm tối và vô vọng. Thầy đã kể cho nghe về cuộc đời của Thầy, của những người dân nơi quê nhà của Thầy. Thầy kể cho nghe về quá trình tu tập cũng như gửi những đường link mà Thầy

chia sẻ Pháp thoại ở trong và ngoài nước. Chỉ bấy nhiêu thôi mà tôi đã tự mình chiêm nghiệm được ra hành trình của mình đã và đang đi, ôi sao mà nó hạnh phúc quá! Nó có xá chi với biết bao mảnh đời mà Thầy đã kể. Chỉ cần nhìn, nghe và quan sát thôi cũng thấy được bao nhiêu điều tốt đẹp. Quả thực tôi đã lỡ tay lấy một cọng cỏ mà bỏ quên cả một cánh rừng, sự huyền diệu nằm trong đôi mắt mà bấy lâu nay nó ẩn mình bởi vì tôi đã không đặt tâm trí của mình vào đó.

Và từ đó tôi được Thầy truyền trao rất nhiều lời dạy sâu sắc của Đức Phật cũng như những phương pháp hành trì tâm linh thiết thực để chuyển hóa bao phiền muộn trái ngang và đau đó hạt giống hiếu thương được tưới tắm vào tâm khảm khô cằn trong từng tế bào bên trong chính mình. Tôi vẫn nhớ cái ngày Thầy tặng tôi cuốn sách "Quyển lục đích thực" của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Thầy nói: "Cuốn sách này đã đi bên Thầy qua biết bao nhiêu chặng đường, nay tặng cho con làm hành trang". Tôi đã rung rung khi nhận món quà giá trị này từ tay Thầy, tôi đã đọc và nghiền ngẫm ngày này qua ngày khác. Thực ra những gì tôi cần ngay lúc này nó đều được gói gọn trong cuốn sách mà Thầy tặng. Tôi đã tìm ra được nguyên do và chân lý của sự khổ đau mà bấy lâu nay tôi đã mắc kẹt trong đó, tôi đã dần tìm ra được giải pháp cho một lối đi của riêng

mình, tôi đã biết vận dụng những gì Thầy truyền trao và những gì trong nội dung cuốn sách vào thực tế cuộc sống và công việc. Cuốn sách đã thức tỉnh mọi suy nghĩ sai lầm trong tôi và tôi đã thực hành những bài tập mà Thiên sư đã hướng dẫn. Tôi tâm đắc nhất với bài thiền tập hơi thở chánh niệm, trong đó có một nội dung mà sau khi đọc xong tôi như bừng tỉnh. Tôi xin kể cho các bạn nghe để cùng tôi trải nghiệm năng lượng nhiệm mầu ấy, khi đọc xong hãy cùng nhau nhắm mắt dùng lại một chút để cùng trải nghiệm cảm xúc thăng hoa này nhé.

"Hãy tưởng tượng một đóa hoa trong nắng sớm. Hoa chưa nở nhưng tia nắng đang ôm ấp hoa, năng lượng mặt trời đang thấm dần vào hoa. Mặt trời không chỉ chiếu quanh đóa hoa. Tia nắng mặt trời thấm vào hoa một cách tự nhiên và một giờ sau hoa sẽ bừng nở. Chánh niệm là mặt trời ôm ấp hoa cảm thọ. Nếu cứ để mặc, không chăm sóc nỗi sợ hãi, hờn giận và tuyệt vọng thì cảm xúc tiêu cực đó sẽ biến thành sức mạnh tàn phá. Nếu biết cách chế tác chánh niệm sẽ nhận diện và ôm ấp những cảm thọ khổ đau ấy. Thực tập hơi thở và bước chân chánh niệm không những nuôi dưỡng, tưới mát thân tâm mà còn giúp nhận diện và ôm ấp khổ đau. Thay vì dùng năng lượng để đè nén khổ đau, ta hãy sử dụng năng lượng đó để bảo toàn cơ thể. Ôm

áp khổ đau sẽ nuôi lớn chúng ta."<sup>1</sup> Nếu cùng người thương ngồi trong chánh niệm thì sức mạnh của chánh niệm càng tăng gấp bội nhờ sự bảo hộ và yểm trợ cho nhau.

Thầy đã từng dạy tôi về sự bố thí giữa cho và nhận. Bố thí và cúng dường hay giúp đỡ sẽ chia là một hạnh nguyện cao cả của các vị Bồ Tát, chúng ta nên noi theo, tuy nhiên đó là một việc cũng không hề dễ dàng đối với kẻ cho và người nhận. Thầy nói với tôi: "Muốn tu tập bố thí thì trước tiên tâm con phải rộng lớn, không mong cầu, thấy khổ liền giúp mà không thấy mình là kẻ ban ơn, hãy nỗ lực buông xả vô điều kiện, hãy giúp mọi người, sống yêu thương nhau bằng trái tim hiểu biết và trí tuệ với tinh thần tốt đời đẹp đạo". Chúng tôi cũng đã thực tập và noi theo những lời Thầy dạy, thành tựu cho đến ngày hôm nay thì quả thực là một quá trình nuôi dưỡng và trị liệu.

Thầy đã tổ chức và hướng dẫn tôi tham gia rất nhiều các buổi thiền trà, sinh hoạt trao đổi về Phật pháp, thầy đã dạy cho tôi biết thế nào về tình "Huynh đệ" mọi thứ phải cảm nhận được sự thân thương gần gũi, tình cảm chân thành, thầy hướng dẫn và chỉ bảo tận tình từ lời ăn tiếng nói, từ những hành động thiếu chuẩn mực hằng ngày trở thành những điều tự nhiên, không gượng

---

1 Thích Nhất Hạnh, *Quyển Lực Đích Thực (The Art of Power)*, TNHH Sách Phương Nam, 2008, tr.67.

ép. Từ đây, mọi thứ đang lớn dần trong tôi, tôi đã áp dụng những lời thầy dạy trong cuộc sống thường nhật, không còn tự mình nuôi những cơn giận dữ, bực bội mà đã biết ôm ấp, chuyển hóa nó mỗi ngày, nay tôi đi làm với rất nhiều năng lượng. Ngay khi thức dậy tôi đã tự tặng mình một nụ cười thật tươi và bắt đầu một ngày mới.

Thế là, một ngày đẹp trời trong tiết thu tháng 10 với bao ước ao và khát vọng, Thầy đã đến bên tôi và ân cần nói: "Nay con đã đủ trưởng thành, cũng nên cho con một Pháp danh để con tự mình bước đi những bước chân thật vững chãi trên con đường tuệ giác của đức Thế Tôn". Tôi không thể tin được vào mắt mình, hai hàng nước mắt cứ thế tuôn ra vì hạnh phúc. Buổi lễ quy y cho tôi được tổ chức vài ngày sau đó. Bản thân là một người con gái mạnh mẽ, đủ tự tin để vượt qua mọi sóng gió, thế mà giờ đây lại khóc thút thít khi quỳ dưới chân Phật, nghe Thầy đọc năm giới quý báu từng câu từng chữ thấm nhuần như thể hòa quyện vào dòng máu đang chảy trong cơ thể tôi. Giây phút thiêng liêng ấy tôi không thể diễn tả và quên khoảnh khắc ấy được. Thầy dặn tôi rằng; "Từ nay con phải ý thức được những khổ đau do sát hại gây ra, ý thức được những khổ đau do lòng gạt, trộm cướp và bất công xã hội gây ra, ý thức được những khổ đau do thói tà dâm gây ra, ý thức được những lời nói do

thiếu chánh niệm gây ra....". Trong buổi lễ thiêng liêng đó tôi đã tự hứa với lòng mình rằng nguyện sẽ cố gắng học và thực hành theo hạnh đại bi để bảo vệ sự sống, luôn đem lại niềm vui sống và an lạc cho mọi người mọi loài, bảo vệ sự tiết hạnh và sự an toàn của mọi người và mọi gia đình trong xã hội, luôn noi theo hạnh ái ngữ và lắng nghe để dâng tặng niềm vui cho người và cho đời. Từ nay tôi được gọi Thầy là Sư phụ, cảm ơn sư phụ, người là một người thầy khả kính và đức hạnh, đã bỏ hết sự khát khao của tuổi trẻ để theo đuổi con đường đạo pháp để tìm ra được chân lý và trao truyền lại cho chúng con. Con biết sứ mệnh của Người rất lớn lao, trên con đường đi đó cũng sẽ có rất nhiều trần trở mà sư phụ đã tâm huyết dành trọn cuộc đời mình cho con phụng sự dân thân. Con thầm cầu mong cho Sư phụ có thật nhiều sức khỏe để tiếp tục con đường hoằng truyền Chánh Pháp để cho nhiều người biết đến nền minh triết của đạo Phật một cách nguyên chất, thuần túy, trong sáng, lành mạnh mà ai ai cũng có thể đến để thấy và trải nghiệm giá trị tâm linh đó. Con nguyện cho Phật giáo ngày càng tỏ rạng và kiên cố để vượt qua những bão táp mưa sa giữa cuộc đời.

Và từ nay, con đã chính thức là con của Phật! ▀

# TỰ VIỆN - ĐẠO TRÀNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN NĂM 2020\*



**CHÙA VIỆT NAM**

〒 243-0307  
Kanagawaken Aikogun Aikawamachi Hanbara 4889-1  
☎ 046-281-4226



**CHÙA NAM HÒA**

〒 343-0802  
Saitamaken Koshigayashi Ozogawa 1019-2  
☎ 048-977-8323



**CHÙA NISSHIN KUTSU**

〒 105-0011  
Tokyoto Minatoku Shibakoen 2-11-1-204  
☎ 080-4133-6999



**CHÙA PHƯỚC HUỆ**

〒 495-0035  
Aichiken Inazawa Shinmyozu Sobuecho  
Jizaemomishi 3192  
☎



**CHÙA HÒA LẠC**

〒 653-0022  
Hyogoken Kobe Nagataku Higashishirikecho 8-2-14  
☎ 078-651-6505



**CHÙA PHƯỚC VIÊN**

〒 671-0256  
Hyogoken Himejishi Takagiku Hanadacho 194-4  
☎ 090-6464-8597

\*Mọi số thông tin, hình ảnh được tổng hợp từ internet





## CHÙA ĐẠI NAM

〒 671-0246  
Hyogoken Himejishi Sakamoto Shigocho 157-1  
☎ 080-3931-1808



## CHÙA PHƯỚC QUANG

〒 581-0085  
Osakafu Yaoshi Yasunakacho 7-5-10  
☎



## CHÙA LINH SƠN

〒 243-0308  
Kanagawaken Aikogun Aikawacho Mimase 2685  
☎



## CHÙA ĐẠI ÂN

〒 367-0224  
Saitamaken Honjoshi Kodamacho Takayanagi 668-2  
☎ 080-4133-6999



## CHÙA TINH TẤN

〒 432-8006  
Shizuokaken Hamamatsushi Nishiku Okubocho 6044  
☎

